

ĐẠI HỌC HUẾ
VIỆN ĐÀO TẠO MỞ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TẬP BÀI GIẢNG
PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT CÁC
TRƯỜNG HỢP THỪA KẾ

Giảng viên: THS. PHAN THỊ HỒNG

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

THỪA THIÊN HUẾ - 2020

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP THỪA KẾ	4
1.1. Khái quát về thừa kế	4
1.1.1. Những vấn đề chung về thừa kế	4
1.1.2. Thừa kế theo pháp luật	17
1.1.3. Thừa kế theo di chúc	19
1.2. Các phương thức thực hiện quyền thừa kế	26
1.2.1. Khai nhận di sản thừa kế	26
1.2.2. Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế	26
1.2.3. Khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế	27
1.3. Hậu quả pháp lý của việc thực hiện quyền thừa kế	28
1.3.1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thừa kế	28
1.3.2. Hạn chế giao dịch không đúng quy định pháp luật	29
CHƯƠNG 2. KHAI NHẬN DI SẢN VÀ THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ	32
2.1. Khai nhận di sản	32
2.1.1. Những trường hợp và người có quyền yêu cầu khai nhận di sản	32
2.1.2. Thẩm quyền và thủ tục giải quyết khai nhận di sản thừa kế	32
2.1.3. Kết quả của khai nhận di sản thừa kế	34
2.2. Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế	34
2.2.1. Những trường hợp và người có quyền yêu cầu thỏa thuận phân chia di sản thừa kế	34
2.2.2. Thẩm quyền, thủ tục và kết quả thỏa thuận phân chia di sản thừa kế	35
2.2.3. Phương thức xây dựng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế	35

3.2. Thẩm quyền và thủ tục giải quyết yêu cầu phân chia di sản thừa kế	57
3.2.1. Thẩm quyền giải quyết yêu cầu phân chia di sản thừa kế	57
3.2.2. Thủ tục giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế	61
3.3. Các văn bản giải quyết việc khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế	75
3.3.1. Bản án của toà án giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế	75
3.3.2. Quyết định của Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế	85
3.4. Thực trạng áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp thừa kế	108
3.4.1. Giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật	108
3.4.2. Giải quyết tranh chấp về thừa kế theo di chúc	122
3.4.3. Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng dân sự về giải quyết tranh chấp về thừa kế	135

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP THỪA KẾ

1.1. Khái quát về thừa kế

1.1.1. Những vấn đề chung về thừa kế

1.1.1.1. Quyền thừa kế

Thừa kế với ý nghĩa là một phạm trù kinh tế có mầm mống và xuất hiện ngay trong thời kỳ sơ khai của xã hội loài người. Ở thời kỳ này, việc thừa kế nhằm dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống được tiến hành dựa trên quan hệ huyết thống và do những phong tục tập quán riêng của từng bộ lạc, thị tộc quyết định. Quyền thừa kế có quan hệ chặt chẽ với quyền sở hữu, hình thức sở hữu quyết định việc thừa kế trong xã hội, vì vậy quyền thừa kế mang bản chất giai cấp sâu sắc.

Theo nghĩa khách quan, quyền thừa kế là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định các điều kiện, trình tự dịch chuyển những tài sản của người đã chết cho những người còn sống. Thừa kế là sự kế quyền tổng hợp của những người sống đối với quyền, nghĩa vụ của người đã khuất. Việc kế quyền toàn bộ hay một bộ phận quyền, nghĩa vụ do người chết để lại còn phụ thuộc vào các quy định của pháp luật và ý chí của người để lại di sản, người hưởng di sản. Sự kế thừa, tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác là quy luật khách quan, nhưng các quan hệ thừa kế ở mỗi chế độ xã hội được giải quyết như thế nào là do chủ quan con người quyết định. Quyền sở hữu cá nhân là cơ sở khách quan việc thừa kế.

Quyền thừa kế hiểu theo nghĩa chủ quan là quyền của người để lại di sản và quyền của người nhận di sản. Quyền chủ quan này phải phù hợp với các quy định của pháp luật nói chung và pháp luật về thừa kế nói riêng.

Thừa kế với tư cách là một quan hệ pháp luật dân sự trong đó các chủ thể có những quyền và nghĩa vụ nhất định. Trong quan hệ này, người có tài sản, trước khi chết có quyền định đoạt tài sản của mình cho người khác. Những người có quyền nhận di sản họ có thể nhận hoặc không nhận di sản (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác). Đối tượng của thừa kế là các tài sản của người đã chết để lại. Tuy nhiên, một số tài sản gắn liền với nhân thân người đã chết không thể chuyển cho những người thừa kế (như tiền cấp dưỡng, tiền lương,...) vì pháp luật quy định chỉ người đó mới có quyền được hưởng.

Bộ luật dân sự 2015 tại Điều 609 quy định: "Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc". Theo quy định này, nội dung quyền thừa kế gồm quyền để lại di sản thừa kế và quyền hưởng di sản thừa kế. Đối với quyền để lại di sản thừa kế, pháp luật chỉ quy định cho cá nhân. Vì vậy, chỉ có cá nhân mới có quyền để lại di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Thừa kế là sự tiếp nối của sở hữu, mặc dù pháp luật thừa nhận quyền sở hữu của cá nhân và pháp nhân nhưng chỉ có cá nhân mới chết nên chỉ có cá nhân mới có quyền để lại di sản thừa kế để chuyển dịch cho người còn sống. Pháp nhân khi không còn hoạt động sẽ chuyển dịch tài sản cho chủ thể khác thông qua các hình thức sáp nhập, chia, tách, giải thể,...

Đối với quyền hưởng di sản thừa kế, cá nhân và người thừa kế không là cá nhân đều có quyền hưởng di sản thông qua di chúc của người chết hoặc hưởng di sản theo pháp luật theo điều kiện, trình tự luật định. Tuy nhiên, việc hưởng thừa kế cũng có sự khác biệt giữa cá nhân và người thừa kế không phải là cá nhân. Cá nhân có quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc/và theo pháp luật còn người thừa kế không phải là cá nhân chỉ có thể hưởng di sản thừa kế theo di chúc mà không thể hưởng thừa kế theo pháp luật. Bởi vì, thừa kế theo di chúc là thừa kế theo ý chí của người lập di chúc nên người lập di chúc muốn để lại di sản cho ai là quyền của họ, không phân biệt

người thừa kế theo di chúc có quan hệ thân thích gì với người chết hay không. Điều 624 BLDS 2015 quy định: "Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết". Như vậy, pháp luật ghi nhận quyền tự định đoạt của người lập di chúc trong việc chỉ định người thừa kế và phân chia di sản thừa kế theo di chúc, cho nên không phân biệt cá nhân hay người thừa kế không phải là cá nhân đều có quyền hưởng di sản theo di chúc miễn sao người lập di chúc cho họ hưởng. Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định¹. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật phải có quan hệ với người chết bởi hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng và chỉ được hưởng di sản thừa kế theo trình tự luật định. Người thừa kế không phải là cá nhân không có quan hệ với người chết trên cơ sở ba mối quan hệ nêu trên, vì vậy, không thể hưởng di sản thừa kế theo pháp luật.

Nghiên cứu nội dung quyền thừa kế theo quy định của BLDS 2015 và những quy định khác về thừa kế cho thấy, quyền thừa kế được quy định chung cho cá nhân và người thừa kế không phải là cá nhân trong việc để lại di sản thừa kế và hưởng di sản thừa kế. Nếu như người thừa kế không là cá nhân chỉ có quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc thì cá nhân ngoài việc được hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật còn có thể vừa hưởng thừa kế theo di chúc vừa hưởng di sản thừa kế theo pháp luật, nếu như cá nhân vừa được chỉ định là người thừa kế theo di chúc vừa đồng thời là người thừa kế theo pháp luật của người chết và một phần di sản của người đó được chia theo pháp luật. Chẳng hạn, ông A và bà B là vợ chồng, có ba người con chung là C, D, E đều đã thành niên và có gia đình ổn định. Năm 2017, ông A lập di chúc cho bà B, C và D được hưởng mỗi người 300 triệu đồng. Năm 2019, ông A chết để lại khối di sản trị giá 1,5 tỷ đồng. Trong trường hợp này, di sản được chia như sau: Do ông A chết có để lại di chúc nên di sản được chia theo di chúc. Theo đó, B, C và D mỗi người được hưởng di sản theo di chúc là 300 triệu đồng. Tuy nhiên, ông A chết để lại di sản 1,5 tỷ đồng

¹ Điều 649 BLDS 2015.

nhưng mới chỉ định đoạt trong di chúc 900 triệu đồng nên phần di sản còn lại là 600 triệu đồng không được định đoạt trong di chúc sẽ được chia theo pháp luật theo quy định tại Điều 650 BLDS 2015. Hàng thừa kế thứ nhất của ông A theo Điều 651 BLDS 2015 gồm có B, C, D và E đều còn sống và đủ điều kiện hưởng di sản. Mỗi người trong cùng một hàng thừa kế được hưởng một phần di sản ngang nhau là 150 triệu đồng. Như vậy, sau khi chia di sản của ông A thì phần di sản mà mỗi người thừa kế được hưởng như sau: Bà B, C và D được hưởng mỗi người 450 triệu đồng (trong đó 300 triệu đồng hưởng theo di chúc và 150 triệu đồng hưởng theo pháp luật); E được hưởng 150 triệu đồng theo pháp luật.

Từ việc nghiên cứu tình huống giả định nêu trên có thể thấy rằng, quy định tại Điều 609 của BLDS 2015 có phần phiến diện khi cho rằng "cá nhân có quyền...hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật". Chữ "hoặc" trong quy định này đã loại trừ quyền đồng thời hưởng di sản theo di chúc và theo pháp luật của cá nhân. Trong khi đó, quyền này được ghi nhận tại Điều 650 của BLDS 2015 về các trường hợp thừa kế theo pháp luật. Thiết nghĩ, Điều 609 cần được chỉnh sửa lại theo hướng bổ sung chữ "và" phía sau chữ "hoặc" như sau: "Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc/và theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc". Với cách thiết kế như vậy sẽ bao quát được đầy đủ quyền của người thừa kế là cá nhân.

1.1.1.2. Nguyên tắc thực hiện quyền thừa kế

Thừa kế là một chế định của pháp luật dân sự, do đó nó cũng mang những đặc điểm chung của pháp luật dân sự, như đều là xuất phát từ quan hệ tài sản, đều phản ánh một cách sinh động phong tục, tập quán, đạo đức của người Việt Nam, là công cụ pháp lý quan trọng bảo đảm sự bình đẳng tự nguyện và an toàn pháp lý của các chủ thể, đáp ứng nhu cầu vật chất, và tinh thần của các thành viên trong xã hội... Do đó, đa số các quy phạm pháp luật về thừa kế được quy định chủ yếu trong Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, do quan hệ thừa kế cũng có

mối quan hệ chặt chẽ với quan hệ về sở hữu, quan hệ hôn nhân, huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, quan hệ đất đai... cho nên các quy định pháp luật về thừa kế còn được quy định rải rác trong một số văn bản liên quan như Luật đất đai, Luật Nhà ở, Luật doanh nghiệp, Luật hôn nhân và gia đình,... Quyền thừa kế trong pháp luật dân sự Việt Nam có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, quyền thừa kế có mối quan hệ mật thiết với quyền sở hữu. Thừa kế là sự tiếp nối của quyền sở hữu, là sự chuyển dịch quyền sở hữu tài sản từ người chết sang người còn sống dưới sự điều chỉnh của pháp luật, nên quyền thừa kế cũng phản ánh chế độ xã hội và mang bản chất giai cấp sâu sắc.

Thứ hai, quyền thừa kế được Nhà nước quy định và được bảo đảm bởi pháp luật. Nhà nước ban hành pháp luật để điều chỉnh quan hệ thừa kế giữa các cá nhân trong xã hội và bảo đảm cho quyền thừa kế được thực hiện tốt nhất. Tuy nhiên, do thừa kế được quy định bởi Nhà nước thông qua pháp luật, nên ở mỗi nhà nước khác nhau, quyền thừa kế của cá nhân được quy định không giống nhau phụ thuộc vào phong tục, tập quán, hình thái kinh tế - xã hội và phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Thứ ba, mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền thừa kế. Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế của cá nhân thông qua việc hạn chế tối đa sự bất bình đẳng trong quyền thừa kế. Bộ luật Dân sự quy định: “mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”. Như vậy, dù là trai hay gái, già hay trẻ, dù địa vị xã hội như thế nào đều có quyền bình đẳng về thừa kế. Tất nhiên, quyền thừa kế được quy định bởi Nhà nước thông qua pháp luật nên sự bình đẳng trong quyền thừa kế cũng nằm trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

Quyền thừa kế là một quyền hiến định, BLDS 2015 cụ thể hoá quyền này của công dân tại Phần thứ tư. Ngay điều đầu tiên trong phần thừa kế (Điều 609 BLDS) đã đưa ra nguyên tắc chung nhất, đó là "Quyền thừa kế". Nguyên tắc này được thể hiện cụ thể như sau: Pháp luật bảo đảm quyền định đoạt của cá nhân đối với tài sản sau

khi cá nhân đó chết thông qua việc lập di chúc, nếu không lập di chúc để định đoạt tài sản của mình thì việc thừa kế được giải quyết theo pháp luật. Người thừa kế (theo di chúc hoặc theo pháp luật) được pháp luật bảo đảm cho việc hưởng di sản của người chết để lại. Thừa kế được thực hiện theo hai phương thức khác nhau: Thứ nhất, theo sự định đoạt theo ý nguyện cuối cùng của người để lại thừa kế theo di chúc; thứ hai là theo quy định của pháp luật.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất như kho xưởng, nguyên vật liệu, phần vốn góp trong các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế khác bằng tiền, vàng, ngoại tệ với số lượng không hạn chế, cổ phiếu... Do đó, tất cả thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cá nhân sẽ trở thành di sản thừa kế khi người đó chết. Nguyên tắc này cụ thể hóa một phần các nguyên tắc cơ bản của hiến pháp được Điều 16 Hiến pháp 2013 ghi nhận "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật" và Điều 3 BLDS: "Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản". Đó là sự bình đẳng giữa các chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự khi xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự. Nguyên tắc này cũng bình đẳng trong quan hệ thừa kế được thể hiện như sau: Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.²

Dưới thời Pháp thuộc, sự bất bình đẳng giữa nam, nữ thể hiện ở sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ thừa kế như trong gia đình, chồng được coi là người gia trưởng nên Điều 313 Dân luật Trung kỳ quy định người vợ không có quyền lập di chúc để định đoạt nếu không được người chồng đồng ý. Điều 113 Dân luật Bắc kỳ và Điều 111 Dân luật Trung kỳ quy định: Khi người vợ chết trước, người chồng trở thành chủ sở hữu duy nhất tất cả của cải chung. Trái lại, nếu chồng chết trước - Điều 346 Dân luật Bắc kỳ và Điều 341 Dân luật Trung kỳ quy định: Người vợ chỉ có quyền hưởng dụng tài

² Điều 610 BLDS 2015.

sản riêng của chồng, khi không còn người thừa kế nào bên nội, bên ngoại của chồng. Nếu người vợ góa tái giá, thì tài sản riêng của chồng phải trả lại nhà chồng, tài sản riêng của vợ thì được mang theo đi, còn tài sản chung của vợ chồng phải để lại cho con.³

Nguyên tắc bình đẳng về quyền thừa kế được ghi nhận trong Hiến pháp và được bảo đảm thực hiện bởi Bộ luật dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, trong quá trình thực hiện pháp luật về thừa kế, nguyên tắc này cần được triệt để tuân thủ.

Một số trường hợp, trong quá trình yêu cầu giải quyết tranh chấp về thừa kế, đương sự viện dẫn tập quán để được hưởng di sản thừa kế của người chết hoặc để bác bỏ quyền thừa kế của người khác nhưng nếu tập quán được viện dẫn trái với nguyên tắc bình đẳng về thừa kế được Hiến pháp và Bộ luật dân sự quy định thì sẽ không được áp dụng. Chẳng hạn, theo tập quán của đồng bào dân tộc Ê Đê ở một số vùng tại khu vực phía nam thì khi mẹ chết, di sản thừa kế được để lại cho con gái, con trai không được hưởng thừa kế. Nếu khi chia di sản, người con gái viện dẫn tập quán để bác bỏ quyền thừa kế của con trai thì không được chấp nhận vì hai lý do: thứ nhất, tập quán trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự; thứ hai, đã có quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ pháp luật mà đương sự đang tranh chấp. Quan hệ thừa kế đã được điều chỉnh bởi BLDS nên tập quán sẽ không được áp dụng nữa.

1.1.1.3. Di sản thừa kế

Quyền thừa kế xuất hiện cùng với sự phát triển của xã hội khi chế độ tư hữu xuất hiện. Nội dung quyền thừa kế bao gồm quyền để lại di sản và quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc và/hoặc theo pháp luật. Cá nhân có quyền để lại di sản cho những người thừa kế của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật tùy thuộc ý chí của họ. Di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của một người sau khi người đó chết. Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác⁴.

³ Điều 360 Dân luật Bắc Kỳ, Điều 359 Dân luật Trung kỳ.

⁴ Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tài sản riêng của người chết là tài sản thuộc sở hữu riêng của cá nhân người đó, không bị giới hạn về số lượng và giá trị. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng có thể được hình thành từ những nguồn sau:

- Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn.
- Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.
- Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đã chia là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng.
- Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng.
- Tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình (Nghị định số 126/2014/NĐ-CP), thì tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật bao gồm: Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ; Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác; Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng. Trong trường hợp vợ chồng lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo văn bản thỏa thuận được xác lập trước khi kết hôn.

Di sản còn bao gồm phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác là tài sản thuộc sở hữu chung của người chết

và người khác, được phân thành hai loại: tài sản thuộc sở hữu chung theo phần và tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất.

Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.

Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Khi còn sống, cá nhân có thể có tài sản thuộc sở hữu chung với người khác như hùn vốn làm ăn, góp vốn mua chung một tài sản, hay cùng đóng góp công sức, của cải để sản xuất, kinh doanh cùng với gia đình. Những trường hợp này có thể xác định được phần quyền sở hữu của người chết trong khối tài sản đó là bao nhiêu, do đó khi xác định di sản thừa kế thì xác định giá trị tài sản vào thời điểm chia di sản, sau đó nhân với phần trăm mà người đó đóng góp vào thời điểm hình thành khối tài sản này để xác định phần quyền của người chết.

Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.

Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia như sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng và sở hữu chung hợp nhất không phân chia như sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu chung trong nhà chung cư. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ chồng thoả thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định thì khi một bên chết trước, về nguyên tắc tài sản được chia đôi để xác định di sản thừa kế của người chết.

Tài sản chung của vợ chồng gồm:

- + Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng⁵ và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân như: Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp⁶; Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước; Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- + Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

- + Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Bộ luật Dân sự quy định di sản bao gồm tài sản riêng của người chết và phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Quy định về di sản thừa kế trong BLDS không bao gồm nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, do đó khi xác định di sản thừa kế, cần

⁵ Trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

⁶ Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

trừ đi nghĩa vụ tài sản của người chết, số còn lại mới được dùng để chia thừa kế. Cần lưu ý rằng, di sản là tài sản thuộc sở hữu của một người sau khi người đó chết, do đó, khi xác định di sản cần lưu ý đến căn cứ xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự, bởi có những tài sản xuất hiện sau khi cá nhân chết, nhưng nguồn gốc hình thành tài sản đó là do công sức lao động hợp pháp của họ tạo lập khi còn sống thì những tài sản đó vẫn được xác định là di sản, chẳng hạn: tài sản do lao động trí tuệ, các khoản trợ cấp do được Nhà nước truy tặng danh hiệu,...

1.1.1.4. Người thừa kế

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.⁷

Bộ luật Dân sự quy định người thừa kế có hai loại: người thừa kế là cá nhân và người thừa kế không là cá nhân. Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Như vậy, theo quy định này, chỉ cần người thừa kế còn sống vào thời điểm mở thừa kế thì họ sẽ được hưởng di sản thừa kế⁸ cho dù tại thời điểm chia di sản họ đã chết. Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự⁹. Đối với trường hợp này, do tại thời điểm mở thừa kế, những người có quyền thừa kế di sản của nhau không đáp ứng điều kiện còn sống vào thời điểm mở thừa kế nên BLDS quy định không ai được hưởng di sản của ai.

⁷ Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015.

⁸ Trừ trường hợp không được quyền hưởng di sản theo Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015.

⁹ Điều 619 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp cá nhân chưa sinh ra, thì điều kiện để trở thành người thừa kế là phải đã thành thai trước khi người để lại di sản chết, và sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế. Bộ luật Dân sự không quy định sinh ra và còn sống thời gian bao lâu thì được hưởng di sản mà chỉ quy định sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế, do đó, xác định người thừa kế trong trường hợp này chỉ cần xác định đứa trẻ đã sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế để cho hưởng thừa kế¹⁰. Tuy nhiên, theo quy định về người thừa kế là cá nhân nêu trên thì trường hợp một người được sinh ra sau thời điểm mở thừa kế nhưng lại cũng được thụ thai sau khi người để lại di sản chết (do được thụ tinh nhân tạo từ tinh trùng của người chồng đã chết) thì hiện nay chưa có cơ sở xác định đứa trẻ đó là người thừa kế, mặc dù đứa trẻ là con của người chết.

Trường hợp người thừa kế không là cá nhân thì phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Vào thời điểm mở thừa kế, nếu người thừa kế không là cá nhân còn tồn tại thì được hưởng thừa kế, nếu không tồn tại nữa thì không được hưởng thừa kế. Tuy nhiên, trường hợp vào thời điểm mở thừa kế, người thừa kế không là cá nhân còn tồn tại, nhưng tại thời điểm chia di sản không còn tồn tại nữa thì giải quyết như thế nào hiện nay còn nhiều vấn đề tranh cãi. Chẳng hạn, vào năm 2010 ông A lập di chúc cho công ty TNHH một thành viên của cháu trai là B được thừa kế 5 tỷ đồng. Năm 2011 ông A chết, lúc này công ty còn tồn tại, nhưng đến năm 2015, công ty bị phá sản, tổng số nợ của công ty là 20 tỷ nhưng toàn bộ công ty thanh lý được 15 tỷ. Năm 2016, di sản thừa kế của ông A được chia, vậy 5 tỷ mà ông A lập di chúc cho công ty của B giải quyết như thế nào? Nếu chia cho công ty thì các chủ nợ còn lại được bảo vệ nhưng lúc này công ty đã phá sản

¹⁰ Ở một quy định khác Điều 660 BLDS năm 2015 quy định: “Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng”. Như vậy, không có lý do gì để giới hạn thời gian đứa trẻ sinh ra và sống trong bao nhiêu lâu thì mới được hưởng thừa kế.

thì chia cho ai? Khoản tiền này có được tính vào tài sản của công ty để trả nợ không? Câu trả lời rõ ràng không đơn giản.

Điều kiện để cá nhân trở thành người thừa kế đã được BLDS quy định rõ ràng, tuy nhiên không phải bất cứ cá nhân nào đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 613 đều được hưởng di sản, một số trường hợp cá nhân bị tước quyền hưởng di sản do thực hiện một hoặc một số hành vi trái pháp luật, trái đạo đức. Điều 621 quy định những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Người có một trong các hành vi nêu trên thì không được quyền hưởng di sản, vì vậy khi chia di sản thừa kế cần loại bỏ họ ra để xác định kỹ phần thừa kế được chính xác.

Người không được quyền hưởng di sản thừa kế là do pháp luật quy định, vì vậy quy định này được áp dụng cho cả trường hợp thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật dân sự trên cơ sở tôn trọng quyền tự định đoạt của chủ thể vẫn cho phép người lập di chúc được quyết định việc có cho những người có hành vi tại Điều 621 được hưởng di sản hay không, theo đó, “Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc”. Như vậy, mặc dù bị pháp luật tước quyền

hưởng di sản, nhưng người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 621 vẫn có quyền hưởng di sản khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: i) Người để lại di sản đã biết hành vi của người thừa kế; ii) người để lại di sản lập di chúc cho người thừa kế có hành vi nêu trên được hưởng di sản sau khi hành vi được thực hiện. Trường hợp người để lại di sản có lập di chúc thể hiện cho người thừa kế đó hưởng di sản thì người này được hưởng thừa kế theo di chúc, còn nếu di sản được chia theo pháp luật thì họ vẫn bị tước quyền thừa kế.

1.1.2. Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.¹¹ Khác với thừa kế theo di chúc là thừa kế theo ý chí của người để lại di sản, thì thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo ý chí của Nhà nước thông qua pháp luật. Vì vậy, người thừa kế theo pháp luật không phải là bất kỳ ai như trường hợp thừa kế theo di chúc, mà được xác định theo hàng thừa kế trên cơ sở có mối quan hệ với người chết trong phạm vi hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng.

Bộ luật Dân sự quy định ba hàng thừa kế tại Điều 651 như sau:

“Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

¹¹ Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.”

Đối với người thừa kế có quan hệ hôn nhân với người chết thì phải là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Trường hợp người thừa kế có quan hệ huyết thống với người chết thì xác định trên cơ sở chỉ cần có quan hệ huyết thống sẽ được hưởng di sản, không phân biệt con trong giá thú hay con ngoài giá thú. Đối với người thừa kế có quan hệ nuôi dưỡng với người chết được xác định trên cơ sở nhận nuôi con nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật nuôi con nuôi.

Thừa kế theo pháp luật còn quy định trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.¹² Đó chính là thừa kế thế vị. Thừa kế thế vị là quy định của pháp luật cho phép cháu, chất thế vào vị trí của cha mẹ mình để hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu, chất được hưởng nếu còn sống. Thừa kế thế vị có các đặc điểm sau:

- Thừa kế thế vị chỉ xuất hiện trong trường hợp di sản được chia theo pháp luật, không xuất hiện thừa kế thế vị khi di sản được chia theo di chúc;
- Thừa kế thế vị xuất hiện khi cha hoặc mẹ của cháu/chất chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản;
- Cháu/ chất được hưởng thừa kế thế vị phải đảm bảo các điều kiện được hưởng di sản của người thừa kế;
- Cháu/ chất chỉ được thừa kế thế vị nếu cha hoặc mẹ của chúng còn sống sẽ được hưởng phần di sản mà người chết để lại, nếu cha

¹² Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015

hoặc mẹ của cháu/chất còn sống mà bị tước quyền hưởng di sản thì cháu/chất cũng không được thừa kế thế vị;

- Cho dù có nhiều người thừa kế thế vị cũng chỉ được hưởng một phần di sản mà cha hoặc mẹ của họ được hưởng nếu còn sống.

Khi phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cần xác định những người thừa kế đủ điều kiện được hưởng di sản nhằm tránh trường hợp bỏ sót người thừa kế hoặc chia di sản cho những người không đủ điều kiện được hưởng di sản gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế khác. Trường hợp có người thừa kế đã thành thai nhưng chưa được sinh ra thì phải giành lại một suất thừa kế cho người đó, nếu sinh ra và còn sống thì được hưởng, nếu chết trước khi sinh ra thì không được hưởng và suất thừa kế đó tiếp tục chia đều cho các đồng thừa kế còn lại.

1.1.3. Thừa kế theo di chúc

1.1.3.1. Những vấn đề chung về thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo di chúc là những quy định của pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản từ người đã chết sang người còn sống trên cơ sở di chúc.

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết¹³. Di chúc theo quy định của Bộ luật Dân sự khác với cách hiểu thông thường, theo cách hiểu của đại đa số người dân, “di chúc là sự dặn lại của một người trước lúc chết với những người khác về những việc cần làm, nên làm”¹⁴, vì vậy trên thực tế có những trường hợp, trước khi chết, một người dặn dò các con về việc phải sống đoàn kết, thương yêu nhau, cùng nhau chiếm hữu, sử dụng tài sản do cha mẹ để lại nhưng lại chỉ nói miệng nên sau đó xảy ra tranh chấp, các con khởi kiện ra Tòa án thì kết quả Tòa chia di sản theo pháp luật nên mong muốn của người đã khuất không được thực hiện. Chính vì vậy, để đảm bảo việc chuyển dịch tài sản từ người chết sang cho người sống được thực hiện theo đúng ý chí của

¹³ Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2015.

¹⁴ Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr 254.

người đã khuất, Bộ luật Dân sự quy định cụ thể về di chúc cũng như thừa kế theo di chúc để hướng dẫn các chủ thể thực hiện đúng pháp luật, tránh trường hợp lập di chúc nhưng sau đó lại không được pháp luật thừa nhận làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người thừa kế.

Để thừa kế theo di chúc được thực hiện đúng ý chí của người lập di chúc, trước hết di chúc phải đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Di chúc là một loại giao dịch dân sự, do đó các điều kiện có hiệu lực của di chúc trước hết phải đảm bảo điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự tại Điều 117 BLDS năm 2015. Ngoài ra, di chúc là một loại giao dịch đặc biệt nhằm chuyển tài sản của một người cho người khác sau khi họ chết, do vậy BLDS còn quy định các điều kiện cụ thể để di chúc có hiệu lực như sau:

- Về chủ thể, người lập di chúc phải đảm bảo hai điều kiện về độ tuổi và khả năng nhận thức. Người lập di chúc phải đạt độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên và minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị đe dọa, lừa dối hay cưỡng ép lập di chúc. Tuy nhiên, đối với người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi BLDS còn quy định thêm điều kiện là phải được sự đồng ý cho phép người đó lập di chúc của người đại diện theo pháp luật.

- Về nội dung, di chúc không được có nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội. Nội dung di chúc là toàn bộ ý chí của người lập di chúc thể hiện ý chí chuyển dịch tài sản của mình cho những người thừa kế. Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng. Nội dung của di chúc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì di chúc bị vô hiệu. Nếu chỉ một phần nội dung của di chúc vi phạm điều cấm của luật mà không ảnh hưởng đến những phần còn lại thì chỉ phần vi phạm điều cấm bị vô hiệu, những phần còn lại vẫn có hiệu lực.

- Về hình thức của di chúc không được trái quy định của pháp luật. Hình thức di chúc được phân thành hai loại là di chúc miệng và

di chúc bằng văn bản. Di chúc miệng chỉ được lập khi một người đang bị cái chết đe dọa bởi bệnh tật hoặc bởi các nguyên nhân khác. Để di chúc miệng có hiệu lực thì người lập di chúc phải thể hiện ý chí trước ít nhất hai người làm chứng¹⁵, hai người làm chứng ghi chép lại toàn bộ nội dung di chúc ngay sau khi người lập di chúc thể hiện ý chí cuối cùng và cùng ký tên hoặc điểm chỉ vào bản di chúc. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ. Người để lại di sản muốn lập di chúc để định đoạt tài sản của mình thì phải lập di chúc bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

Di chúc bằng văn bản là hình thức thể hiện ý chí của người lập di chúc bằng ngôn ngữ viết trên một chất liệu nhất định. Di chúc bằng văn bản bao gồm: Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có công chứng; Di chúc bằng văn bản có chứng thực. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng và không có công chứng, chứng thực thì người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Di chúc bằng văn bản bắt buộc có người làm chứng là trường hợp người lập di chúc không tự mình viết được bản di chúc hoặc di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ. Di chúc bằng văn bản bắt buộc có công chứng, chứng thực là trường hợp di chúc của người không biết chữ hoặc người bị hạn chế về thể chất. Ngoài

¹⁵ Người làm chứng cho việc lập di chúc miệng phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của BLDS tại Điều 632: Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;
3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

ra, người lập di chúc nếu không thuộc trường hợp di chúc bắt buộc công chứng, chứng thực vẫn có thể tự mình yêu cầu công chứng hoặc chứng thực di chúc do mình đã lập.

Thừa kế theo di chúc là thừa kế theo ý chí của người lập di chúc, do đó trong di chúc chỉ định người thừa kế là ai và được hưởng phần di sản như thế nào thì khi chia di sản thừa kế, người phân chia di sản phải tôn trọng quyền tự định đoạt của người lập di chúc. Mặc dù vậy, trong một số trường hợp, ý chí của người lập di chúc bị hạn chế bởi quy định của pháp luật. Bộ luật Dân sự tại Điều 644 quy định: Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con thành niên mà không có khả năng lao động.

Như vậy, trong trường hợp người lập di chúc không cho những người kể trên hưởng di sản hoặc cho hưởng nhưng ít hơn 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật thì những người đó vẫn được hưởng một kỷ phần bắt buộc là 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Đây chính là quy định nhằm hạn chế quyền tự định đoạt của người lập di chúc để bảo vệ những đối tượng yếu thế có mối quan hệ thân thích nhất với người lập di chúc, thể hiện tính nhân văn của pháp luật Xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên, quy định này không được áp dụng đối với người từ chối nhận di sản hoặc người không có quyền hưởng di sản.

Việc phân chia di sản theo di chúc được thực hiện như sau:

Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ

hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

1.1.3.2. Phương thức lập di chúc

Lập di chúc là hành vi pháp lý của một cá nhân nhằm mục đích thể hiện ý chí chuyển dịch tài sản của mình cho người thừa kế sau khi chết. Để di chúc có giá trị pháp lý và được pháp luật thừa nhận thì người lập di chúc phải tuân thủ các quy định của Bộ luật Dân sự về các điều kiện có hiệu lực của di chúc. Cá nhân lập di chúc phải đáp ứng điều kiện của chủ thể về độ tuổi và sự minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị đe dọa, lừa dối hay cưỡng ép lập di chúc. Nội dung của di chúc không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và bao gồm các nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- Di sản để lại và nơi có di sản;
- Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế (nếu có);
- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng (nếu có);
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế (nếu có);
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản (nếu có).

Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, di chúc có thể có các nội dung khác.

Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.

Bộ luật Dân sự không quy định ngôn ngữ lập di chúc bắt buộc phải bằng tiếng Việt hay có thể lập di chúc bằng ngôn ngữ của nước khác, tuy nhiên, một quy định khác của Bộ luật Dân sự quy định “Trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng hoặc chứng thực”.¹⁶ Qua đây, có thể hiểu di chúc có thể được lập bằng bất kỳ ngôn ngữ nào nếu người lập di chúc muốn. Trường hợp cá nhân tự viết và ký tên vào bản di chúc thì di chúc không bắt buộc phải công chứng, chứng thực, trừ trường hợp người lập di chúc có nhu cầu. Trường hợp pháp luật quy định di chúc phải có người làm chứng thì việc lập di chúc phải mời người làm chứng theo quy định mới có hiệu lực. Trường hợp cá nhân không tự viết được di chúc thì có thể nhờ người khác viết hộ hoặc đánh máy hộ và phải mời người làm chứng. Trường hợp pháp luật quy định di chúc phải công chứng, chứng thực thì phải tuân theo quy định đó.

Mẫu di chúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----- DI CHỨC Hôm nay, ngày tháng năm , vào lúc giờ phút, tại Họ và tên tôi là: Sinh Ngày:

¹⁶ Khoản 5 Điều 647 Bộ luật Dân sự năm 2015 về công bố di chúc.

CMTND số	Nơi cấp:	Ngày cấp
HKTT:		
Chỗ ở hiện tại:.....		
Trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, không bị ai đe dọa, lừa dối hay cưỡng ép, tôi lập Di chúc này với nội dung như sau: Tôi là chủ sở hữu khối tài sản gồm: 1..... 2..... 3..... Các giấy tờ, chứng từ sở hữu được cơ quan có thẩm quyền cấp gồm: Nay tôi lập Di chúc để định đoạt tài sản của tôi nêu trên như sau: Sau khi tôi qua đời, những người có tên sau đây sẽ được hưởng di sản thừa kế của tôi với tỷ phần như sau: Họ và tên Ông (Bà)..... Sinh Ngày:		
CMTND số	Nơi cấp:	Ngày cấp
HKTT:		
Chỗ ở hiện tại:.....		
Kỷ phần thừa kế:.....		
(Trong trường hợp có chỉ định người thừa kế thực hiện nghĩa vụ, thì phải ghi rõ họ tên của người này và nội dung của nghĩa vụ). Di chúc đã được lập xong hồi.....ngày.....tháng.....năm..... Đã thể hiện đúng theo ý chí, nguyện vọng của tôi, tôi không sửa đổi hoặc thêm bớt điều gì. Di chúc được lập thành..... bản, mỗi bản.....trang./.		

....., ngày ... tháng ... năm

Người lập Di chúc

(Ký và ghi rõ họ và tên)

1.2. Các phương thức thực hiện quyền thừa kế

Thừa kế là sự chuyển dịch tài sản từ người chết sang người còn sống. Tuy nhiên, tài sản của người chết không đương nhiên chuyển dịch cho người thừa kế sau khi người để lại di sản chết. Để xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là di sản thừa kế thì những người thừa kế cần thực hiện các phương thức theo quy định của pháp luật. Các phương thức thực hiện quyền thừa kế được pháp luật Việt Nam quy định gồm có 3 phương thức sau đây: (1) Khai nhận di sản thừa kế; (2) Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; (3) Khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế. Tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể của từng trường hợp thừa kế, người thừa kế lựa chọn phương thức phù hợp trên cơ sở luật định.

1.2.1. Khai nhận di sản thừa kế

Khai nhận di sản thừa kế là thủ tục xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là di sản do người chết để lại của người thừa kế theo pháp luật sau khi người để lại di sản chết.

Khai nhận di sản thừa kế được áp dụng đối với trường hợp thừa kế theo pháp luật. Trong đó, người thừa kế thực hiện thủ tục khai nhận di sản khi họ là người duy nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật hoặc họ là những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản đó. Như vậy, trường hợp thừa kế theo di chúc sẽ không thực hiện theo thủ tục khai nhận di sản.

Việc khai nhận di sản thừa kế phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục luật định. Văn bản khai nhận di sản phải được công chứng hoặc chứng thực.

1.2.2. Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế

Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là thủ tục xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là di sản do người chết để lại của người thừa kế

theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thừa kế.

Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được áp dụng trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, cũng được áp dụng trong trường hợp thừa kế theo di chúc nhưng với điều kiện di chúc không phân định rõ phần di sản được hưởng của từng người thừa kế và những người này có thỏa thuận phân chia.

Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần di sản mà mình được hưởng cho người thừa kế khác.

Việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục luật định. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản phải được công chứng hoặc chứng thực.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được công chứng hoặc chứng thực là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.

1.2.3. Khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế

Khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế là thủ tục xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là di sản do người chết để lại của người thừa kế theo pháp luật hoặc/và theo di chúc mà các đồng thừa kế có tranh chấp, không thể tự thỏa thuận phân chia.

Khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế thực hiện khi những người thừa kế theo pháp luật có tranh chấp. Cũng có những trường hợp người chết có để lại di chúc nhưng không phân định rõ phần di sản được hưởng của mỗi người thừa kế, những người này lại không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản dẫn đến tranh chấp thì họ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia. Trong một số trường hợp, người chết để lại di chúc nhưng một hoặc một số đồng thừa kế cho rằng di chúc giả mạo hoặc không đáp ứng điều kiện có hiệu lực, họ cũng có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án xác định tính hợp pháp của di chúc và phân chia di sản thừa kế. Nói tóm lại, khi có

tranh chấp về di sản thừa kế thì những người thừa kế đều có quyền khởi kiện để yêu cầu phân chia di sản.

Khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế được thực hiện theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án theo trình tự, thủ tục luật định. Bản án, quyết định của Tòa án là căn cứ để người thừa kế xác lập quyền sở hữu đối với di sản thừa kế mà người chết để lại.

1.3. Hậu quả pháp lý của việc thực hiện quyền thừa kế

Thực hiện quyền thừa kế thông qua các phương thức khai nhận di sản thừa kế, thỏa thuận phân chia di sản hay khởi kiện yêu cầu phân chia di sản đều mang lại những hậu quả pháp lý nhất định đối với người thừa kế.

Thực hiện quyền thừa kế là một trong những căn cứ để người thừa kế xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là di sản do người chết để lại. Người thừa kế không thực hiện quyền thừa kế thông qua các phương thức luật định thì sẽ không xác lập được quyền sở hữu tài sản đối với di sản người chết để lại, nếu thực hiện quyền thừa kế không tuân thủ quy định của pháp luật về thời hiệu thừa kế thì hậu quả mất quyền thừa kế do người thừa kế gánh chịu. Thực hiện quyền thừa kế còn giúp hạn chế được những giao dịch trái pháp luật liên quan đến di sản mà người chết để lại. Sau khi người để lại di sản chết, trong trường hợp di sản chưa chia, những người thừa kế có thể thực hiện những giao dịch gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác. Việc thực hiện quyền thừa kế theo đúng quy định của pháp luật sẽ giúp ngăn chặn những giao dịch trái pháp luật này xảy ra.

1.3.1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thừa kế

- Những người thừa kế của người chết có quyền yêu cầu thực hiện quyền thừa kế, trừ những người bị truất quyền thừa kế hoặc không có quyền hưởng di sản hay từ chối hưởng di sản. Pháp luật quy định người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật của người chết nếu không thuộc một trong các trường hợp kể trên thì có quyền thực hiện quyền thừa kế của mình. Họ có thể lựa chọn phương thức phù

hợp với hoàn cảnh của mình để thực hiện quyền thừa kế trên cơ sở hướng dẫn của các quy định pháp luật. Đối với người thừa kế theo di chúc, chỉ cần người thừa kế là người được chỉ định trong di chúc của người chết, không phân biệt có họ hàng thân thuộc gì với người chết hay không đều có quyền thực hiện quyền thừa kế. Trong trường hợp này, di chúc chính là chứng cứ để họ thực hiện quyền. Đối với người thừa kế theo pháp luật thì người thừa kế phải có quan hệ với người chết bởi hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng và thuộc hàng thừa kế được hưởng di sản của người chết thì có quyền thực hiện quyền thừa kế. Trong trường hợp này, các giấy tờ chứng minh quan hệ của người thừa kế đối với người chết là chứng cứ để họ thực hiện quyền thừa kế. Như vậy, chỉ có những người thừa kế theo di chúc hoặc/và theo pháp luật của người chết mới được quyền thực hiện quyền thừa kế. Chính vì vậy, thực hiện quyền thừa kế chính là phương thức để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thừa kế.

- Thực hiện quyền thừa kế phải được tiến hành trong thời hạn luật định.

Việc thực hiện quyền thừa kế phải tuân theo quy định của pháp luật về thời hiệu thừa kế. Thời hiệu thừa kế được áp dụng theo quy định tại Điều 623 BLDS 2015, trong trường hợp thừa kế mở trước khi BLDS 2015 có hiệu lực thì thời hiệu thừa kế áp dụng trên cơ sở điều khoản chuyển tiếp tại điểm d, khoản 1 Điều 688 của bộ luật này. Khi người thừa kế thực hiện quyền thừa kế sau khi thời hiệu về thừa kế đã hết thì có thể gây ra hậu quả bất lợi cho chính họ khi chủ thể khác xác lập được quyền sở hữu đối với tài sản là di sản hoặc quyền viện dẫn thời hiệu được một trong các đồng thừa kế áp dụng.

1.3.2. Hạn chế giao dịch không đúng quy định pháp luật

Một số trường hợp, người thừa kế có hành vi gian dối trong quá trình thực hiện quyền thừa kế để xác lập được quyền sở hữu đối với di sản, sau đó mang tài sản này đi giao dịch. Trong trường hợp này, người thừa kế bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp cần phải thực hiện các hành vi chứng minh tài sản giao dịch là di sản thừa kế cũng như các yếu tố về chủ thể tham gia giao dịch thì mới hạn chế được những giao dịch trái pháp luật này.

- Tài sản là đối tượng của giao dịch là di sản người chết để lại.

Để hạn chế những giao dịch không đúng quy định của pháp luật liên quan đến di sản thừa kế của người chết, người thừa kế cần chứng minh nguồn gốc tài sản trong giao dịch là di sản do người chết để lại. Nếu tài sản giao dịch có nguồn gốc thuộc sở hữu của người để lại di sản, nhưng sinh thời khi còn sống, người để lại di sản đã chuyển dịch cho người khác bằng một trong những giao dịch làm chấm dứt quyền sở hữu như bán, tặng, trao đổi và người đã thực hiện giao dịch với người để lại di sản sau này chuyển dịch bằng một giao dịch khác cho người thứ 3 thì phải xác định tài sản giao dịch với người thứ 3 đó không còn là di sản nữa. Nếu người để lại di sản chỉ chuyển quyền sử dụng nhưng người xác lập giao dịch với họ lại chuyển quyền sở hữu tài sản đó cho người thứ 3 thì người thừa kế có quyền yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu để đòi lại di sản.

- Chủ thể xác lập giao dịch không phải là người thừa kế hoặc là người thừa kế nhưng không có đủ năng lực chủ thể để xác lập, thực hiện giao dịch do còn những đồng thừa kế khác không đồng ý với việc xác lập, thực hiện giao dịch. Trường hợp chủ thể không có quyền thừa kế thì không có quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản là di sản thừa kế. Tuy nhiên, thực tiễn có nhiều trường hợp vẫn xảy ra tình trạng không có quyền sở hữu vẫn định đoạt tài sản. Vì vậy, để hạn chế giao dịch này, người thừa kế phải chứng minh tư cách chủ thể xác lập giao dịch.

Phổ biến hơn là trường hợp một hoặc một số đồng thừa kế xác lập, thực hiện giao dịch đối với tài sản là di sản mà không có sự đồng ý của đồng thừa kế khác. Lúc này, người thừa kế muốn hạn chế giao dịch không đúng pháp luật này phải chứng minh họ là đồng thừa kế và chứng minh việc họ không đồng ý với giao dịch được thực hiện.

Câu hỏi định hướng ôn tập chương 1

Câu 1. Di sản thừa kế là gì và có bao gồm cả nghĩa vụ của người quá cố không?

Câu 2. Khi còn sống cụ Quế và cụ Cơ tạo lập được 4.368m² đất (tại bản đồ số 10 xã Phước Long). Năm 1969 cụ Cơ chết và năm 1970 cụ Quế lấy cụ Minh. Khi còn sống cụ Quế và Minh cùng thành viên gia đình tạo lập được 9.520m² đất (tại bản đồ số 06 xã Phước Long) và đã được UBND cấp giấy chứng nhận cho hộ cụ Quế và cụ Minh (tổng cộng 06 thành viên). Năm 1996, cụ Quế cho bà Ánh (con cụ Quế và Minh) cất nhà trên phần diện tích đất 978m² (thuộc bản đồ số 10). Tháng 1/2006, cụ Minh ký Giấy cam kết sang nhượng cho vợ chồng ông Việt 600m² đất (thuộc bản đồ số 10 xã Phước Long) và đã nhận tiền. Sau khi cụ Quế và cụ Minh chết, những người thừa kế có bất đồng về di sản của cụ Quế và cụ Minh.

Anh/chị hãy xác định di sản của cụ Quế và cụ Minh trong tình huống nêu trên. Nêu rõ cơ sở pháp lý khi xác định di sản của hai cụ.

Câu 3. Có mấy phương thức thực hiện quyền thừa kế? Điều kiện để thực hiện các phương thức đó?

Câu 4. Điều kiện về hình thức để di chúc tự viết tay có giá trị pháp lý?

Câu 5. Người thừa kế theo pháp luật cần đáp ứng điều kiện gì để được hưởng thừa kế?

CHƯƠNG 2

KHAI NHẬN DI SẢN VÀ THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ

2.1. Khai nhận di sản

2.1.1. Những trường hợp và người có quyền yêu cầu khai nhận di sản

Căn cứ theo Điều 58 khoản 1 Luật Công chứng 2014 hướng dẫn thủ tục công chứng, chứng thực việc thực hiện thủ tục khai nhận di sản được áp dụng đối với trường hợp: "Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật hoặc những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản đó có quyền yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản."

Chủ thể tiến hành khai nhận di sản thừa kế là người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật hoặc những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản.

2.1.2. Thẩm quyền và thủ tục giải quyết khai nhận di sản thừa kế

2.1.2.1. Thẩm quyền

Để xác định được nơi khai nhận di sản thừa kế cần xuất phát từ quy định về thời điểm, địa điểm mở thừa kế được quy định tại Điều 611 – Thời điểm, địa điểm mở thừa kế theo Bộ Luật Dân sự 2015. Thời điểm mở thừa kế được xác định là thời điểm người có di sản để lại chết. Địa điểm mở thừa kế sẽ là nơi cư trú cuối cùng của người có di sản, nơi cư trú cuối cùng có thể là nơi người đó có hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú có thời hạn của người mất. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì nơi mở thừa kế sẽ xác định là nơi có toàn bộ hoặc nơi có nhiều di sản thừa kế nhất.

Sau khi người có tài sản chết, những người có quyền lợi liên quan cần phải làm thủ tục khai tử tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người chết và tiến hành mở thừa kế.

Địa điểm mở thừa kế là nơi làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của người thừa kế, là nơi Tòa án có thẩm quyền sẽ quyết định việc thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, nơi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các quyền và lợi ích của những người liên quan đến di sản thừa kế. Địa điểm mở thừa kế được quy định tại Khoản 2 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015. Xác định địa điểm mở thừa kế có ý nghĩa trong việc xác định thẩm quyền thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế và thủ tục công chứng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành khai nhận di sản thừa kế có thể bất kỳ tổ chức công chứng nào trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi có bất động sản hoặc ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện mở thừa kế.

2.1.2.2. Thủ tục

A. Hồ sơ thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế:

a) Giấy tờ chung:

- Phiếu yêu cầu công chứng theo mẫu;
- Giấy chứng tử của người để lại di sản;
- Các giấy tờ chứng minh về tài sản của người để lại di sản bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; sổ tiết kiệm, Giấy đăng ký xe; Giấy chứng nhận cổ phần,...;

- Giấy tờ về nhân thân của người thừa kế: CMND, hộ khẩu.

b) Trường hợp có di chúc và di chúc ghi rõ cách phân chia tài sản, cần cung cấp thêm di chúc.

c) Trường hợp không có di chúc hoặc có di chúc nhưng di chúc không ghi rõ cách phân chia di sản, cần cung cấp thêm:

- Tờ tường trình và cam kết về quan hệ nhân thân.
- Giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân giữa người thừa kế theo pháp luật với người để lại di sản trường hợp không có di chúc: hộ khẩu, giấy khai sinh, tờ khai nhân khẩu.

B. Thủ tục tiến hành:

Sau khi kiểm tra hồ sơ thấy đầy đủ, phù hợp quy định của pháp luật, cơ quan công chứng/chứng thực tiến hành thụ lý công chứng/chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản. Việc thụ lý phải được niêm yết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết. Việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì niêm yết tại nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó.

Trường hợp di sản gồm cả bất động sản và động sản hoặc di sản chỉ gồm có bất động sản thì việc niêm yết được thực hiện theo quy định trên và tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản.

Trường hợp di sản chỉ gồm có động sản, nếu trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không ở cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổ chức hành nghề công chứng có thể đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản thực hiện việc niêm yết.

Sau 15 ngày niêm yết, không có khiếu nại, tố cáo gì thì cơ quan công chứng, người có thẩm quyền chứng thực chứng nhận văn bản thừa kế. Các đồng thừa kế có thể lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế (Điều 57 Luật Công chứng 2014) hoặc Văn bản khai nhận di sản thừa kế (Điều 58 Luật Công chứng 2014).

2.1.3. Kết quả của khai nhận di sản thừa kế

Sau khi văn bản thừa kế được công chứng, chứng thực, người được hưởng di sản thực hiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu/ sử dụng tài sản tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với loại tài sản tương ứng.

2.2. Thoả thuận phân chia di sản thừa kế

2.2.1. Những trường hợp và người có quyền yêu cầu thoả thuận phân chia di sản thừa kế

Căn cứ theo khoản 1 Điều 57 Luật Công chứng 2014 hướng dẫn thủ tục công chứng, chứng thực thì thủ tục thỏa thuận phân chia di sản được áp dụng trong trường hợp: "Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì có quyền yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản".

Chủ thể có quyền thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là tất cả những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người để lại di sản.

2.2.2. Thẩm quyền, thủ tục và kết quả thỏa thuận phân chia di sản thừa kế

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành công chứng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có thể bất kỳ tổ chức công chứng nào trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi có bất động sản hoặc ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện mở thừa kế.

Thủ tục được thực hiện tương tự như trường hợp khai nhận di sản thừa kế.

Sau khi văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế được công chứng, chứng thực, người được hưởng di sản thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu đối với tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu theo văn bản đã thỏa thuận và đăng ký quyền sở hữu/ sử dụng tài sản tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với loại tài sản tương ứng.

2.2.3. Phương thức xây dựng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế

Để thực hiện quyền thừa kế theo phương thức thỏa thuận phân chia di sản, những người thừa kế cần thực hiện các bước theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

Bước 1. Họp mặt các đồng thừa kế và làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản (Điều 656 bộ luật dân sự 2015)

“Điều 656. Họp mặt những người thừa kế

1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:

a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;

b) Cách thức phân chia di sản.

2. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản

Ở bước này các đồng thừa kế sẽ thống nhất về phân chia di sản, trường hợp có đồng thừa kế thỏa thuận nhượng lại kỷ phần được hưởng của mình cho người thừa kế khác thì ghi rõ. Văn bản này sẽ được tất cả các đồng thừa kế ký tên.

Bước 2. Công chứng/ chứng thực văn bản thỏa thuận

Để văn bản có giá trị pháp lý làm chứng cứ và là cơ sở để đăng ký quyền sở hữu tài sản đối với các loại tài sản pháp luật bắt buộc đăng ký quyền sở hữu thì cần đưa văn bản thỏa thuận phân chia di sản ra tổ chức hành nghề công chứng hoặc UBND cấp xã để công chứng/ chứng thực.

Nếu những đồng thừa kế khác không thể đến tổ chức hành nghề công chứng hoặc UBND thì có thể viết văn bản ủy quyền cho chính người phân chia di sản.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản cần có các nội dung phân chia cụ thể phần di sản mà mỗi người thừa kế được hưởng.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản cần (nhưng không giới hạn ở) các nội dung sau:

- Họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh, cmnd của các đồng thừa kế;
- Di sản thừa kế do người chết để lại, đặc điểm, vị trí, địa điểm có di sản;
- Những thỏa thuận mà các đồng thừa kế thống nhất chia di sản (nếu là bất động sản phải ghi rõ các vị trí giáp ranh và diện tích);

- Thời gian, địa điểm chuyển giao tài sản;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Cam kết của các bên;
- Chữ ký của các đồng thừa kế.

Mẫu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN

Hôm nay, vào lúc giờ phút, (Ngày..... tháng năm), tại Phòng Công chứng số thành phố Hồ Chí Minh, trước mặt Ông /Bà, Công chứng viên Phòng Công chức sốthành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi ký tên dưới đây, những người tự nhận thấy có đủ năng lực hành vi và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi của mình, gồm :

Bên A :

Bà/Ông :.....

Ngày, tháng, năm sinh :.....

Chúng minh thư ND số :do:.....

Cấp ngày, tháng, năm :

Địa chỉ thường trú:.....

Là

Bên B :

Bà/Ông:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Chứng minh thư ND số :do :

Cấp ngày, tháng, năm :

Địa chỉ thường trú :.....

Là

Bên C :

Bà/Ông:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Chứng minh thư ND số :do :

Cấp ngày, tháng, năm :

Địa chỉ thường trú :.....

Bên D :

Bà/Ông :.....

Ngày, tháng, năm sinh :

Chứng minh thư ND số :do :

Cấp ngày, tháng, năm:

Địa chỉ thường trú :

Bên E :

Bà/Ông:

Ngày, tháng, năm sinh :

Chứng minh thư ND số :do :

Cấp ngày, tháng, năm :.....

Địa chỉ thường trú :

Chúng tôi là những người thừa kế theo di chúc (hoặc thừa kế theo pháp luật) của :

Ông/bàchết ngày.....(có giấy Chứng tử số.....do Ủy ban nhân dân.....lập ngày.....). Tài sản thừa kế là..... căn cứ theo các chứng từ sở hữu đã được cơ quan thẩm quyền cấp, gồm :

.....
.....
.....
.....

Nội dung thoả thuận

I/ ĐỐI VỚI TÀI SẢN THỪA KẾ LÀ BẤT ĐỘNG SẢN :

Điều 1: Bất động sản tọa lạc tại số:..... đường..... phường(xã).....

quận(huyện).....là di sản do Ông/Bàchết để lại, có đặc điểm:.....

Đặc điểm nhà : (căn cứ bản vẽ hiện trạng do.....lập....ngày.....)

- Loại nhà.....cấp.....Cấu trúc :.....
- Diện tích khuôn viên :.....
- Diện tích xây dựng :.....
- Diện tích sử dụng :.....

Bằng thoả thuận này, các bên nhất trí phân chia bất động sản được xác định nêu trên đây như sau:

Bên A :

Bà/ Ông :

được quyền thừa kế và sở hữu phần nhà có đặc điểm sau :

- Loại nhà.....cấp.....Cấu trúc :.....
- Diện tích khuôn viên :.....

- Diện tích xây dựng :.....

- Diện tích sử dụng :.....

Bên B :

Bà/Ông :

được quyền thừa kế và sở hữu phần nhà có đặc điểm sau :

- Loại nhà.....cấpCấp trúc :.....

- Diện tích khuôn viên :.....

- Diện tích xây dựng :.....

- Diện tích sử dụng :

Bên C :

Bà/ Ông :

được quyền thừa kế và sở hữu phần nhà có đặc điểm sau :

- Loại nhà.....cấpCấp trúc :.....

- Diện tích khuôn viên :.....

- Diện tích xây dựng :.....

- Diện tích sử dụng :

Bên D :

Bà/ Ông :

được quyền thừa kế và sở hữu phần nhà có đặc điểm sau :

- Loại nhà.....cấpCấp trúc :.....

- Diện tích khuôn viên :.....

- Diện tích xây dựng :.....

- Diện tích sử dụng :

Bên E :

Bà/ Ông :

được quyền thừa kế và sở hữu phần nhà có đặc điểm sau :

- Loại nhà.....cấp.....Cấp trúc :.....
- Diện tích khuôn viên :.....
- Diện tích xây dựng :.....
- Diện tích sử dụng :

(xem thêm bản vẽ hiện trạng về phân chia di sản)

Điều 2 :Các bên đã đồng ý nhận quyền sở hữu phần bất động sản nói trên như trong thực tế, cũng như đã miêu tả trong hợp đồng này.

Các bên chấp nhận các quy định về địa dịch thông hành, về lộ giới, quy hoạch về xây dựng, chỉnh trang đô thị, quy hoạch sử dụng đất vì lợi ích quốc gia trong tương lai.

Điều 3 :Thời gian giao nhận nhà

- Thời gian giao nhận nhà :
- Điều kiện giao nhà :.....

Bên phải giao cho bên số tiền là đồng (nhằm bù đắp cho phần chênh lệch giữa diện tích được hưởng thừa kế với diện tích thừa kế được chia). Thời hạn thanh toán là:.....

Bên phải giao cho bên số tiền là đồng (nhằm bù đắp cho phần chênh lệch giữa diện tích được hưởng thừa kế với diện tích thừa kế được chia). Thời hạn thanh toán là :

.....

Bên phải giao cho bên số tiền là đồng (nhằm bù đắp cho phần chênh lệch giữa diện tích được hưởng thừa kế với diện tích thừa kế được chia). Thời hạn thanh toán là :

.....

Các bên phải di chuyển người và đồ vật ra khỏi phần nhà và giao phần nhà cho bên nhận theo thoả thuận nêu trên, phải giao nhà cùng các tiện nghi như đồng hồ, điện, nước, các công trình phụ sẵn có.

Các bên bảo đảm cho nhau về mặt pháp lý và thực tế được trọn quyền sở hữu phần nhà đã được thoả thuận phân chia nêu trên.

Điều 4 : Quyền và nghĩa vụ của các bên :

4.1. Các bên giao phần nhà cho nhau đúng hiện trạng, đúng thời gian quy định trong hợp đồng cho bên B; đồng thời giao đủ hồ sơ liên quan đến phần nhà nói trên, cùng các điều kiện đã nêu ở điều 3.

4.2. Phải bảo quản phần nhà trong thời gian chưa giao nhà, không được thế chấp, cho thuê hoặc hứa bán cho người khác.

4.3. Có nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tiến hành trước bạ và cùng đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

4.4. Đóng thuế đầy đủ và đăng ký theo quy định.

Điều 5 : Cam kết của các bên :

- Căn nhà nêu trong hợp đồng này là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông/bà Các bên là những người thừa kế hợp pháp di sản do Ông/Bà chết để lại.

- Ngoài những người có tên ở trên, không còn ai khác được hưởng di sản do Ông/Bà chết để lại (Thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật)

- Nhà kẻ cả đất trong khuôn viên không bị tranh chấp về quyền sở hữu và quyền sử dụng.

- Nhà không bị xử lý bằng quyết định cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà chủ sở hữu chưa chấp hành.

- Đã xem xét và biết rõ tình trạng hiện hữu của căn nhà và quyền sử dụng đất trong khuôn viên kẻ cả giấy tờ chủ quyền nhà và bằng lòng nhận quyền sở hữu phần căn nhà nêu trên, đồng thời cam kết không khiếu nại gì đối với Công chứng viên ký tên dưới đây, vì đã tự nguyện nhận quyền sở hữu phần căn nhà nêu trên, đồng thời cam kết

không khiếu nại gì đối với Công chứng viên ký tên dưới đây, vì đã tự nguyện nhận quyền sở hữu phần căn nhà trên cơ sở đã xem xét kỹ tình trạng thực tế của căn nhà.

II/ ĐỐI VỚI TÀI SẢN THỪA KẾ LÀ ĐỘNG SẢN :

.....
.....
.....

Cam kết chung :

Các bên cam kết thực hiện đầy đủ nội dung đã thoả thuận.

Mọi sửa đổi bổ sung, hoặc huỷ bỏ nội dung đã thoả thuận này chỉ có giá trị khi được lập thành văn bản, do các bên ký tên với sự chứng kiến của Công chứng viên Phòng công chứng số thành phố Hồ Chí Minh và trước khi đăng ký tại

Thoả thuận được lập thành bản, mỗi bản trang, các bản đều giống nhau, các bên giữ 01 bản để trước bạ và đăng ký quyền sở hữu, Phòng Công chứng số thành phố Hồ Chí Minh lưu 01 bản.

Sau khi đọc lại lần cuối và hiểu rõ, các bên cùng ký tên dưới đây.

(Các bên ký và ghi rõ họ tên)

Câu hỏi định hướng ôn tập chương 2

Câu 1. Phân biệt trường hợp khai nhận di sản thừa kế và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế.

Câu 2. Trường hợp văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã được công chứng nhưng lại xuất hiện người thừa kế mới thì văn bản đã công chứng có bị hủy không?

Câu 3. Theo quy định của Luật công chứng thì khi thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, người thừa kế có quyền nhường quyền thừa kế của mình cho đồng thừa kế khác. Vậy, quy định này có mâu thuẫn với chế định quyền sở hữu trong BLDS không? Hãy trình bày ý kiến của anh/chị về vấn đề trên.

Câu 4. Trường hợp nào thì người thừa kế có thể thỏa thuận phân chia di sản thừa kế? Văn bản thỏa thuận phân chia di sản có bắt buộc phải công chứng không? Nếu chứng thực thì có được không?

Câu 5. Nếu không khai nhận di sản thừa kế thì người thừa kế có thể xác lập được quyền sở hữu đối với di sản thừa kế không? Thủ tục khai nhận di sản thừa kế như thế nào? Cơ quan nào có thẩm quyền tiến hành thủ tục?

Câu 6. Cô Nguyễn Sâm có 02 người vợ, Vợ cả là cô Từ Thị Oanh; cô Sâm và cô Oanh có 06 người con chung là: bà Nguyễn Thị Quế, ông Nguyễn Đình Dung, bà Nguyễn Thị Thảo, bà Nguyễn Thị Kim Đính, ông Nguyễn Đình Thục (chết năm 1945 chưa vợ con), bà Nguyễn Thị Bá (chết năm 1946 chưa chồng con). Vợ thứ hai là cô Lê Thị Huyền; cô Sâm và cô Huyền có 02 người con chung là: ông Nguyễn Đình Phú, bà Nguyễn Thị Hào.

Cô Sâm chết năm 1941, cô Oanh chết năm 1931 và cô Huyền chết năm 1986. Các cô chết đều không để lại di chúc. Nhà đất tại 40 Nguyễn Tri Phương, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và nhà đất tại 16 Hùng Vương, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế có nguồn gốc của các cô để lại. Nhà đất tại 16 Hùng Vương hiện đang do ông Phú quản lý, sử dụng.

Nay các con của cố Sâm, cố Oanh và cố Huyền thỏa thuận phân chia di sản thừa kế như sau: nhà đất tại 40 Nguyễn Tri Phương chia cho các con của cố Oanh, còn nhà đất tại 16 Hùng Vương chia đều cho các con của cố Huyền, nhưng ông Phú đã quản lý, sử dụng từ lâu nên cho ông Phú được nhận nhà còn thanh toán lại kỷ phần cho bà Hảo.

Được biết nhà đất tại 40 Nguyễn Tri Phương tọa lạc trên 400m² đất và các đồng thừa kế đều có nhu cầu được chia bằng hiện vật. Nhà đất tại 16 Hùng Vương tọa lạc trên 200m² đất có giá 3 tỷ đồng

Anh/chị hãy lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản phù hợp pháp luật và nguyện vọng của các đồng thừa kế trong trường hợp nêu trên.

Câu 7. Cố Nguyễn Văn Cừ (chết năm 1976) và cố Hà Thị Cứng (chết năm 1985) có 5 người con chung là: cụ Nguyễn Thị Cót (chết năm 1963, có 1 người con là ông Phan Trung Hiếu); cụ Nguyễn Văn Huân, cụ Nguyễn Tấn Phong, cụ Đặng Văn Nhì (chết năm 1971, có 2 người con là: ông Đặng Thanh Tâm và bà Đặng Thị Hồng) và cụ Nguyễn Thị Hòa.

Di sản mà cố Cừ và cố Cứng để lại gồm có 6 thửa đất (thửa số 229, 230, 231, 273, 239, 403) với tổng diện tích 23.254m² tại ấp 3, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương hiện do cụ Nguyễn Tấn Phong và cháu nội của cụ Hòa là chị Nguyễn Thị Thu Nga quản lý, sử dụng. Năm 2001, Ủy ban nhân dân xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã xây tặng nhà tình thương cho chị Nguyễn Thị Thu Nga (nhà làm trên một phần đất (80m²) tại thửa 403)

Nay các đồng thừa kế của cố Cừ và cố Cứng thỏa thuận phân chia di sản thừa kế như sau: còn căn nhà của cố Cừ và cố Cứng trên thửa đất 229 (500m²) thì giao cho cụ Phong tiếp tục sử dụng; cho chị Nga tiếp tục sử dụng căn nhà trên diện tích 80m² đất đã được UBND xây tặng nhà tình thương, còn lại chia đều cho các đồng thừa kế.

Được biết, trong quá trình quản lý, sử dụng khối di sản nói trên, cụ Phong đã bỏ ra 200 triệu để xây tường rào bao quanh các thửa đất nói trên; Khi còn sống, cố Cừ có vay của cụ Hạnh hàng xóm 2000 đồng, sau khi cố Cừ chết thì cụ Huân đã đứng ra trả nợ thay cho cố Cừ, tính ra giá tiền tại thời điểm hiện nay là 20 triệu đồng.

Anh/chị hãy lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản phù hợp quy định của pháp luật và ý chí của các đồng thừa kế nêu trên.

Chương 3

KHỞI KIẾN YÊU CẦU PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ

3.1. Trường hợp và yêu cầu của việc khởi kiện phân chia di sản thừa kế

3.1.1. Trường hợp khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế

Hiến pháp Việt Nam quy định: Ở nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ. Mọi người đều có quyền bình đẳng trước pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội,...

Trên cơ sở tinh thần của Hiến pháp năm 2013, Bộ luật TTDS 2015 đã cụ thể hóa việc bảo hộ quyền dân sự nói chung và quyền thừa kế nói riêng như sau: "Cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng.

Vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng.

Việc giải quyết vụ việc dân sự quy định tại khoản này được thực hiện theo các nguyên tắc do Bộ luật dân sự và Bộ luật này quy định".¹⁷

¹⁷ Điều 4 Bộ luật TTDS 2015.

Quyền khởi kiện vụ án dân sự được ghi nhận tại Điều 186 của Bộ luật TTDS 2015, theo đó, *cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*. Khi quyền thừa kế bị xâm phạm, những người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tranh chấp thừa kế là một trong những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 26 BLTTDS 2015.

Khi những người thừa kế không thể thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế và phát sinh tranh chấp thì họ có quyền khởi kiện ra tòa án yêu cầu giải quyết. Những trường hợp khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, tựu trung lại, có thể liệt kê các trường hợp phổ biến sau đây:

3.1.1.1. Tranh chấp về thừa kế theo pháp luật

Tranh chấp về thừa kế theo pháp luật là những bất đồng trong việc phân chia di sản hoặc về quyền được hưởng di sản giữa những người thừa kế theo pháp luật về các quan hệ như: tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật với nhau về kỷ phần thừa kế; tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật với nhau vì cho rằng một trong số những người đó không có quyền thừa kế di sản của người chết; tranh chấp giữa những người thừa kế về việc xác định di sản thừa kế;...

Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp về thừa kế theo pháp luật rất đa dạng. Thừa kế theo pháp luật là trường hợp thừa kế phát sinh khi người chết không để lại di chúc hoặc có để lại di chúc nhưng di chúc không hợp pháp, hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều 650 BLDS năm 2015. Vì di sản không được người chết định đoạt theo di chúc hoặc không thể phân chia theo di chúc, do đó các đồng thừa kế thường bất đồng quan điểm trong việc phân chia di sản dẫn đến tranh chấp và khởi kiện ra Tòa án. Tuy nhiên, nguồn gốc sâu xa của tranh chấp này như đã đề cập, chủ yếu là do giá trị tài sản mà người chết để

lại ngày càng tăng cao. Trước đây, do cuộc sống vật chất còn đơn giản, di sản thừa kế mà người chết để lại chỉ đơn thuần là các vật phẩm tiêu dùng, cao hơn nữa là nhà cửa, đất đai nhưng lúc đó “*đất chỉ là nơi ở*” nên ít xảy ra tranh chấp giữa những người thừa kế¹⁸. Vì vậy, trước đây một hoặc một số người trong diện thừa kế chiếm hữu, sử dụng thì không sao nhưng nay thấy giá trị lớn nên các đồng thừa kế còn lại cũng muốn được hưởng. Hoặc là có những trường hợp người thừa kế khác cho rằng người đang chiếm hữu, sử dụng tài sản là di sản thừa kế của người chết không xứng đáng được hưởng di sản đó do khi người để lại di sản còn sống thì người này không quan tâm chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ,...

Đối với các tranh chấp liên quan đến việc phân chia kỷ phần thừa kế, do thực tế di sản mà các bên tranh chấp đang do một hoặc một số người quản lý, và những người này không đạt được thỏa thuận phân chia di sản với những người thừa kế còn lại nên phát sinh tranh chấp. Trong trường hợp này, Tòa án cần áp dụng các quy định của BLDS trong chế định thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng để xác định những người thừa kế theo pháp luật được hưởng di sản để phân chia theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp trong quá trình giải quyết tranh chấp mà các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thì Tòa án tôn trọng sự thỏa thuận của các bên, những vấn đề nào đương sự không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp phân chia di sản thừa kế theo pháp luật mà có người thừa kế đang thành thai và chưa được sinh ra thì Tòa án giành lại một suất thừa kế tạm giao cho một trong số những người thừa kế hoặc cha mẹ của đứa trẻ sắp được sinh ra quản lý, nếu đứa trẻ sinh ra và còn sống thì được hưởng, nếu đứa trẻ chết trước khi sinh ra thì kỷ phần đó được chia đều cho các đồng thừa kế. Trường hợp người quản lý di sản hoặc cha mẹ của đứa trẻ chưa được sinh ra mà chết đó không giao lại kỷ phần thừa kế để phân chia, thì những người thừa kế khác có quyền khởi kiện đòi lại tài sản.

¹⁸ TS. Phạm Văn Tuyết & TS. LS. Lê Kim Giang, *Pháp luật về thừa kế và thực tiễn giải quyết tranh chấp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr303.

Đối với tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật với nhau vì cho rằng một trong số những người đó không có quyền thừa kế di sản của người chết, Tòa án cần xác định tư cách thừa kế của người bị cho là không có quyền hưởng di sản để có quyết định đúng đắn.

Về nguyên tắc, người thừa kế phải có quan hệ với người chết trên cơ sở hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng. Người có quan hệ hôn nhân với người chết là người thừa kế của người đó với điều kiện quan hệ hôn nhân đó là quan hệ hôn nhân hợp pháp hoặc là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận. Theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình hiện hành, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, điều kiện và thủ tục kết hôn do pháp luật quy định. Các trường hợp chung sống với nhau không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng; trường hợp nam nữ chung sống với nhau mặc dù có đăng ký kết hôn nhưng việc đăng ký kết hôn đó vi phạm một trong những điều kiện kết hôn do Luật Hôn nhân và gia đình quy định thì không được công nhận là hôn nhân hợp pháp, nếu có yêu cầu thì Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, những trường hợp sau đây mặc dù nam nữ chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn hoặc việc kết hôn vi phạm quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình nhưng do hoàn cảnh đất nước còn khó khăn, nhận thức của người dân còn hạn chế nên pháp luật thừa nhận những trường hợp đó là hôn nhân thực tế và khi một bên chết trước, bên còn lại vẫn được hưởng di sản thừa kế:

Thứ nhất, trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật) mà chưa đăng ký kết hôn thì Nhà nước khuyến khích đăng ký kết hôn, việc đăng ký kết hôn trong trường hợp này không bị giới hạn về thời gian. Nếu có yêu cầu giải quyết ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung¹⁹. Như vậy, theo tinh thần của pháp luật nước ta thì không

¹⁹; ²⁰ Về vấn đề này xin xem thêm: Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và nghị định số 77/2001/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 22 tháng 10 năm 2001 quy

minh thị thừa nhận đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng đã mặc định họ là vợ chồng.

Thứ hai, trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng²⁰. Đối với trường hợp này, nếu các bên không đăng ký kết hôn nhưng một bên chết trước ngày 01/01/2003 thì Tòa án vẫn xác định là quan hệ hôn nhân thực tế và cho bên còn lại hưởng di sản theo tinh thần của Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình.

“Ngược lại, mặc dù lý do ly hôn trước không chính xác, nhưng sau đó cả hai người đều đã lấy vợ, lấy chồng khác nay lại xin trở lại chung sống với nhau thì Tòa án giải thích cho họ rõ việc làm đó không hợp pháp, khuyên họ giữ nguyên tình trạng để ổn định cuộc sống cho cả hai gia đình. Nếu họ không nghe thì xử bác đơn”²¹.

Thứ tư, trường hợp nhiều vợ nhiều chồng ở miền Bắc trước ngày 13/01/1960 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực) và ở miền Nam trước ngày 25/03/1977 (ngày thống nhất áp dụng pháp luật trong phạm vi cả nước) thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là

định chi tiết về việc đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

²¹ Thông tư số 60/1978/TATC ngày 22 tháng 02 năm 1978 hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong nam, tập kết ra bắc lấy vợ, lấy chồng khác.

người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ²².

Tư cách thừa kế còn được xác định trên cơ sở quan hệ huyết thống. Quan hệ huyết thống giữa người thừa kế và người chết được xác định trên cơ sở một người sinh ra bao nhiêu người con thì những người con đó đều là anh chị em ruột của nhau, không phân biệt quan hệ giữa cha mẹ của chúng có hợp pháp hay không. Do đó, con trong giá thú và con ngoài giá thú đều có tư cách thừa kế như nhau.

Tư cách thừa kế cũng được xác định trên cơ sở quan hệ nuôi dưỡng. Tuy nhiên, việc nhận nuôi con nuôi phải là hợp pháp. Về nguyên tắc, quan hệ nuôi dưỡng hợp pháp được xác định là việc nhận nuôi con nuôi phải có đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, do nhận thức của người dân còn hạn chế nên chưa quan tâm đến thủ tục nhận nuôi con nuôi, vì vậy, quá trình xét xử Tòa án cũng linh động xem xét đầy đủ các chứng cứ để xác định có việc nuôi dưỡng thực tế không nhằm xác định tư cách thừa kế của con nuôi đối với cha mẹ nuôi và ngược lại. Hiện nay, theo quy định của Luật nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành thì việc nuôi con nuôi bắt buộc phải đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, kể từ ngày 01/01/2010 mà việc nhận nuôi con nuôi không đăng ký thì không được công nhận quan hệ cha mẹ con. Đối với những trường hợp nhận nuôi con nuôi thực tế trước ngày 01/01/2010 nhưng chưa đăng ký thì Nhà nước tạo điều kiện cho làm thủ tục đăng ký trong thời hạn 05 năm, từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015; hết thời hạn này mà không đăng ký thì việc nuôi con nuôi thực tế sẽ không được pháp luật công nhận, các tranh chấp phát sinh liên quan đến cha mẹ nuôi và con nuôi, giữa con nuôi với thành viên gia đình của cha mẹ nuôi (như nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền thừa kế...) sẽ không được pháp luật bảo hộ²³.

²² Xin xem thêm: Nghị quyết số 02/1990/HĐTP ngày 10 tháng 9 năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế.

²³ Quyết định 1985/QĐ-BTP ngày 13 tháng 7 năm 2012 ban hành kế hoạch triển khai đăng ký nuôi con nuôi thực tế theo quy định của luật nuôi con nuôi.

3.1.1.2. Tranh chấp về thừa kế theo di chúc

Tranh chấp thừa kế theo di chúc thường phát sinh khi người chết để lại di chúc và người thừa kế cho rằng nếu việc thừa kế phân chia theo di chúc sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Các dạng tranh chấp thường xảy ra là tranh chấp về xác định tính hợp pháp của di chúc, tranh chấp về quyền thừa kế theo di chúc. Chủ thể tranh chấp cũng rất đa dạng, có thể là tranh chấp giữa người thừa kế theo pháp luật với người thừa kế theo di chúc hoặc tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc với nhau hoặc giữa người khác với người thừa kế theo di chúc,... Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp thừa kế theo di chúc có thể liệt kê như: di chúc được lập do không tuân thủ trình tự, thủ tục luật định; di chúc định đoạt cả phần tài sản của người khác; người lập di chúc bị lừa dối;... Mặc dù pháp luật đã quy định chặt chẽ về hình thức, nội dung và thủ tục lập di chúc, tuy nhiên trên thực tế vẫn thường phát sinh tranh chấp. Thông thường, ít ai lập di chúc khi còn trẻ, việc lập di chúc thường được tiến hành khi cá nhân đã già, lúc đó tay chân yếu, có nhiều người không biết chữ nên cần người viết hộ. Do không biết luật nên nhiều người vẫn cho rằng viết hộ di chúc thì ai viết hộ cũng được nên chủ yếu là con cháu trong gia đình viết hộ, do đó sau này xảy ra tranh chấp thì các đồng thừa kế khởi kiện yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu. Một số trường hợp người viết hộ không phải là con, cháu mà là người khác nhưng khi đi chứng thực di chúc tại UBND xã thì người lập di chúc không đi mà người viết hộ tiện thể đi chứng thực “*giúp*” luôn, vì vậy, sau này tranh chấp, các đồng thừa kế cũng không thừa nhận bản di chúc đó nên yêu cầu tòa án giải quyết.

Một trường hợp cũng xảy ra khá phổ biến trong tranh chấp thừa kế theo di chúc, đó là di chúc của một người định đoạt luôn phần tài sản của người khác, thông thường là tài sản của vợ/chồng. Khi một người chết trước không để lại di chúc nhưng di sản chưa chia, người còn sống lập di chúc định đoạt luôn cả phần của người đã chết. Tuy nhiên, việc định đoạt trong di chúc không phải lúc nào cũng công bằng, do đó, khi mâu thuẫn, các đồng thừa kế không thừa nhận di chúc vì di sản là do cả cha và mẹ để lại nhưng chỉ mình cha hoặc mẹ

định đoạt toàn bộ tài sản nên ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Một số trường hợp người thừa kế khởi kiện vì cho rằng người lập di chúc bị lừa dối nên mới lập di chúc như vậy nên việc thực hiện di chúc gây ảnh hưởng quyền lợi của họ,...

Giải quyết tranh chấp thừa kế theo di chúc Tòa án cần thu thập đầy đủ chứng cứ, lời khai của các bên liên quan. Đặc biệt, cần đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật nhằm đưa ra phán quyết một cách chặt chẽ, tránh thiếu sót gây ảnh hưởng quyền lợi của đương sự.

Theo quy định của pháp luật thì di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết²⁴. Di chúc theo quy định của BLDS khác với cách hiểu thông thường, theo cách hiểu của đại đa số người dân, *“di chúc là sự dặn lại của một người trước lúc chết với những người khác về những việc cần làm, nên làm”*²⁵, vì vậy trên thực tế có những trường hợp, trước khi chết, một người dặn dò các con về việc phải sống đoàn kết, thương yêu nhau, cùng nhau chiêm hữu, sử dụng tài sản do cha mẹ để lại nhưng lại chỉ nói miệng nên sau đó xảy ra tranh chấp, các con khởi kiện ra Tòa án thì kết quả Tòa chia di sản theo pháp luật nên mong muốn của người đã chết không được thực hiện. Chính vì vậy, để đảm bảo việc chuyển dịch tài sản từ người chết sang cho người sống được thực hiện theo đúng ý chí của người đã chết, BLDS quy định cụ thể về di chúc cũng như thừa kế theo di chúc để hướng dẫn các chủ thể thực hiện đúng pháp luật, tránh trường hợp lập di chúc nhưng sau đó lại không được pháp luật thừa nhận làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người thừa kế.

Để thừa kế theo di chúc được thực hiện đúng ý chí của người lập di chúc, trước hết di chúc phải đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Di chúc là một loại giao dịch đặc biệt nhằm chuyển tài sản của một người cho người khác sau khi họ chết, do vậy BLDS quy định các điều kiện cụ thể để di chúc có hiệu lực như sau:

²⁴ Điều 624 BLDS năm 2015.

²⁵ Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr 254.

- Về chủ thể, người lập di chúc phải đảm bảo hai điều kiện về độ tuổi và khả năng nhận thức. Người lập di chúc phải đạt độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên và minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị đe dọa, lừa dối hay cưỡng ép lập di chúc. Tuy nhiên, đối với người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi BLDS còn quy định thêm điều kiện là phải được sự đồng ý cho phép người đó lập di chúc của người đại diện theo pháp luật.

- Về nội dung, di chúc không được có nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội. Nội dung di chúc là toàn bộ ý chí của người lập di chúc thể hiện ý chí chuyển dịch tài sản của mình cho những người thừa kế. Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng. Nội dung của di chúc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì di chúc bị vô hiệu. Nếu chỉ một phần nội dung của di chúc vi phạm điều cấm của luật mà không ảnh hưởng đến những phần còn lại thì chỉ phần vi phạm điều cấm bị vô hiệu, những phần còn lại vẫn có hiệu lực.

- Về hình thức của di chúc không được trái quy định của pháp luật. Hình thức di chúc được phân thành hai loại là di chúc miệng và di chúc bằng văn bản. Di chúc miệng chỉ được lập khi một người đang bị cái chết đe dọa bởi bệnh tật hoặc bởi các nguyên nhân khác. Để di chúc miệng có hiệu lực thì người lập di chúc phải thể hiện ý chí trước ít nhất hai người làm chứng²⁶, hai người làm chứng ghi chép lại toàn bộ nội dung di chúc ngay sau khi người lập di chúc thể hiện ý chí cuối cùng và cùng ký tên hoặc điểm chỉ vào bản di chúc.

²⁶ Người làm chứng cho việc lập di chúc miệng phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của BLDS tại Điều 632: Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;
3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ. Người để lại di sản muốn lập di chúc để định đoạt tài sản của mình thì phải lập di chúc bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

Di chúc bằng văn bản là hình thức thể hiện ý chí của người lập di chúc bằng ngôn ngữ viết trên một chất liệu nhất định. Di chúc bằng văn bản bao gồm: Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có công chứng; Di chúc bằng văn bản có chứng thực. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng và không có công chứng, chứng thực thì người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Di chúc bằng văn bản bắt buộc có người làm chứng là trường hợp người lập di chúc không tự mình viết được bản di chúc hoặc di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ. Di chúc bằng văn bản bắt buộc có công chứng, chứng thực là trường hợp di chúc của người không biết chữ hoặc người bị hạn chế về thể chất. Ngoài ra, người lập di chúc nếu không thuộc trường hợp di chúc bắt buộc công chứng, chứng thực vẫn có thể tự mình yêu cầu công chứng hoặc chứng thực di chúc do mình đã lập.

Thừa kế theo di chúc là thừa kế theo ý chí của người lập di chúc, do đó trong di chúc chỉ định người thừa kế là ai và được hưởng phần di sản như thế nào thì khi chia di sản thừa kế, người phân chia di sản phải tôn trọng quyền tự định đoạt của người lập di chúc. Mặc dù vậy, trong một số trường hợp, ý chí của người lập di chúc bị hạn chế bởi quy định của pháp luật. BLDS tại Điều 644 quy định: Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con thành niên mà không có khả năng lao động.

Như vậy, trong trường hợp người lập di chúc không cho những người kể trên hưởng di sản hoặc cho hưởng nhưng ít hơn 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật thì những người đó vẫn được hưởng một kỷ phần bắt buộc là 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Đây chính là quy định nhằm hạn chế quyền tự định đoạt của người lập di chúc để bảo vệ những đối tượng yếu thế có mối quan hệ thân thích nhất với người lập di chúc, thể hiện tính nhân văn của pháp luật. Tất nhiên, quy định này không được áp dụng đối với người từ chối nhận di sản hoặc người không có quyền hưởng di sản.

Việc phân chia di sản theo di chúc được thực hiện như sau:

Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu huỷ do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

3.1.2. Yêu cầu của việc khởi kiện phân chia di sản thừa kế

Khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế cần phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Đối với người khởi kiện phải là người có đầy đủ năng lực pháp luật tố tụng dân sự. Phải có quyền khởi kiện và đáp ứng đầy đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng. Người khởi kiện

phải là người thừa kế nhưng không phải tất cả những người thừa kế đều có quyền khởi kiện. Chẳng hạn, cụ A chết năm 2017, có các con là ông B, bà C, ông D. Ông B có đầy đủ năng lực chủ thể và không phải là người không có quyền hưởng di sản nhưng ông B không khởi kiện mà anh H (là con của ông B) khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông nội (ông A) để lại là thuộc trường hợp không có quyền khởi kiện.

- Sự việc chưa được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nào của Tòa án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tranh chấp phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nếu đương sự gửi đơn khởi kiện đến tòa án không có thẩm quyền giải quyết thì quá trình giải quyết có thể bị kéo dài do tòa án phải chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án khác có thẩm quyền.

3.2. Thẩm quyền và thủ tục giải quyết yêu cầu phân chia di sản thừa kế

3.2.1. Thẩm quyền giải quyết yêu cầu phân chia di sản thừa kế

Tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*tranh chấp về thừa kế tài sản*” là một trong những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại Điều 36 quy định về thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện; Điều 37 quy định thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh; Điều 39 quy định về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ; Điều 40 quy định về thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người được yêu cầu; Điều 68 quy định về đương sự trong vụ án dân sự; từ Điều 469 đến Điều 472 BLTTDS quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Tranh chấp thừa kế không có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện. Đối với những trường hợp có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thì thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh theo quy định tại Điều 35 BLTTDS 2015.

Về thẩm quyền giải quyết của tòa án theo lãnh thổ, tranh chấp về thừa kế được giải quyết tại tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015. Tuy nhiên, các bên tranh chấp vẫn có quyền thỏa thuận với nhau bằng văn bản về việc yêu cầu tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn giải quyết thì tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc sẽ có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết. Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở tại Việt Nam thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết. Nếu các bị đơn có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở nhiều nơi thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết.

Khi nghiên cứu các quy định này thì chúng ta cần lưu ý phân biệt rõ thẩm quyền của Tòa án cấp huyện và thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh.

- TAND quận, huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết các vụ án về thừa kế tài sản khi:

+ Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam, có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án về thừa kế tài sản và tài sản tranh chấp tại Việt Nam.

+ Đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam, có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án về thừa kế tài sản. Các đương sự có tranh chấp tài sản thừa kế tại Việt Nam.

- TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền khi vụ án về thừa kế tài sản thuộc một trong các trường hợp sau:

Đương sự ở nước ngoài bao gồm:

+ Đương sự là người nước ngoài không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam có mặt hoặc không có mặt ở Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án về thừa kế tài sản.

+ Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án về thừa kế tài sản.

+ Đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án dân sự về thừa kế tài sản.

+ Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án dân sự về thừa kế tài sản.

+ Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam, mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án dân sự về thừa kế tài sản.

+ Tài sản ở nước ngoài là tài sản được xác định theo quy định của BLDS năm 2015 ở ngoài biên giới lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án dân sự về thừa kế tài sản.

+ Cần ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài: là trường hợp trong quá trình giải quyết vụ án dân sự về thừa kế tài sản cần phải tiến hành một hoặc một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài mà Tòa án Việt Nam không thể thực hiện được, cần phải yêu cầu cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hoặc đề nghị Tòa án nước ngoài thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập theo nguyên tắc có đi có lại.

- Các vụ án về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà Tòa án cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.

- *Không thay đổi thẩm quyền của Tòa án đối với các vụ án tranh chấp về thừa kế:*

+ Khi Tòa án cấp huyện thụ lý đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi (như có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp) thì theo quy định tại Điều

471 BLTTDS Tòa án cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ án dân sự về thừa kế tài sản.

+ Khi Tòa án cấp tỉnh thụ lý đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi (như không còn đương sự hoặc tài sản nước ngoài hoặc không cần phải ủy thác tư pháp) thì theo quy định tại Điều 471 BLTTDS Tòa án cấp tỉnh đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ án dân sự về thừa kế tài sản.

Chúng ta cũng cần lưu ý về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 471 BLTTDS.

Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 BLTTDS 2015. Như vậy, đối với trường hợp người thừa kế không tự thỏa thuận được và có tranh chấp thì không có cơ quan nào khác ngoài Tòa án có quyền thụ lý đơn khởi kiện của đương sự. Tuy nhiên, trong một số trường hợp vẫn có sự nhầm lẫn về thẩm quyền giải quyết liên quan đến di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Luật đất đai 2013 có quy định về trường hợp tranh chấp đất đai mà không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của luật này thì thẩm quyền giải quyết thuộc ủy ban nhân dân. Song, UBND chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai mà không phải là tranh chấp thừa kế. Tranh chấp đất đai được đề cập rõ trong Luật đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất. Còn tranh chấp thừa kế là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của những người thừa kế với nhau trong việc phân chia di sản thừa kế, xác nhận quyền thừa kế, bác bỏ quyền thừa kế,... Tranh chấp thừa kế có liên quan đến quyền sử dụng đất thì vẫn thuộc trường hợp tranh chấp thừa kế và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND. Ví dụ: Ông A chết để lại di sản thừa kế là một ngôi nhà tọa lạc trên 500m² quyền sử dụng đất tại đường Bà Triệu, tp. Huế. Năm 2019, ông A chết và các con tranh chấp về di sản thừa kế đối với nhà đất nói trên nên khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết. Khi xác

định thẩm quyền của tòa án nào có thẩm quyền giải quyết thì cần xác định đây là tranh chấp thừa kế chứ không phải tranh chấp đất đai.

3.2.2. Thủ tục giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế

3.2.2.1. Hồ sơ khởi kiện chia thừa kế

Khi khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, người khởi kiện cần chuẩn bị đầy đủ các loại giấy tờ sau đây:

+ Đơn khởi kiện;

+ Các giấy tờ về quan hệ giữa người khởi kiện và người để lại tài sản: Giấy khai sinh, Chứng minh thư nhân dân, giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu, giấy giao nhận nuôi con nuôi để xác định diện và hàng thừa kế;

+ Giấy chứng tử của người để lại di sản thừa kế;

+ Bản kê khai các di sản;

+ Các giấy tờ, tài liệu chứng minh sở hữu của người để lại di sản và nguồn gốc di sản của người để lại di sản;

+ Các giấy tờ khác: Biên bản giải quyết trong họ tộc, biên bản giải quyết tại UBND xã, phường, thị trấn (nếu có), tờ khai từ chối nhận di sản (nếu có).

Sau khi nhận được đơn khởi kiện, Tòa án xem xét những tài liệu, chứng cứ cần thiết, nếu xét thấy thuộc thẩm quyền của mình thì Tòa án sẽ thông báo cho đương sự biết để đương sự nộp tiền tạm ứng án phí và đưa vụ án này ra xét xử.

3.2.2.2. Thủ tục giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế

3.2.2.2.1. Thụ lý và thông báo thụ lý vụ án

Để việc thụ lý vụ án được chính xác, đúng pháp luật, cần nghiên cứu các văn bản pháp luật sau đây:

- BLTTDS từ Điều 186 đến Điều 202 (Chương XII khởi kiện và thụ lý vụ án).

- Các quy định về tài sản, Phần thứ 4 Bộ luật dân sự quy định về thừa kế.

Để xem xét đơn khởi kiện về thừa kế tài sản có đủ điều kiện để thụ lý hay không cần lưu ý các vấn đề chính sau đây:

a) Kiểm tra về thời hiệu khởi kiện

Ngay sau khi nhận hồ sơ vụ án, cần phải kiểm tra về thời hiệu khởi kiện:

Thời hiệu khởi kiện liên quan đến thừa kế bao gồm “thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế” và “thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản”. “Quyền thừa kế “bao gồm “ quyền yêu cầu chia di sản thừa kế, quyền yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc quyền yêu cầu bác bỏ quyền thừa kế của người khác” (mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004).

Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế theo quy định chung là 10 năm đối với động sản và 30 năm đối với bất động sản kể từ ngày mở thừa kế, tức là ngày người để lại di sản thừa kế chết (Điều 623 BLDS 2015). Cần lưu ý về vấn đề áp dụng án lệ trong việc xác định thời hiệu thừa kế (án lệ số 26 – thừa kế mở trước ngày công bố Pháp lệnh thừa kế 1990 thì thời hiệu thừa kế bắt đầu tính từ ngày công bố pháp lệnh là ngày 10/9/1990). Thời hiệu thừa kế được áp dụng theo BLDS 2015 đối với tất cả tranh chấp về thừa kế mà đương sự khởi kiện từ ngày 01/01/2017 trở đi. Xác định thời hiệu thừa kế nhằm mục đích làm căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của đương sự, không phải nhằm mục đích trả lại đơn khởi kiện.

Cần chú ý một số quy định khác về thời hiệu mà việc áp dụng thời hiệu về quyền thừa kế cũng phải tuân theo:

Thứ nhất, thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện quy định tại BLDS 2015 về “sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan” và trường hợp chưa có người đại diện trong trường hợp người khởi kiện phải có người đại diện.

Thứ hai, quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

Thứ ba, quy định về không tính vào thời hiệu khởi kiện trong thời gian từ 01/7/1996 đến 01/01/1999 đối với trường hợp thừa kế về nhà ở xảy ra trước 01/7/1991 (Nghị quyết 58/1998 NQ-UBTVQH).

Thứ tư, quy định về “không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế” tại tiểu mục 2.4 của mục 2, phần I Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP.

Cần lưu ý là theo BLTTDS 2015, khi nhận đơn khởi kiện Tòa án không được trả lại đơn khởi kiện cho đương sự vì lý do đã hết thời hiệu khởi kiện như trước khi BLTTDS được sửa đổi; trường hợp nếu đơn có đủ những điều kiện thụ lý thì phải thụ lý, trong quá trình giải quyết nếu đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu mà yêu cầu này được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án, quyết định giải quyết vụ việc và xét thấy hết thời hiệu khởi kiện thì đình chỉ giải quyết vụ án.

b) Kiểm tra về thẩm quyền giải quyết vụ án

Cần xem xét Tòa án mình đang làm việc có thẩm quyền giải quyết đối với vụ án dân sự về thừa kế tài sản hay không? Nếu vụ án thuộc thẩm quyền của mình thì tiến hành thụ lý vụ án. Nếu vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác thì chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện biết. Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về thẩm quyền giữa các Tòa án cấp huyện và cấp tỉnh cần chú ý sẽ là thẩm quyền của Tòa án nhân dân (TAND) cấp tỉnh khi:

- Đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài.

- Cần chú ý “đương sự” theo quy định của BLTTDS là bao gồm cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và do vậy, bao gồm cả những người không phải là người thừa kế, bao gồm cả cơ quan, tổ chức.

- Những vụ án phức tạp mà Tòa án cấp tỉnh rút lên để giải quyết cũng thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh theo Điều 37 BLTTDS 2015.

c) Kiểm tra các điều kiện khác của việc thụ lý vụ án thừa kế

- Về điều kiện tiền tố tụng: Nếu như trước đây, vụ án về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, Tòa án chỉ thụ lý vụ án khi tranh chấp đó đã được hòa giải ở xã, phường, thị trấn. Trước đây, theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao tại Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất không phải tiến hành hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất tranh chấp. Như vậy, từ ngày 01/7/2013, Tòa án không cần phải xem xét đến điều kiện tiền tố tụng trước khi thụ lý vụ án.

- Kiểm tra về hình thức, nội dung đơn khởi kiện: hình thức, nội dung đơn khởi kiện về thừa kế tài sản phải tuân theo quy định chung được quy định tại BLTTDS.

- Kiểm tra các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện về thừa kế tài sản: về nguyên tắc khi gửi đơn khởi kiện cho Tòa án, người khởi kiện về thừa kế tài sản phải gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng minh họ là người có quyền khởi kiện và những yêu cầu của họ là có căn cứ và hợp pháp. Các tài liệu cần thiết phải nộp như: giấy khai sinh của người làm đơn (để chứng minh có quan hệ huyết thống với người để lại tài sản thừa kế); giấy chứng tử của người để lại tài sản thừa kế (để chứng minh thời điểm mở thừa kế); trường hợp thừa kế thế vị thì ngoài giấy khai tử của ông bà thì còn phải nộp giấy chứng tử của cha mẹ người xin thừa kế thế vị; giấy tờ xác nhận tài sản của người chết (giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, giấy đăng ký xe ô tô, xe máy; giấy chứng nhận cổ phiếu...).

- Xác định đúng người nộp tiền tạm ứng án phí: Trong vụ án thừa kế, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cũng phải nộp tạm ứng án phí bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp do đương sự yêu cầu giải quyết nhưng tối thiểu không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch.

d) Thông báo về việc thụ lý vụ án

- Trên cơ sở đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện cần lập ngay sơ đồ thừa kế . Sơ đồ thừa kế thể hiện các nội dung: người để lại di sản, các thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế, mối quan hệ giữa các người thừa kế với nhau và với những người để lại thừa kế.

- Trong nội dung thông báo cho những người thừa kế cần yêu cầu họ có ý kiến về:

- Tài sản đang tranh chấp thuộc di sản của ai? bao gồm những tài sản gì?

- Các thời điểm mở thừa kế

- Diện những người thừa kế và các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Ý kiến của họ về yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu cụ thể của họ.

3.2.2.2.2. Thu thập chứng cứ

- Xác định những tài liệu, giấy tờ có ý nghĩa chứng minh (không phải là tất cả trong mọi trường hợp):

- Di chúc;

- Giấy chứng tử;

- Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu;

- Bản khai lý lịch;

- Khi không có các tài liệu trên thì đương sự có quyền và nghĩa vụ xuất trình các chứng cứ khác để chứng minh (chú ý các quy định tại BLTTDS về xác định chứng cứ).

- + Giấy khai sinh, giấy chứng tử, sổ hộ khẩu, bản khai lý lịch: thu thập các chứng cứ này để xác định quan hệ huyết thống; xác định thời điểm mở thừa kế, thời điểm phát sinh quyền khởi kiện; hàng thừa kế, diện thừa kế.

- + Xác định di sản: Tài sản tranh chấp thường không hoàn toàn trùng với di sản. Thu thập chứng cứ về di sản cần lưu ý: việc xác minh về di sản cần có ý kiến, sự tham gia chứng minh của tất cả các đương sự. Theo quy định BLDS 2015 thì di sản bao gồm tài sản

riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác. Theo quy định BLDS 2015 thì tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Như vậy, di sản thuộc sở hữu riêng của người chết bao gồm: các tư liệu sinh hoạt, tiền, vàng, bạc, nhà ở, vốn cổ phần, tư liệu sản xuất mà người đó sử dụng để tiến hành sản xuất kinh doanh, thành lập doanh nghiệp tư nhân hoặc vốn góp vào công ty. Di sản thuộc sở hữu chung với người khác như phần được tặng cho chung, được thừa kế chung hoặc cùng mua chung với người khác, hoặc tài sản thuộc sở hữu chung vợ chồng. Để xác định di sản thường tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Xác định tổng thể tài sản tranh chấp. Đối với nhà đất phải làm rõ về diện tích, kích thước, đặc điểm và định giá phải theo đúng giá trị chuyển nhượng thực tế và định giá cụ thể để đáp ứng yêu cầu chia hiện vật (việc xem xét, thẩm định tại chỗ, việc định giá tài sản phải theo đúng quy định của BLTTDS).

Bước 2: Thu thập chứng cứ để xác định phần đóng góp của những người liên quan vào tài sản đang tranh chấp mà họ không phải là đồng chủ sở hữu. Những người này thường là một trong số các thừa kế, thường là bị đơn, công sức đóng góp của họ khó xác định rõ ràng; duy trì tài sản cũng là 1 căn cứ xác định công sức đóng góp.

Bước 3: Xác định đồng chủ sở hữu với người để lại di sản. Đồng chủ sở hữu thường là chồng hoặc vợ của người để lại di sản. Cần thu thập chứng cứ chứng minh về quan hệ hôn nhân của họ có hợp pháp không; thời kì hôn nhân hợp pháp để xác định họ có phải đồng chủ sở hữu của khối tài sản tranh chấp không (chú ý các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình).

Bước 4: Thu thập chứng cứ trong trường hợp di sản là bất động sản:

Cần xem người chết để lại những bất động sản nào? Giấy tờ về bất động sản; có ai đồng sở hữu bất động sản đó không? đo vẽ kích thước, diện tích, đặc điểm... của bất động sản; xác định giá trị của bất động sản; xem xét có thể chia hiện vật cho các đồng thừa kế hay không.

Sơ đồ nhà đất phải chi tiết, cụ thể, rõ ràng, tránh những cách hiểu

khác nhau về vị trí, mốc giới.

Về định giá phải tuân thủ quy định của BLTTDS về thành phần Hội đồng định giá; giá trị tài sản do Hội đồng định giá quyết định phải theo giá thị trường giao dịch thực tế tại địa phương (tránh các sai sót như xác định giá theo khung giá; định giá nhưng không theo giá thị trường khi đương sự có yêu cầu; hoặc xét xử năm 2012, nhưng lại lấy giá từ năm 2005 mà không có chứng cứ xác định giá năm 2005 và giá năm 2012 là như nhau).

Bước 5: Thu thập các chứng cứ về nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán từ di sản và các chứng cứ khác chứng minh các điểm tranh chấp về quyền thừa kế của đương sự cụ thể, quyền hoặc nghĩa vụ tài sản của người liên quan khác (người liên quan từ các giao dịch khác chứ không phải là người thừa kế).

Thứ nhất, thu thập chứng cứ về nghĩa vụ trả nợ mà người chết để lại: cần xem xét các chủ nợ của người chết có yêu cầu thanh toán các khoản nợ hay không? Nếu họ yêu cầu và đóng tiền tạm ứng án phí thì xem xét trong cùng vụ án? Nếu họ chưa yêu cầu thì trước mắt tạm trích một phần di sản tương ứng với khoản nợ để tạm giao cho một trong các đồng thừa kế quản lý; khi nào họ đòi thì sẽ lấy phần đó ra trả (lưu ý là thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế).

Thứ hai, thu thập chứng cứ để xác định chi phí cho tang lễ và sau tang lễ của người để lại di sản: các chi phí hợp lý thực tế theo phong tục của địa phương đã được chi phí phục vụ cho tang lễ của người chết và những chi phí sau tang lễ như bốc mộ, xây mộ...

Thứ ba, thu thập chứng cứ xác định chi phí bảo quản di sản, công sức của những người liên quan đến di sản đang tranh chấp: chi phí thuê người trông nom di sản, bảo vệ di sản, quản lý di sản, giữ gìn giá trị của di sản...

+ Thu thập chứng cứ về di chúc: trường hợp đương sự đề nghị phân chia di sản theo di chúc thì Tòa án cần thu thập chứng cứ về di

chức để xác định di chúc đó có hợp pháp hay không? Hợp pháp một phần hay toàn bộ...

Cần lưu ý là nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự. Do đó nguyên đơn khởi kiện phải đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chứng minh về yêu cầu độc lập của mình, về nguyên tắc đương sự phải có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ đó. Tuy nhiên các chứng cứ của đương sự đưa ra thường không đầy đủ hoặc có nhiều mâu thuẫn nên vai trò thu thập chứng cứ của Tòa án theo trình tự, thủ tục BLTTDS quy định là hết sức quan trọng. Nhiều Tòa án không đề cao vai trò thu thập chứng cứ của Tòa án nên không làm rõ được sự thật của vụ án.

3.2.2.2.3. Hòa giải và chuẩn bị xét xử

Chương XIII Phần thứ hai BLTTDS từ Điều 203 đến Điều 221.

- Cần lưu ý là thành phần phiên hòa giải phải có mặt thẩm phán chủ trì phiên hòa giải, Thư ký Tòa án ghi biên bản hòa giải và các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự. Trong một vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt trong phiên hòa giải, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành hòa giải và việc hòa giải đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành hòa giải giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó chỉ có giá trị đối với người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trong trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và được thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự về thừa kế tài sản:

được quy định tại Điều 214, 215, 217, 218 BLTTDS. Cần lưu ý là theo quy định hiện hành thì có thêm căn cứ tạm đình chỉ là: cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án mà thời hạn giải quyết đã hết.

- Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về thừa kế tài sản: được quy định tại Điều 217, 218, 219 BLTTDS.

3.2.2.2.4. Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về thừa kế tài sản

- Quy định chung về phiên tòa sơ thẩm được quy định từ Điều 222 đến Điều 238 BLTTDS.

- Thủ tục bắt đầu phiên tòa sơ thẩm dân sự về thừa kế tài sản được quy định từ Điều 239 đến Điều 246 BLTTDS; thủ tục tranh tụng tại phiên tòa quy định từ Điều 247 đến Điều 263 BLTTDS.

Cần lưu ý là tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu, nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu (được thể hiện trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn, đơn yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

- Nghị án và tuyên án quy định từ Điều 264 đến Điều 269 BLTTDS.

- Nghị án: Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án. Chỉ có các thành viên Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên Hội đồng xét xử phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của BLTTDS thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa biểu

quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

Khi nghị án phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa về giờ, ngày và địa điểm tuyên án. Trường hợp Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt vào ngày, giờ và địa điểm tuyên án thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên án theo quy định tại Điều 267 của BLTTDS.

Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

- Tuyên án

Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án với sự có mặt của các đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 264 của BLTTDS thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên đọc bản án.

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án và có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trường hợp Tòa án xét xử kín theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của BLTTDS thì Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

3.2.2.2.5. Một số lưu ý khác khi giải quyết vụ án thừa kế

a) Xác định di chúc hợp pháp

Các loại di chúc có thể được coi là hợp pháp:

- Di chúc miệng (Điều 654 BLDS 1995, Điều 651 BLDS 2005, Điều 629, 630 BLDS 2015);

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng (Điều 658 BLDS 1995, Điều 655 BLDS 2005, Điều 633 BLDS 2015);

- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Điều 659 BLDS 1995, Điều 656 BLDS 2005, Điều 634 BLDS 2015);

- Di chúc bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Điều 661 BLDS 1995, Điều 658 BLDS 2005, Điều 636 BLDS 2015);

- Di chúc bằng văn bản có chứng nhận của tổ chức hành nghề công chứng (Điều 661 BLDS 1995, Điều 658 BLDS 2005, Điều 636 BLDS 2015) lập tại tổ chức hành nghề công chứng;

- Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở (Điều 664 BLDS 1995, Điều 661 BLDS 2005, Điều 639 BLDS 2015);

- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng và có xác nhận của công chứng hoặc chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn;

- Các di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được chứng nhận, chứng thực (từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 663 BLDS 1995, Điều 660 BLDS 2005, Điều 638 BLDS 2015).

Các loại di chúc nêu trên đều được quy định tiêu chí cụ thể để được công nhận hợp pháp. Có thể chia làm 2 loại di chúc: loại có công chứng, chứng thực và loại không có công chứng, chứng thực. Cần chú ý là loại không có công chứng, chứng thực cũng hợp pháp khi tuân theo các điều kiện pháp luật quy định cho loại di chúc đó;

loại có chứng nhận, chứng thực cũng chỉ hợp pháp khi làm theo đúng thủ tục pháp luật quy định.

Xác định thời điểm di chúc hợp pháp cần lưu ý:

- Di chúc chỉ có hiệu lực khi thừa kế mở. Trước thời điểm mở thừa kế, người có di chúc có toàn quyền sửa chữa, bổ sung, thay đổi, hủy bỏ di chúc. Vì vậy, di chúc hợp pháp là phải phù hợp với pháp luật ở thời điểm ngay trước khi mở thừa kế, khi mà người lập di chúc còn khả năng minh mẫn và khả năng hành động để cho di chúc phù hợp quy định của pháp luật.

- Xác định thời điểm di chúc hợp pháp trước 10/9/1990 cần căn cứ vào Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Xác định thời điểm di chúc hợp pháp từ 10/9/1990 đến 01/7/1996 cần căn cứ vào Pháp lệnh Thừa kế được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 30/8/1990 (được công bố và có hiệu lực từ 10/9/1990); Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế.

- Xác định thời điểm di chúc hợp pháp từ 01/07/1996 đến nay cần căn cứ vào BLDS.

b) Xác định di sản thừa kế

- Khái niệm di sản thừa kế là tài sản (khoản 1 Điều 637 BLDS 1995) và cả quyền sử dụng đất (khoản 2 Điều 637 BLDS 1995, Điều 634 BLDS 2005, Điều 612 BLDS 2015).

- Quy định về phân chia tài sản chung của vợ chồng khi 1 người chết trước để xác định xem di sản của người đó:

- Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959: “chia như quy định ở Điều 29” tức là như khi ly hôn (Điều 16);

- Theo Luật Hôn nhân và gia đình 1986: “chia đôi” (Điều 17);

- Theo Luật Hôn nhân và gia đình 2000: “ngang nhau” (Điều 28);

- Theo Luật Hôn nhân và gia đình 2014: “chia đôi” (Điều 66)
- Quy định về di sản là quyền sử dụng đất (Điều 738,739 BLDS 1995; NQ số 02/2004);
- Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai 1987, 1993, 2003, 2013;
- Có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1,2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 kể từ 01/7/2004 quyền sử dụng đất cũng là di sản không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế (hồi tố);
- Loại đất chưa có các giấy tờ nêu ở trên nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác, cây lâu năm gắn liền với đất đó thì đất vẫn được coi là di sản (được tính giá trị và phân chia như loại đất có giấy tờ nêu trên) khi UBND cấp có thẩm quyền xác định việc sử dụng đất là hợp pháp hoặc có thể được xem xét để giao quyền sử dụng đất (điểm a, b tiểu mục 1.3, mục 1, phần II NQ 02/2004 NQ-HĐTP).
- Tài sản được Nhà nước cấp cho người có công với cách mạng sau khi họ đã chết cũng là di sản để chia cho các thừa kế của họ. Trường hợp cấp cho thân nhân của người có công với cách mạng thì không phải là di sản của người có công với cách mạng (Phần III NQ số 02/2004/NQ-HĐTP).

c) Quy định về di chúc có hiệu lực một phần

- Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình (Điều 634 BLDS 1995, Điều 631 BLDS 2005, Điều 624 BLDS 2015). Do vậy, nếu di chúc định đoạt có tài sản của người khác thì phần di chúc đó không hợp pháp. Tình trạng khá phổ biến của loại di chúc không hợp pháp một phần là vợ hay chồng lập di chúc định đoạt tài sản chung.
- Di chúc không giành phần cho những người được quy định ở Điều 672 BLDS 1995, Điều 669 BLDS 2005, Điều 644 BLDS 2015 (còn gọi là thừa kế bắt buộc):
 - Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ chồng;
 - Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

- Các trường hợp khác theo quy định tại Điều 670 BLDS 1995 (Điều 667 BLDS 2005, Điều 643 BLDS 2015).

d) Một số quy định hạn chế quyền thừa kế

- Vợ góa hoặc chồng góa có quyền yêu cầu chưa chia di sản nếu trong một thời hạn nhất định (không quá 3 năm và được quyền gia hạn 01 lần không quá 03 năm) việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống (Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 661 BLDS 2015).

e) Thừa kế trong trường hợp chưa có đăng ký kết hôn hoặc nhiều vợ, nhiều chồng

Do đặc điểm lịch sử, điều kiện chiến tranh, điều kiện về ban hành và thực thi pháp luật, có một số quan hệ hôn nhân không có đăng ký kết hôn hoặc nhiều vợ, nhiều chồng nhưng vẫn được công nhận hợp pháp. Do vậy, cần phải chú ý các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình khi giải quyết các vụ án thừa kế:

- Là trường hợp hôn nhân không có đăng kí kết hôn nhưng không vi phạm các điều kiện kết hôn khác (các đối tượng hôn nhân được quy định tại Nghị quyết 35/2000 NQQH10).

- Nếu quan hệ hôn nhân xác lập trước ngày 03/01/1987 thì thời điểm mở thừa kế không kể là khi nào, người vợ (hoặc chồng) còn sống đều được hưởng thừa kế (điểm a, mục 1, phần II Nghị quyết 01/2003 NQ-HĐTP).

- Nếu quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và thừa kế của một bên mở trước 01/01/2003 thì bên vợ (hoặc chồng) còn sống cũng được hưởng thừa kế (điểm b, mục 1, phần II, Nghị quyết số 01/2003 NQ-HĐTP).

- Nếu quan hệ hôn nhân được xác lập từ 03/01/1987 đến trước 01/01/2001 và thừa kế của một bên mở sau 01/01/2003 thì chỉ được hưởng thừa kế nếu đã có tên trong danh sách xin đăng ký do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập trước 01/01/2003 (Công văn 77/2003/HĐTP ngày 27/6/2003 của HĐTP).

- Trường hợp nhiều vợ/ nhiều chồng ở miền Bắc trước ngày 13/01/1960 và ở miền Nam trước ngày 25/03/1977 vẫn được thừa nhận vợ chồng hợp pháp do không áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình 1959 cho những trường hợp này (không hồi tố). Nếu một bên chết trước, bên còn lại vẫn được hưởng thừa kế.

- Trường hợp cán bộ, bộ đội ở miền Nam tập kết ra Bắc giai đoạn từ sau ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ đến trước ngày miền Nam thống nhất, mặc dù đã có vợ hoặc chồng ở miền Nam nhưng vẫn tiếp tục lấy vợ hoặc chồng khác ở miền Bắc mà sau này không có chứng cứ chứng minh là vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng do lừa dối trong hôn nhân... thì vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp, do đó bên còn sống vẫn được hưởng thừa kế (Thông tư số 60/1978 của TAND Tối cao).

3.3. Các văn bản giải quyết việc khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế

3.3.1. Bản án của tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế

3.3.1.1. Bản án của tòa án cấp sơ thẩm

Bản án sơ thẩm về thừa kế tài sản về nguyên tắc phải tuân theo quy định tại Điều 266 BLTTDS. Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án và nhận định và phần quyết định của Tòa án, cụ thể như sau:

Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên Tòa án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đối tượng tranh chấp; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

Trong phần nội dung vụ án và nhận định của Tòa án phải ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Cần lưu ý là khi giải quyết các vụ án thừa kế tài sản có phân chia nhà đất thì kèm theo bản án phải có sơ đồ nhà đất tranh chấp; mốc giới phân chia, tường ngăn, lối đi... phải theo đúng thực tế; phân chia phải cụ thể, rõ ràng, tránh các cách hiểu khác nhau để thuận lợi cho thi hành án. Phân chia phải tính đến nhu cầu, điều kiện thực tế, nghề nghiệp, sự ổn định cuộc sống... của đương sự.

Đối với trường hợp đương sự ủy quyền cho đương sự khác thì lưu ý: nếu ủy quyền cả nhận tài sản được phân chia thì khi tuyên án Tòa án giao cho người được ủy quyền nhận thay tài sản của người ủy quyền; còn nếu chỉ ủy quyền tham gia tố tụng thì Tòa án phải phân chia và giao ngay tài sản cho chính người ủy quyền.

Việc sửa chữa, bổ sung bản án được quy định tại Điều 268 BLTTDS. Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.

Trường hợp cần sửa chữa, bổ sung bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 268 BLTTDS thì Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó phải ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án và gửi ngay cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự nếu bản án đã được gửi cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp Thẩm phán đã xét xử vụ án đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán tại Tòa án đã ra bản án đó thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung bản án.

Trên thực tế đã có những bản án sau khi phát hành thì Tòa án đã giải quyết vụ án lại thông báo sửa chữa, bổ sung bản án, nhưng lại bổ sung thêm nội dung mới là vi phạm tố tụng.

Bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị để yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

3.3.1.2. Bản án của tòa án cấp phúc thẩm

Bản án của tòa án cấp phúc thẩm về giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế: Được quy định tại Điều 313 BLTTDS.

Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án phúc thẩm gồm có 3 phần: Phần mở đầu; Phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị và nhận định; Phần quyết định.

Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên của Tòa án xét xử phúc thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các

thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

Trong phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị và nhận định phải tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật mà Tòa án áp dụng, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có).

Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Ngày:⁽³⁾-.....-....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... tham gia
phiên tòa:**

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý
số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾ ngày..... tháng..... năm..... về

tranh chấp.....⁽¹²⁾

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử

số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng.....
năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên
đơn.⁽¹⁵⁾*

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập,
tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên
bị đơn).⁽¹⁹⁾

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên
quan.⁽²⁰⁾*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi,
nghĩa vụ liên quan.⁽²¹⁾*

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.

⁽²⁹⁾

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3.3.2. Quyết định của Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế

3.3.2.1. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm (giai đoạn sơ thẩm), sau khi công nhận sự thỏa thuận hợp pháp của các đương sự, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thừa kế phải lập biên bản hòa giải

thành, hết thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 212 BLTTDS mà không phải mở phiên tòa để Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trường hợp hết thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành theo quy định nêu trên mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó nhưng Thẩm phán để quá 7 ngày mới ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì bị xem là vi phạm thời hạn ra quyết định. Bởi vì, theo quy định tại khoản 3 Điều 203 BLTTDS thì "trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;
- b) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
- c) Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
- d) Đưa vụ án ra xét xử".

Như vậy, Thẩm phán phải ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử theo quy định nêu trên nhằm đảm bảo nguyên tắc xét xử kịp thời theo khoản 1 Điều 15 BLTTDS. Nếu để quá thời hạn 7 ngày, Thẩm phán mới ra quyết định thì tuy không bị xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nhưng vẫn bị xem là vi phạm thời hạn ra quyết định.²⁷

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 5 BLTTDS thì trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, bất cứ ở giai đoạn tố tụng nào đương sự cũng có quyền thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Mặt khác, tại Điều 10 BLTTDS quy định Tòa án phải có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các

²⁷ Công văn số 01/2018 ngày 05/01/2018 của TANDTC về việc giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ.

đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bởi vậy nên dù trong trường hợp đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử đã được thành lập nhưng việc xét xử là không cần thiết nên Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo căn cứ tại Điều 211, Điều 212 BLTTDS.

Căn cứ khoản 1, Điều 213 BLTTDS thì: *“Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.”*

Đối chiếu quy định trên thì đây là giai đoạn cuối cùng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của BLTTDS nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội để đề phòng các sai lầm hay vi phạm pháp luật có thể xảy ra trong quá trình tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không; trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

Như vậy, quyết định công nhận sự thỏa thuận không được ban hành ngay sau khi tiến hành hòa giải thành mà phải tuân thủ theo thời hạn luật định. Đồng thời, đây là quyết định có tính thi hành ngay như bản án mà không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội.

**Mẫu Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự
(dành cho Thẩm phán)**

TÒA ÁN NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DÂN.....⁽¹⁾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐST-....., ngày..... tháng năm.....
.....⁽²⁾

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày.....tháng.....năm
về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết
toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:..../..../TLST-.....⁽³⁾ ngày...tháng...
năm.....

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà
giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung
thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và
không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành,
không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:⁽⁴⁾

.....
.....

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:⁽⁵⁾

.....

.....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- Đương sự; (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Viện kiểm sát nhân dân
cùng cấp;

- Lưu hồ sơ vụ án.

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).

**Mẫu Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự
(dành cho Hội đồng xét xử)**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐST-....., ngày..... tháng năm.....
.....⁽²⁾

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLST-....⁽³⁾ ngày...tháng...

năm....

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:⁽⁴⁾

.....

.....

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:⁽⁵⁾

.....

.....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(6)

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 56/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).

(6) Phần cuối cùng của Quyết định cần phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử (Quyết định này phải lưu vào hồ sơ vụ án); Quyết định gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại
đoạn 2 khoản 1
Điều 212 của Bộ luật tố tụng
dân sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Lưu hồ sơ vụ án.

3.3.2.2. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án

3.3.2.2.1. Quyết định tạm đình chỉ

Tạm đình chỉ giải quyết vụ án là tạm thời ngưng lại việc giải quyết vụ án dân sự, khi hết căn cứ tạm đình chỉ thì vụ án được tiếp tục giải quyết. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án được quy định từ Điều 214 đến Điều 216 của BLTTDS.

Theo đó, Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

b) Đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

c) Chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế;

d) Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án;

đ) Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án;

e) Cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ;

g) Theo quy định tại Điều 41 của Luật phá sản;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án làm phát sinh các hậu quả pháp lý sau đây:

- Tòa án không xóa tên vụ án dân sự bị tạm đình chỉ giải quyết trong sổ thụ lý mà chỉ ghi chú vào sổ thụ lý số và ngày, tháng, năm của quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đó.

- Tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà đương sự đã nộp được gửi tại kho bạc nhà nước và được xử lý khi Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự.

- Trường hợp tạm đình chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 214 của BLTTDS thì trước khi tạm đình chỉ, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại Điều 221 của BLTTDS.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn này mà cơ quan có thẩm quyền không có văn bản trả lời thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án vẫn phải có trách nhiệm về việc giải quyết vụ án.

Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại khoản 1 Điều 214 của BLTTDS, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục trong thời gian ngắn nhất những lý do dẫn tới vụ án bị tạm đình chỉ để kịp thời đưa vụ án ra giải quyết.

- Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 214 của BLTTDS không còn thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.

Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự hết hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự. Tòa án tiếp

tục giải quyết vụ án kể từ khi ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự.

Mẫu Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (dành cho Thẩm phán)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
---	--

Số:...../...../QĐST-....., ngày..... tháng năm
.....⁽²⁾

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Căn cứ vào các điều 214, 215 và 219 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm;
Xét thấy:⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLST-...⁽⁴⁾ ngày...tháng năm ... về⁽⁵⁾, giữa:
Nguyên đơn:⁽⁶⁾
Địa chỉ:
Bị đơn:⁽⁷⁾
Địa chỉ:
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có)⁽⁸⁾
Địa chỉ:
Kể từ ngày... tháng ... năm

2. Vụ án tiếp tục giải quyết khi lý do tạm đình chỉ không còn và có quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự của Tòa án.

3. Đương sự,⁽⁹⁾ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- Đương sự; cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST- HNGĐ).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại khoản 1 Điều 214 của Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà chưa có cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ trong tố tụng của cá nhân đó quy định tại điểm a khoản 1 Điều 214 của Bộ luật tố tụng dân sự).

(4) Ghi số, ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 50/2017/TLST-KDTM).

(5) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về

quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(9) Tùy từng trường hợp cụ thể mà ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện (nếu có).

Mẫu Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (dành cho Hội đồng xét xử)

TÒA ÁN NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DÂN.....⁽¹⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐST-
.....⁽²⁾

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

Căn cứ vào các điều 214, 215, 219 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét thấy:⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số .../.../TLST-...⁽⁴⁾ ngày...tháng...năm.... về việc⁽⁵⁾, giữa:

Nguyên đơn:⁽⁶⁾

Địa chỉ:

Bị đơn:⁽⁷⁾

Địa chỉ:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có):⁽⁸⁾

Địa chỉ:

Kể từ ngày....tháng....năm....

2. Vụ án tiếp tục giải quyết khi lý do tạm đình chỉ không còn và có quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự của Tòa án.

3. Đương sự,⁽⁹⁾ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

(10)

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án (ví dụ: Số 02/2017/QĐST- HNGĐ).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 214 của Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà chưa có cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ trong tố tụng của cá nhân đó quy định tại điểm a khoản 1 Điều 214 của Bộ luật tố tụng dân sự).

(4) Ghi số, ngày tháng năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 50/2017/TLST-KDTM).

(5) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(9) Tùy từng trường hợp cụ thể mà ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện (nếu có).

(10) Phần cuối cùng của Quyết định cần phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử (Quyết định này phải lưu vào hồ sơ vụ án); Quyết định gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

- Đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện;

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TOÀ**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)*

3.3.2.2.1. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án

Đình chỉ giải quyết vụ án là dừng lại vĩnh viễn việc giải quyết vụ án dân sự nói chung và án thừa kế nói riêng. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án được ban hành khi có một trong những căn cứ quy định tại Điều 217 BLTTDS. Theo đó, Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

b) Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

c) Người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

d) Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

đ) Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của BLTTDS thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;

g) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của BLTTDS mà Tòa án đã thụ lý;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không đề nghị xét xử vắng mặt và trong vụ án đó có bị đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì giải quyết như sau:

a) Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án;

b) Bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn;

c) Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu; trong trường hợp này, Tòa án phải sao chụp và lưu lại để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Đối với vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả

của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đình chỉ giải quyết vụ án làm phát sinh các hậu quả pháp lý sau đây:

- Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của BLTTDS và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 217 hoặc vì lý do nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của BLTTDS thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

- Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện quy định tại điểm c và trường hợp khác quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều 217 của BLTTDS thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được trả lại cho họ.

- Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Mẫu Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (dành cho Thẩm phán)

TOÀ ÁN NHÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DÂN.....⁽¹⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐST
-⁽²⁾

....., ngày.... tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Căn cứ vào các điều 48, 217, 218, 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm;

Xét thấy⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLST-
.....⁽⁴⁾ ngày... tháng...năm.... về
việc⁽⁵⁾....., giữa:

Nguyên đơn:⁽⁶⁾

Địa chỉ:

Bị đơn:⁽⁷⁾

Địa chỉ:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có)⁽⁸⁾

Địa chỉ:

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:⁽⁹⁾

3. Đương sự,⁽¹⁰⁾ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:	THẨM PHÁN
- Đương sự;	(Ký tên, ghi rõ họ tên,
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;	đóng dấu)
- Lưu hồ sơ vụ án.	

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 217 hoặc các điều luật khác của Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự).

(4) Ghi số, ngày tháng năm thụ lý vụ án (ví dụ: số 50/2017/TLST-KDTM).

(5) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(9) Tùy vào từng trường hợp đình chỉ vụ án cụ thể mà ghi hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự, (kể cả về tiền tạm ứng án phí).

(10) Tùy từng trường hợp cụ thể mà ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện (nếu có).

Mẫu Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (dành cho Hội đồng xét xử)

TOÀ ÁN NHÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DÂN.....⁽¹⁾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐST-....
(2)

....., ngày..... tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông (Bà)

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

Căn cứ vào các điều 217, 218, 219, 235 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét thấy⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLST-
...⁽⁴⁾ ngày... tháng... năm.... về việc⁽⁵⁾, giữa:

Nguyên đơn:⁽⁶⁾

Địa chỉ:

Bị đơn:⁽⁷⁾

Địa chỉ:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).⁽⁸⁾

Địa chỉ:

2.⁽⁹⁾

3. Đương sự,⁽¹⁰⁾ có quyền kháng cáo, Viện
kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn
07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định
được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

(11)

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ
tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân
dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh,
thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh,
(thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số
02/2017/QĐST - KDTM).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự
thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 217 hoặc các điều luật khác
của Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã
chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế quy định tại
điểm a khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự).

(4) Ghi số, ngày tháng năm thụ lý vụ án (ví dụ: số 50/2017/TLST-KDTM).

(5) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(9) Tùy vào từng trường hợp đình chỉ vụ án cụ thể mà ghi hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự (kể cả về tiền tạm ứng án phí).

(10) Tùy từng trường hợp cụ thể mà ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện (nếu có).

(11) Phần cuối cùng của Quyết định cần phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử (Quyết định này phải lưu vào hồ sơ vụ án); Quyết định gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

- Đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3.4. Thực trạng áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp thừa kế

3.4.1. Giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật

3.4.1.1. Giải quyết tranh chấp về quyền thừa kế

Tranh chấp về quyền thừa kế theo pháp luật là tranh chấp giữa những người cho rằng mình có quyền thừa kế theo pháp luật của người chết nhưng không được công nhận quyền đó và không được chia di sản thừa kế. Do đó, họ yêu cầu Tòa án xác nhận quyền thừa kế của mình để được hưởng di sản theo pháp luật. Chúng ta có thể thấy rõ hơn thông qua việc nghiên cứu bản án sau:

Ông Hoài mất năm 1994, bà Con mất năm 2009, đều không để lại di chúc. Ông Hoài có một người vợ thứ hai là bà Võ Thị Gái, mất năm 2009, không để lại di chúc.

Giữa ông Hoài và bà Con có 7 người con, gồm: ông Lê Văn Nam (liệt sỹ, không có vợ con); ông Lê Ngọc Diệp (mất năm 2001, có vợ đầu là Nguyễn Thị Hoàn cùng các con là Lê Ngọc Thanh, Lê Thị Kim Ánh, Lê Ngọc Lân; ông Diệp có vợ hai là bà Võ Thị Hồng cùng các con là Lê Ngọc Thiện và Lê Thị Kim Oanh); các bà Lê Thị Duyên; Lê Thị Dần, Lê Thị Anh; Lê Thị Thanh Thủy; ông Lê Văn Bông (hiện định cư tại Canada).

Giữa ông Hoài với bà Gái có 7 người con gồm: ông Lê Văn Thành; ông Lê Văn Dân; bà Lê Thị Mỹ; ông Lê Văn Vẽ; ông Lê Văn Hùng (chết năm 1987, có vợ là Hồ Thị Thu cùng các con là Lê Văn Tài, Lê Thị Quế Hương); ông Lê Quốc Dũng; ông Lê Văn Sơn.

(...)

Xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, ý kiến của các bên đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh T, Hội đồng xét xử nhận định:

(...).

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguồn gốc nhà đất tọa lạc tại số 05 Tùng Thiện Vương, phường V, thành phố H là do ông Lê Văn Hoài, bà Võ Thị Con cùng bà Võ Thị Gái tạo lập. tuy phía anh Thanh cho rằng ông Hoài có để lại di chúc nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay anh Thanh cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Đồng thời, qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường V cũng xác nhận phía Ủy ban nhân dân phường không lưu trữ di chúc hoặc giấy tờ gì như lời khai của anh Thanh tại Tòa án. Các bên đương sự đều thống nhất xác định đầy đủ những người cùng hàng thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản. Đồng thời, các đương sự đều công nhận khối di sản chưa chia của ông Hoài, bà Con và bà Gái gồm nhà đất tại số 05 Tùng Thiện Vương, phường V, thành phố H. Theo các chứng cứ có trong hồ sơ được thể hiện qua lời khai của ông Lê Văn Bông đã xuất cảnh sang định cư tại Canada từ ngày 21 tháng 6 năm 1990. Do đó, vụ kiện xin chia thừa kế nêu trên có yếu tố nước ngoài nên cần áp dụng Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH ngày 27/7/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội cũng như công văn 91/TANDTC-KHXX ngày 28/6/2011 của Tòa án nhân dân Tối cao đã hướng dẫn về việc áp dụng Nghị quyết nói trên. Vì vậy, xét việc yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là hợp lý và đúng pháp luật nên cần được chấp nhận.

(...)

Theo quy định của pháp luật dân sự thì ông Diệp, bà Duyên, bà Dĩnh, bà Anh, bà Thủy, ông Bông, ông Thành, ông Dân, bà Mỹ, ông Vẽ, ông Hùng, ông Dũng, ông Sơn đều là con của ông Hoài, bà Gái và bà Con nên có quyền được hưởng di sản của bố mẹ để lại. Do đó, họ có quyền yêu cầu chia thừa kế phần mà họ được hưởng theo quy định của pháp luật.

Về di sản của ông Hòa, bà Con và bà Gái để lại gồm một ngôi

nhà cấp 4 trị giá 60.881.200đ trên diện tích đất 436,3m² trị giá 3.926.700.000đ. Tổng giá trị di sản là 3.987.581.200đ. (Theo kết quả định giá ngày 29/3/2013). Kỳ phần mỗi người được hưởng về giá trị là $3.926.700.000\text{đ}/13 = 306.737.015\text{đ}$. Kỳ phần mỗi người được hưởng về hiện vật: $436,3\text{m}^2/13 = 33,56\text{m}^2$ đất.

Phía bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên qua đứng về phía bị đơn đề nghị nếu chia thừa kế thì cho họ phần diện tích 87,5m² để ở. Phía nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên qua đứng về phía nguyên đơn đều có ý kiến trích cho gia đình ông Diệp với diện tích là 62,5m² đất để làm nhà ở. Xét kỳ phần của mỗi người được hưởng là 33,56m² đất thành tiền là 306.737.015đ. Phía gia đình ông Lê Ngọc Diệp đã sinh sống trên nhà đất của cha mẹ để lại từ năm 1976 cho đến nay nên Hội đồng xét xử xét cần trích một phần công sức duy trì bảo quản cho gia đình ông Diệp là: 55,34m². Tổng cộng: phía những người thừa kế của ông Lê Ngọc Diệp được hưởng phần di sản mà lẽ ra ông Diệp còn sống được hưởng phần I bao gồm: Phần nhà và phần đất tương ứng được hưởng. Tạm giao phần diện tích đất là 88,9m² đất có số đo mặt tiền giáp với đường Tùng Thiện Vương là 3,5m do anh Thanh đại diện nhận thành tiền là 800.100.000đ (có bản vẽ kèm theo).

(...)

Vì các lẽ trên;

Quyết định:

(...)

2. Những người được hưởng di sản của ông Hoài, bà Con, bà Gái gồm: ông Lê Ngọc Diệp, bà Lê Thị Duyên, bà Lê Thị Dĩnh, bà Lê Thị Anh, bà Lê Thị Thanh Thủy, ông Lê Văn Bồng, ông Lê Văn Thành, ông Lê Văn Dân, bà Lê Thị Mỹ, ông Lê Văn Vẽ, ông Lê Văn Hùng; ông Lê Quốc Dũng; ông Lê Văn Sơn. Ông Lê Ngọc Diệp đã chết nên những người thừa kế của ông Diệp được hưởng phần di sản mà ông Diệp được hưởng từ ông Hoài, bà Con và bà Gái.

Kỳ phần mỗi người được hưởng là:

Kỷ phần mỗi người được hưởng về giá trị là: $3.926.700.000đ/13 = 306.737.015đ$.

Kỷ phần mỗi người được hưởng về hiện vật là: $436,3m^2/13 = 33,56m^2$ đất.

3. Chia bằng hiện vật:

Phía thừa kế của ông Lê Ngọc Diệp được hưởng phần di sản mà lẽ ra ông Diệp còn sống được hưởng phần I bao gồm: Phần nhà và phần đất tương ứng được hưởng. Tạm giao phần diện tích đất là $88,9m^2$ đất có số đo mặt tiền giáp với đường Tùng Thiện Vương là $3,5m$ do anh Thanh đại diện nhận thành tiền là $800.100.000đ$ (có bản vẽ kèm theo).

Về phía bà Dĩnh, bà Duyên, bà Anh,...²⁸

Nghiên cứu bản án nêu trên cho thấy thực tiễn xét xử tranh chấp thừa kế vẫn còn tồn tại một số thiếu sót liên quan đến vấn đề hiểu và áp dụng pháp luật. Vấn đề pháp luật quy định là một việc, nhưng việc thực tiễn xét xử Tòa án áp dụng pháp luật như thế nào cũng là vấn đề cần phải bàn đến. Để việc áp dụng pháp luật có hiệu quả nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự cần được đặt ra để nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án.

Trong bản án nêu trên, trước hết, Tòa án nhận định đây là tranh chấp có yếu tố nước ngoài “*nên cần áp dụng Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH ngày 27/7/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội như công văn 91/TANDTC-KHXX ngày 28/6/2011 của Tòa án nhân dân Tối cao đã hướng dẫn về việc áp dụng Nghị quyết nói trên*”, xét dưới góc độ văn bản, nhận định này là chưa phù hợp. Bởi vì, theo Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH ngày 27/7/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 có người việt nam định cư ở nước ngoài tham gia tại Điều 22 thì “*1. Trường hợp thừa kế nhà ở được mở trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 thì giải quyết như sau:*

²⁸ Bản án số 08/2013/DS-ST ngày 14/8/2013 của TAND tỉnh T “Vv tranh chấp thừa kế tài sản”.

a) Nếu người thừa kế có quốc tịch Việt Nam hoặc đã nhập quốc tịch nước ngoài nhưng chưa thôi quốc tịch Việt Nam hoặc đã thôi quốc tịch Việt Nam nhưng chưa nhập quốc tịch nước ngoài thì được xác lập quyền sở hữu nhà ở đối với phần thừa kế của mình;

b) Nếu người thừa kế đã nhập quốc tịch nước ngoài và đã thôi quốc tịch Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam nhưng chưa từng có quốc tịch Việt Nam thì được hưởng giá trị phần thừa kế đó.

2. Trường hợp thừa kế nhà ở được mở trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 mà không có người thừa kế thì xác lập quyền sở hữu cho người đang quản lý, sử dụng nhà ở đó liên tục từ ba mươi năm trở lên, kể từ ngày bắt đầu quản lý, sử dụng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực; nếu không có những người này thì nhà ở đó thuộc Nhà nước và người đang quản lý, sử dụng nhà ở được ưu tiên thuê, mua nhà ở đó”. Sau đó, vấn đề thừa kế về nhà ở được hướng dẫn tại Công văn số 91/TANDTC-KHXX ngày 28/6/2011 của Tòa án nhân dân Tối cao như sau: “chỉ được áp dụng Nghị quyết số 1037 khi giao dịch đó hội tụ đủ 3 yếu tố cơ bản sau đây:

Một là: Giao dịch đó là giao dịch dân sự về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân thuộc một trong 7 loại quan hệ pháp luật được đề cập ở khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết.

Hai là: Các giao dịch đó phải được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991.

Ba là: Có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia từ trước ngày 1 tháng 7 năm 1991”. Như vậy, theo tinh thần của các văn bản nói trên thì chỉ được áp dụng Nghị quyết 1037 nói trên đối với những giao dịch về nhà ở xác lập trước ngày 01/7/1991, tức là người chết trước ngày 01/7/1991 và tại thời điểm đó có người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia. Tuy nhiên, đối chiếu với tranh chấp Tòa án giải quyết nêu trên thì ông Hoài chết năm 1994, bà Con và bà Gái chết năm 2009, đều sau ngày 01/7/1991, mặc dù ông Bông định cư ở Canada từ năm 1990 nhưng thừa kế mở sau ngày 01/7/1991 nên không đủ điều kiện để áp dụng Nghị quyết nói trên. Việc Tòa án nhận định ông Bông là người thừa

kế định cư tại Canada trước ngày 01/7/1991 để áp dụng Nghị quyết 1037 là sai lầm trong áp dụng pháp luật. Mặc dù, việc áp dụng Nghị quyết này để giải quyết tranh chấp có thể mang lại nhiều lợi ích hơn cho các đương sự do kéo dài thời hiệu khởi kiện tại thời điểm lúc bấy giờ, song, với tư cách là người cầm cân nảy mực, Tòa án không thể áp dụng văn bản một cách nhập nhằng không theo quy định.

Mặt khác, trong bản án nêu trên, thực tiễn giải quyết của Tòa án cho thấy còn nhiều thiếu sót trong quá trình phân chia di sản thừa kế.

Tòa án xác định khối tài sản bao gồm nhà đất tọa lạc tại số 05 Tùng Thiện Vương, phường V, thành phố H là di sản của ông Hoài, bà Gái và bà Con vì ông Hoài có hai người vợ và đều sống chung trong ngôi nhà này và không xác định được ai có công đóng góp nhiều hơn nên công sức của mỗi người trong khối tài sản này là như nhau. Tuy nhiên, sẽ thuyết phục hơn nếu Tòa án lập luận rằng bà Con và bà Gái đều là vợ hợp pháp của ông Hoài để có căn cứ xác định khối di sản mà ba người này để lại là tài sản chung và để xác định quyền thừa kế của những người thừa kế. Trong phần nhận định của Tòa án không thấy đề cập đến vấn đề này, do đó việc xác định di sản do người chết để lại là thiếu chặt chẽ.

Hơn nữa, việc chia di sản thừa kế của ông Hoài, bà Gái và bà Con cho 13 người con, mỗi người được một phần ngang nhau là chưa thuyết phục, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Theo quy định của BLDS thì *“Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết”*²⁹ và *“Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”*³⁰, cho nên khi chia di sản thừa kế, người nào chết trước thì di sản của họ phải chia trước bởi vì người chết sau sẽ được thừa kế di sản của người chết trước. Mặt khác, trong bản án nêu trên, Tòa án chia đều di sản của ba người chết là ông Hoài, bà Con và bà Gái cho tất cả các người con của ông Hoài với bà Con cũng như các con của ông Hoài với bà Gái là

²⁹ Khoản 1 Điều 633 BLDS năm 2005 (nay là Khoản 1 Điều 611 BLDS năm 2015).

³⁰ Điều 636 BLDS năm 2005 (nay là Điều 614 BLDS năm 2015).

không thuyết phục. Bởi vì những người con của ông Hoài và bà Con chỉ có quyền hưởng di sản mà cha mẹ của họ để lại, cũng tương tự như vậy đối với những người con của ông Hoài và bà Gái. Các bên cũng không có chứng cứ gì chứng minh các con của bà Gái, bà Con có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc giữa mẹ kế với con riêng của chồng, do đó, không có căn cứ để cho các con của bà Gái hưởng di sản của bà Con và cũng không có căn cứ để cho các con của bà Con hưởng di sản của bà Gái. Những người này không có quan hệ gì để được nằm trong diện thừa kế của nhau.

Việc Tòa án xác định di sản để chia thừa kế cũng chưa hợp lý. Trong phần Quyết định, tòa án tuyên: “*Kỷ phần mỗi người được hưởng là:*

Kỷ phần mỗi người được hưởng về giá trị là: $3.926.700.000\text{đ}/13 = 306.737.015\text{đ}$.

Kỷ phần mỗi người được hưởng về hiện vật là: $436,3\text{m}^2/13 = 33,56\text{m}^2$ đất”, nhưng sau đó lại tuyên “Phía thừa kế của ông Lê Ngọc Diệp được hưởng phần di sản mà lẽ ra ông Diệp còn sống được hưởng một phần bao gồm: Phần nhà và phần đất tương ứng được hưởng. Tạm giao phần diện tích đất là $88,9\text{m}^2$ đất có số đo mặt tiền giáp với đường Tùng Thiện Vương là $3,5\text{m}$ do anh Thanh đại diện nhận thành tiền là $800.100.000\text{đ}$ (có bản vẽ kèm theo)” - tức là Tòa án cộng cả phần trích công sức cho gia đình ông Diệp do có công quản lý, duy trì di sản như trong phần Xét thấy Tòa án đã nhận định. Cách giải quyết này của Tòa án là không phù hợp với quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 683 BLDS năm 2005 (nay là Điều 658 BLDS năm 2015) về thứ tự ưu tiên thanh toán thì chi phí cho việc bảo quản di sản được trích trong khối di sản của người chết. Như vậy, phần di sản được dùng để phân chia di sản của ông Hoài, bà Con và bà Gái không phải là toàn bộ $436,3\text{m}^2$ đất tương đương giá trị $3.926.700.000\text{đ}$, bởi Tòa án đã quyết định trích $55,34\text{m}^2$ đất tương đương giá trị $498.060.000\text{đ}$ công sức duy trì bảo quản cho gia đình ông Diệp. Do đó, di sản dùng để chia thừa kế chỉ còn lại $380,96\text{m}^2$ đất tương đương $3.428.640.000\text{đ}$.

Quyết định của Tòa án cũng thiếu thuyết phục khi tuyên “Ông Lê Ngọc Diệp đã chết nên những người thừa kế của ông Diệp được hưởng phần di sản mà ông Diệp được hưởng từ ông Hoài, bà Con và bà Gái” nhưng lại không tuyên ông Lê Văn Hùng (chết năm 1987) nên các con là Lê Văn Tài, Lê Thị Quế Hương được thừa kế thế vị.

Đối chiếu quy định của pháp luật thì di sản của ông Hoài, bà Con và bà Gái được chia như sau: Khi ông Hoài chết vào năm 1994, thừa kế mở lần 1 thì di sản của ông Hoài là 1/3 trong tổng số tài sản đã xác định là 380,96m² đất tương đương 3.428.640.000đ, được chia cho 15 người gồm 13 người con và hai người vợ (nếu Tòa án xác định cả hai người đều là vợ hợp pháp của ông Hoài). Ông Lê Văn Nam đã chết trước khi ông Hoài chết, không có vợ con nên không được xếp vào diện được hưởng thừa kế; ông Lê Văn Hùng (chết năm 1987) nên các con là Lê Văn Tài, Lê Thị Quế Hương được thừa kế thế vị; ông Lê Ngọc Diệp đã chết nên những người thừa kế của ông Diệp được quản lý kỷ phần ông Diệp được hưởng. Vậy, di sản của ông Hoài được chia thành 15 phần chứ không phải 13 phần như Tòa án nhận định. Bởi vì lúc ông Hoài chết, hai bà vợ còn sống thì họ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoài được hưởng di sản. Tòa án không đưa bà Con và bà Gái vào để tính suất thừa kế khi chia di sản của ông Hoài là bỏ sót quyền lợi của họ.

Khi bà Con chết vào năm 2009, thừa kế mở lần 2 thì di sản của bà Con bao gồm 1/3 tài sản trong khối tài sản chung với bà Gái và ông Hoài cộng với kỷ phần thừa kế mà bà Con được hưởng khi ông Hoài chết (1/15 trong tổng di sản của ông Hoài để lại), được chia đều cho 6 người con gồm: ông Lê Ngọc Diệp, ông Lê Văn Bông, các bà Lê Thị Duyên, Lê Thị Dân, Lê Thị Anh, Lê Thị Thanh Thủy. Ông Lê Văn Nam đã chết trước khi ông Hoài chết, không có vợ con nên không được xếp vào diện được hưởng thừa kế; ông Lê Ngọc Diệp đã chết nên những người thừa kế của ông Diệp được quản lý kỷ phần ông Diệp được hưởng. Mỗi người trong cùng một hàng thừa kế được hưởng một phần ngang nhau. Các ông bà: ông Lê Văn Thành; ông Lê Văn Dân; bà Lê Thị Mỹ; ông Lê Văn Vẽ; ông Lê Văn Hùng (chết năm 1987, có vợ là Hồ Thị Thu cùng các con là Lê Văn Tài, Lê Thị

Quế Hương); ông Lê Quốc Dũng; ông Lê Văn Sơn không được hưởng di sản của bà Con vì không có quan hệ thừa kế.

Khi bà Gái chết vào năm 2009, thừa kế mở lần 3 thì di sản của bà Gái bao gồm 1/3 tài sản trong khối tài sản chung với bà Con và ông Hoài cộng với kỷ phần thừa kế mà bà Gái được hưởng khi ông Hoài chết (1/15 trong tổng di sản của ông Hoài để lại), được chia đều cho 7 người con là ông Lê Văn Thành; ông Lê Văn Dân; bà Lê Thị Mỹ; ông Lê Văn Vẽ; ông Lê Quốc Dũng; ông Lê Văn Sơn và ông Lê Văn Hùng (chết năm 1987, nên các con là Lê Văn Tài, Lê Thị Quế Hương được thừa kế thế vị). các ông bà: ông Lê Ngọc Diệp, ông Lê Văn Bông, các bà Lê Thị Duyên, Lê Thị Dầnh, Lê Thị Anh, Lê Thị Thanh Thủy không được hưởng di sản của bà Gái vì không có quan hệ thừa kế.

Vậy, tổng hợp kỷ phần thừa kế mà những người thừa kế được hưởng sau khi chia di sản như sau: Các ông bà: ông Lê Ngọc Diệp, ông Lê Văn Bông, các bà Lê Thị Duyên, Lê Thị Dầnh, Lê Thị Anh, Lê Thị Thanh Thủy mỗi người được hưởng 02 suất thừa kế là 1/15 trong khối di sản ông Hoài để lại và 1/6 trong khối di sản bà Con để lại; các ông bà: ông Lê Văn Thành; ông Lê Văn Dân; bà Lê Thị Mỹ; ông Lê Văn Vẽ; ông Lê Quốc Dũng; ông Lê Văn Sơn và ông Lê Văn Hùng (chết năm 1987, nên các con là Lê Văn Tài, Lê Thị Quế Hương được thừa kế thế vị) mỗi người được hưởng 02 suất thừa kế là 1/15 trong khối di sản ông Hoài để lại và 1/7 trong khối di sản bà Gái để lại.

Việc các đồng thừa kế của ông Diệp được chia 55,34m² đất là do có công sức bảo quản duy trì di sản chứ phần này không phải kỷ phần mà ông Diệp được chia, nên Tòa án tuyên “*Phía thừa kế của ông Lê Ngọc Diệp được hưởng phần di sản mà lẽ ra ông Diệp còn sống được hưởng phần I bao gồm: Phần nhà và phần đất tương ứng được hưởng. Tạm giao phần diện tích đất là 88,9m² đất có số đo mặt tiền giáp với đường Tùng Thiện Vương là 3,5m do anh Thanh đại diện nhận thành tiền là 800.100.000đ (có bản vẽ kèm theo)*” là không hợp lý. Lẽ ra Tòa án phải tuyên kỷ phần thừa kế ông Diệp được hưởng riêng và phần

trích công sức riêng thì mới thuyết phục.

Do đó, Tòa án chia thừa kế như trong bản án trên là xâm phạm đến quyền lợi của đương sự, đồng thời làm cho bản án thiếu thuyết phục.

3.4.1.2. Giải quyết tranh chấp thừa kế khi có yêu cầu nhường quyền thừa kế

Việc nhường quyền thừa kế trước đây được quy định trong Pháp lệnh thừa kế tại Điều 31: *“người thừa kế có thể nhường quyền hưởng di sản thừa kế cho người khác”*. Quy định này sau đó được hướng dẫn trong Nghị quyết số 02/1990/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 19 tháng 10 năm 1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế thì *“Việc người thừa kế nhường quyền hưởng di sản cho người thừa kế theo di chúc hoặc cho người thừa kế theo pháp luật cũng được coi là khước từ quyền hưởng di sản”*. Nhưng trong các BLDS từ trước đến nay không còn quy định việc nhường quyền thừa kế nữa. Như vậy, người thừa kế không có quyền nhường kỷ phần thừa kế mình được hưởng cho người thừa kế khác.

Bản án thứ nhất:

Nguồn gốc nhà đất tại 172 Nhật Lệ, tp. H là của cụ cố Nguyễn Văn B (chết năm 1981) và cụ cố Huỳnh Thị X (chết năm 1996). Các cụ cố có hai người con là cụ Nguyễn Thị N và cụ Nguyễn Văn S. Sau khi cụ cố B và cụ cố X chết thì vợ chồng cụ S tiếp tục sống trong ngôi nhà này. Vợ chồng cụ S không có con chung nên nhận nuôi hai người con tên là Nguyễn Văn V và Nguyễn Trung T. Ngoài ra, cụ T còn có hai người vợ nữa là cụ Nguyễn Thị Ng có hai người con là Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Thị B2; cụ Huỳnh Thị Tr có một người con là Huỳnh Thị H. Năm 2000, vợ chồng ông T về sống cùng với cụ S tại ngôi nhà tranh chấp nói trên. Sau khi các cụ cố B, X và vợ chồng cụ S chết thì vợ chồng ông T tiếp tục sinh sống và quản lý nhà đất nói trên cho đến khi tranh chấp.

Năm 2013, các con của cụ N là các ông bà Nguyễn Văn G và Nguyễn Thị C cùng với hai người con riêng của cụ S là Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Thị B2 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế ông bà để

lại. Ông T cho rằng, nhà đất hiện ông đang ở là do cha ông để lại nên ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, cụ Ng yêu cầu không nhận phần di sản được chia mà chia đều cho các con của cụ Ng; bà Huỳnh Thị H yêu cầu không nhận thừa kế mà giao phần của bà cho ông Nguyễn Trung T được sở hữu.

Tòa án nhân dân tp.H quyết định:

Xác định căn nhà số 172 Nhật Lệ, tp. H là di sản của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị X.

(...).

Ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị Ng không nhận thừa kế mà chia đều cho các con của bà Ng.

Ghi nhận ý kiến của bà Huỳnh Thị H không nhận thừa kế mà giao cho ông Nguyễn Trung T được sở hữu.

Nên phần tài sản của ông Nguyễn Văn S được chia như sau: (...) Ông Nguyễn Trung T được nhận 02 phần thừa kế: $233.600.000đ \times 2 = 467.200.000đ$ tương đương 19,38% tổng giá trị nhà và đất.

*(...).*³¹

Bản án thứ hai:

Xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, qua nghe ý kiến và tranh luận của các bên đương sự, ý kiến của luật sư, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T.H, Hội đồng xét xử nhận định:

(...)

Xét yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn thấy rằng:

Xác định hàng thừa kế theo pháp luật: theo tờ khai những người thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn cung cấp và lời khai của các

³¹ Bản án số 138/DSST ngày 03/7/2013 v/v “Chia di sản thừa kế” của TAND tp. H.

đương sự đều công nhận hàng thừa kế của ông Phan Thế gồm: Vợ là bà La Thị Dưa và các con: Ông Phan Dór, ông Phan Văn Ly, ông Phan Văn Lư, bà Phan Thị Nậy, bà Phan Thị Nhỏ, ông Phan Toàn và bà Phan Thị Lành. Các đồng thừa kế hàng thứ nhất của ông Phan Thế đều đã lớn tuổi nên không phải xem xét trường hợp người thừa kế theo pháp luật được quy định tại Khoản 1 Điều 685 của BLDS.

Về nguồn gốc di sản thừa kế: Nhà đất tại thửa đất số 314, tờ bản đồ số 13, diện tích 310m² tọa lạc tại 06 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố H đứng tên vợ chồng ông Phan Thế và bà La Thị Dưa được Ủy ban nhân dân tỉnh T.H cấp giấy chứng nhận vào ngày 19/10/2001; Ông Phan Thế chết vào năm 2009 không để lại di chúc, nhà đất hiện nay bà Dưa đang quản lý sử dụng; Căn cứ Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định thì đã có cơ sở xác định nhà đất này là của vợ chồng ông Phan Thế và bà La Thị Dưa, nên bà Dưa cùng các con có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Phan Thế để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Thế bà Dưa tại 06 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố H.

Xác định giá trị di sản thừa kế: (...). Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông Phan Thế và bà La Thị Dưa: 6.036.765.000đ. Phần di sản của ông Phan Thế để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng: $6.036.765.000đ/2 = 3.018.382.500đ$.

Về yêu cầu tính công sức bảo quản, tôn tạo di sản của bà La Thị Dưa, xét thấy: Sau khi ông Phan Thế qua đời, bà Dưa tiếp tục ở lại ngôi nhà trên đã trông coi bảo quản nhà đất cho đến nay nên cần trích 10% công sức bảo quản trong khối di sản của ông Phan Thế để lại cho bà Dưa là hợp lý, đúng pháp luật, cụ thể: $3.018.382.500đ \times 10\% = 2.716.544.250đ$.

Tính mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng: $2.716.544.250đ/8 phần = 339.586.031đ$.

Về chia theo hiện vật: (...)

Đối với các kỹ phần thừa kế được chia bằng giá trị của ông Phan Văn Ly, ông Phan Văn Lư, bà Phan Thị Nậy, bà Phan Thị Nhỏ, các

ông bà đã có văn bản thỏa thuận cho ông Phan Toàn và tại phiên tòa hôm nay ý kiến của bà Ngọc Bích đại diện theo ủy quyền của các ông bà đồng ý tặng cho ông Phan Toàn; Đối với kỷ phần thừa kế của ông Phan Dór tự nguyện tặng cho con trai là anh Phan Cử; Xét sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của các ông Ly, ông Lư, bà Nậy, bà Nhỏ và ông Dór là tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật nên công nhận.

(...).

Vì các lẽ trên;

Quyết định

(...)

9. Công nhận sự thỏa thuận của ông Phan Văn Ly, ông Phan Văn Lư, bà Phan Thị Nậy, bà Phan Thị Nhỏ (do bà Lê Thị Ngọc Bích đại diện theo ủy quyền) với ông Phan Toàn tặng cho giá trị 04 kỷ phần của mình bằng 1.358.272.124đ cho ông Phan Toàn.

Công nhận sự tự nguyện của ông Phan Dór tặng cho kỷ phần thừa kế 339.586.031đ cho anh Phan Cử.

*(...).*³²

Trong các bản án trên, đương sự đề nghị tặng cho kỷ phần thừa kế hoặc thể hiện ý chí không nhận thừa kế mà để cho người khác nhận và được Tòa án chấp nhận. Trong bản án thứ hai, Tòa án công nhận việc “nhường kỷ phần thừa kế” và quyết định: “Ông Nguyễn Trung T được nhận 02 phần thừa kế: $233.600.000đ \times 2 = 467.200.000đ$ tương đương 19,38% tổng giá trị nhà và đất”; trong bản án thứ ba, mặc dù Tòa án không tuyên ông Phan Toàn được nhận tổng cộng 5 phần thừa kế (một phần của ông Toàn và 4 phần được tặng cho) như bản án thứ hai, tuy nhiên Tòa án cũng công nhận việc tặng cho kỷ phần thừa kế giữa các bên vì theo Tòa án là “tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật”.

³² Bản án số 12/2016/DS-ST ngày 20/9/2016 của TAND tỉnh T.H “Vv tranh chấp chia thừa kế”.

Xét về bản chất, việc Tòa án công nhận thỏa thuận của những người thừa kế về việc tặng cho kỷ phần thừa kế trong hai bản án thứ nhất và thứ hai nêu trên không làm cho hợp đồng tặng cho có hiệu lực. Bởi vì hợp đồng tặng cho là một loại hợp đồng thực tế, đối với việc tặng cho tài sản là động sản, hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đối với động sản mà luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; *“Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản”*³³. Hơn nữa, xét về bản chất, *“hợp đồng tặng cho tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận”*³⁴. Như vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành thì việc tặng cho tài sản được thực hiện theo thỏa thuận của các bên và phù hợp với các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 BLDS năm 2015, ngoài ra, còn phải đảm bảo điều kiện: i) tài sản tặng cho phải thuộc sở hữu của bên tặng cho; ii) thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được xác định theo quy định của luật hoặc theo thỏa thuận của các bên. Là một loại hợp đồng thực tế, do đó nếu hợp đồng chưa có hiệu lực thì bên được tặng cho không có quyền yêu cầu bên tặng cho phải giao tài sản.

Đối chiếu với vấn đề chúng ta đang nghiên cứu là việc nhường/tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho người thừa kế khác thì thấy rằng: Thứ nhất, tại thời điểm Tòa án quyết định, di sản thừa kế được chia vẫn chưa thuộc sở hữu của bên tặng cho, do đó chủ thể không có quyền tặng cho một tài sản mà về mặt pháp lý vẫn chưa thuộc quyền sở hữu của mình; Thứ hai, hợp đồng chưa có hiệu lực, do đó bên được tặng cho không có cơ sở để buộc bên tặng cho phải giao tài sản, cho nên, việc công nhận của Tòa án không có ý nghĩa về mặt thực tế. Rõ ràng,

³³ Điều 458 và Điều 459 BLDS năm 2015.

³⁴ Điều 457 BLDS năm 2015.

việc tặng cho tài sản khi chưa có quyền sở hữu là trái với quy định của pháp luật nhưng Tòa án lại cho rằng “*xét sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của các ông Ly, ông Lư, bà Nậy, bà Nhỏ và ông Dó là tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật*” là không thuyết phục.

3.4.2. Giải quyết tranh chấp về thừa kế theo di chúc

3.4.2.1. Giải quyết tranh chấp về quyền thừa kế theo di chúc

Tranh chấp về quyền thừa kế theo di chúc diễn ra phổ biến hiện nay, bởi các đồng thừa kế cho rằng người còn lại không có tư cách hưởng di sản và do đó, không đồng ý chia di sản cho họ. Khi quyền lợi được phân chia không đồng đều trong di chúc dẫn đến mâu thuẫn và phát sinh tranh chấp. Có thể thấy rõ loại tranh chấp này thông qua việc nghiên cứu bản án sau đây:

Nguồn gốc nhà đất tại thị trấn PD, huyện PV tỉnh T là của ông Phan Văn M và bà Nguyễn Thị L. Ông M và bà L có 7 người con là anh Th, anh T, anh X, chị N, chị H, chị H2 và anh Đ. Trước khi chết, ông bà có lập di chúc để lại nhà đất nói trên cho 7 người con đồng thừa hưởng để thờ cúng cha mẹ. Nay 5/7 người con là anh Th, anh X, chị N, chị H và anh Đ yêu cầu chia di sản thừa kế nói trên nhưng anh T và chị H2 không đồng ý.

Xét thấy:

Về nội dung: Bà L là mẹ anh Th, anh T, anh X, anh N, chị H, anh Đ và chị H2, bà L chết ngày 08/12/2005, di sản bà để lại là một căn nhà diện tích 57,25m² kết cấu móng cột xây gạch, tường xây gạch trên diện tích 86m² thửa số 27-tờ bản đồ số 25 thị trấn PD, kết quả thẩm định giá ngày 05/8/2016 với số tiền là 261.967.000đ. Tại tờ di chúc ngày 08/7/2004 bà L để lại nhà đất cho 7 người con đồng thừa hưởng để thờ cúng cha mẹ, anh Đ là người đang quản lý di sản, hiện tại 5/7 anh chị em của anh Đ đồng ý chia di sản và giao cho anh Đ sở hữu di sản là có cơ sở chấp nhận.

Anh Th, anh T, anh X, chị N, chị H, anh Đ và chị H2 là hàng thừa kế thứ nhất của bà L, anh chị hưởng di sản bằng nhau,

mỗi người được hưởng giá trị bằng tiền là 37.423.857đ giao cho anh Đ sở hữu di sản nhà đất, anh Đ phải có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho anh Th, anh T, anh X, chị N, chị H và chị H2 mỗi người 37.423.857đ (tính tròn là 37.424.000đ) nhưng anh Th, anh X, chị N, chị H không nhận di sản mà cho lại anh Đ. Vì vậy, anh Đ được sở hữu phần của anh Th, anh X, chị N, chị H và phần của anh Đ tổng số là 187.120.000đ, anh Đ phải thanh toán cho anh T, chị H mỗi người là 37.424.000đ.

Vì các lẽ trên,

Quyết định:

(...)

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn Đ đối với anh Phan Văn T, chị Phan Thị H (...).³⁵

Trong bản án nêu trên, nội dung các đương sự tranh chấp là tranh chấp về quyền thừa kế theo di chúc. Nguồn gốc nhà đất cha mẹ để lại theo di chúc cho các con cùng hưởng và để làm nơi thờ cúng, nhưng sau khi cha mẹ chết thì các con tranh chấp, một bên yêu cầu chia di sản thừa kế còn bên kia không đồng ý chia vì di chúc cha mẹ để lại di sản để làm nơi thờ tự. Mặc dù vậy Tòa án vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử chia thừa kế đối với di sản nói trên.

Về quy định di sản dùng vào việc thờ cúng, BLDS năm 2015 quy định: “Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng. Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa

³⁵ Bản án số 21/2016/DSST ngày 16/9/2016 v/v “tranh chấp di sản thừa kế” của TAND huyện PV tỉnh T.

kế cử người quản lý di sản thờ cúng".³⁶ Quy định này được giữ nguyên như Điều 670 BLDS năm 2005.

Như vậy, BLDS thể hiện rõ, nếu ý chí của người lập di chúc đã để lại di sản dùng vào việc thờ cúng thì phải tôn trọng ý chí của người đó, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết thì mới không được để lại di sản dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại Khoản 2 Điều 645 BLDS năm 2015. BLDS chỉ quy định người lập di chúc có quyền dành "*một phần*" di sản dùng vào việc thờ cúng, mà không nói rõ là một phần mấy. Chẳng hạn, trong cổ luật nước ta có đề cập đến di sản dùng vào việc thờ cúng thì người quá cố được dành 1/20 tài sản của họ dùng vào việc thờ cúng³⁷. Vậy, một phần trong BLDS hiện hành được hiểu như thế nào? Là phần nhiều hay phần ít? Có người cho rằng, BLDS chỉ quy định người lập di chúc có quyền dành "*một phần*" di sản dùng vào việc thờ cúng mà không quy định là một phần mấy, do đó chỉ cần người lập di chúc để lại một phần di sản mà không phải hai phần là được. Tuy nhiên, dưới góc độ văn bản thì BLDS cũng như văn bản hướng dẫn thi hành không giải thích về quy định này, do đó khi giải quyết tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng giữa những người thừa kế theo di chúc, thiết nghĩ Tòa án cần giải thích quy định tại Điều 645 cùng với ý chí của người chết thể hiện trong di chúc để quyết định thì thuyết phục hơn.

Quay lại bản án nêu trên, Ông M và bà L trước khi chết có để lại di chúc cho 7 người con đồng thừa hưởng nhà đất để thờ cúng cha mẹ. Mặc dù di chúc không nói rõ di sản này chỉ được dùng để thờ cúng và không được bán, tuy nhiên nội dung di chúc đã thể hiện để lại cho các con cùng thừa hưởng nhằm mục đích thờ cúng. Do đó, bản án của Tòa án nhân dân huyện PV quyết định chia nhà đất nói trên cho các đồng thừa kế với lý do "*5/7 anh chị em của anh Đ đồng ý chia di sản*" là không thuyết phục. Nếu giải quyết như Tòa án thì trường hợp người chết lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng nhưng chỉ cần các đồng thừa kế thỏa thuận chia thì đều được Tòa án chấp nhận. Cách giải quyết này lại đi ngược với quy định tại Điều 645.

³⁶ Điều 645 BLDS năm 2015.

³⁷ Về vấn đề này xin xem thêm: Điều 388 và Điều 391 Bộ luật Hồng Đức.

3.4.2.2. Giải quyết tranh chấp về xác định tính hợp pháp của di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết³⁸. Quy định này được hiểu rằng, chủ thể lập di chúc chỉ có thể là cá nhân mà không thể là pháp nhân. Cá nhân có quyền định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình khi còn sống bằng các giao dịch như bán, trao đổi, tặng cho, cho vay và lập di chúc để lại tài sản cho người thừa kế. Người lập di chúc có quyền quyết định để lại những tài sản gì và cho ai, không phân biệt người được hưởng di sản theo di chúc có quan hệ huyết thống, hôn nhân, nuôi dưỡng gì với họ hay không. Quyền lập di chúc là một trong những quyền của chủ sở hữu tài sản, họ có toàn quyền quyết định số phận tài sản của mình, tuy nhiên, trong một số trường hợp, quyền định đoạt này của chủ sở hữu bị pháp luật hạn chế nhằm bảo vệ những người thân thích gần gũi nhất đối với người lập di chúc. Theo đó, trong trường hợp một người lập di chúc không cho hưởng hoặc cho hưởng nhưng dưới mức tối thiểu mà pháp luật quy định thì những người được pháp luật bảo vệ bao gồm: cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên không có khả năng lao động và con chưa thành niên của người chết sẽ được hưởng một kỷ phần bắt buộc là 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật. Quy định này được BLDS gọi là *“thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc”*.

Di chúc của một người, dù đã được lập bao nhiêu lâu thì cũng chỉ có hiệu lực khi người đó chết. Việc chia di sản thừa kế chỉ được thực hiện theo di chúc với điều kiện di chúc đó hợp pháp. Trong trường hợp di chúc chỉ hợp pháp một phần thì chỉ phần di chúc hợp pháp được thực hiện theo ý nguyện của người chết, phần còn lại không hợp pháp được chia theo pháp luật. Thực tế có những trường hợp sau khi lập di chúc, mặc dù người lập di chúc còn sống nhưng lại thực hiện chia tài sản theo di chúc đã định đoạt cho các con/cháu của họ, thì đây không phải là chia thừa kế mà là người lập di chúc (tức chủ sở hữu tài sản) và con/ cháu của họ đang thực hiện một hợp đồng

³⁸ Điều 624 BLDS năm 2015.

tặng cho, do đó, nếu có tranh chấp xảy ra thì không áp dụng quy định về thừa kế để giải quyết.

Tuy nhiên, xác định tính hợp pháp của di chúc cũng không phải là chuyện đơn giản khi chúng ta xem xét vấn đề không dựa trên mối liên hệ giữa các quy định về thừa kế nói chung và thừa kế theo di chúc nói riêng. Thể hiện qua việc nghiên cứu bản án sau đây:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2014 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn là cụ Lê Thị S và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X trình bày: Cụ Nguyễn Văn Th có hai người vợ, vợ cả là cụ Lê Thị S, giữa cụ Th và cụ S có 6 người con chung là: Nguyễn Thị Th2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P (chết năm 1998, có chồng là anh Nguyễn Văn L2 và hai con là Nguyễn Quốc P và Nguyễn Thị O). Vợ hai là cụ Nguyễn Thị Đ, giữa cụ Th và cụ Đ có hai con chung là Nguyễn Chí C và Nguyễn Thị Th3. Ngày 8/7/2010, cụ Th chết, không để lại di chúc.

Về tài sản: cụ Th và cụ S tạo lập được 1 căn nhà 3 gian và công trình phụ trên diện tích 507m² tại xóm A, thôn M, xã P, huyện PV tỉnh Thừa Thiên Huế và 287m² đất ao. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cho cụ S và 6 người con của cụ Th và cụ S, không chia thừa kế cho cụ Đ, anh C và chị Th3.

Bị đơn là anh Nguyễn Chí C trình bày:

Về quan hệ gia đình đúng như nguyên đơn khai.

Về tài sản: Cụ S và cụ Th tạo lập được căn nhà và đất như nguyên đơn khai. Năm 1976, cụ Th lấy cụ Đ và về ở chung trên nhà đất của cụ S và cụ Th tạo lập.

Ngoài ra, cụ S và cụ Th còn tạo lập được hai thửa đất gồm: 1 thửa có diện tích 200m² cách nhà anh đang sống 500m nhưng đã cho con gái là bà H; 1 thửa có diện tích 100m² gần cổng làng cho chị L làm quán bán tạp hóa.

Phần nhà đất cụ Th và cụ S tại xóm A, thôn M, xã P, huyện PV tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ Th đã cho anh C từ năm 2002, vì từ khi cụ

Th lấy cụ Đ thì cụ S không còn ở trong nhà này nữa mà đi ở với co gái. Năm 2005, do căn nhà cụ Th và cụ S đã bị xuống cấp nên anh đã tu sửa lại, nay là nhà kiên cố. Anh yêu cầu được hưởng toàn bộ di sản cụ Th đã cho, tính công sức đóng góp cho cụ Đ. Tại phiên Tòa, anh C cung cấp “đơn xin sang tài sản cho con” do cụ Th tự viết ngày 10/3/2002 có nội dung cho anh C hưởng thừa kế toàn bộ nhà đất tại xóm A, thôn M, xã P, huyện PV tỉnh Thừa Thiên Huế.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Các bà X, H, T, L, N, chị O thống nhất với lời khai của nguyên đơn, yêu cầu được chia di sản thừa kế do cụ Th để lại.

Cụ Đ và chị Th thống nhất với lời khai của anh C và yêu cầu công nhận quyền thừa kế của anh C cũng như yêu cầu Tòa án tính công sức đóng góp của cụ Đ trong ngôi nhà tranh chấp.

Tại bản án số 02/2015/DS-ST ngày 16/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện PV tỉnh T quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ S đối với anh C về việc chia thừa kế di sản của cụ Th.

1/ Xác định nhà đất tại tại xóm A, thôn M, xã P, huyện PV tỉnh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Th có tổng giá trị 721.520.000đ là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Th và cụ Lê Thị S.

Trích công sức đóng góp cho cụ Đ là 40.000.000đ

2/ Chia tài sản chung của vợ chồng cụ Th, cụ S phần nhà đất mỗi người được hưởng là 283.360.000đ. Phần đất ao mỗi người được hưởng là 57.400.000đ.

3/ Xác định “đơn xin sang tên tài sản cho con” của cụ Th lập ngày 10/03/2002 là di chúc và có hiệu lực $\frac{1}{2}$ có giá trị là 283.360.000đ. Theo đó, Tòa án công nhận $\frac{1}{2}$ nhà đất tranh chấp là thuộc quyền thừa kế của anh C và giao cho anh C quản lý.

4/ Xác định di sản của cụ Th có giá trị $\frac{1}{2}$ mảnh đất ao là 57.400.000đ và áp dụng quy định về thừa kế theo pháp luật chia thừa

kế cho những người thừa kế theo pháp luật của cụ Th.

*(...)*³⁹

Trong bản án nói trên, Tòa án xác định ““đơn xin sang tên tài sản cho con” của cụ Th lập ngày 10/03/2002 là di chúc và có hiệu lực $\frac{1}{2}$ có giá trị là 283.360.000đ”” là chưa có cơ sở pháp lý, mặc dù thực tiễn giải quyết tranh chấp thừa kế vẫn thường xác định như vậy. Chẳng hạn, theo một bản án, “Ngày 19/10/2001, ông Ngô Võ Anh lập di chúc định đoạt giao toàn bộ quyền sở hữu nhà diện tích 153,96 m² và quyền sử dụng đất 1148m² cho ông Ngô Võ Ẩn không có ý kiến của các người con khác là có phần không hợp pháp (...) Phần của ông Anh tuy lúc lập di chúc là 106 tuổi nhưng theo xác nhận của địa phương thì lúc lập di chúc tinh thần minh mẫn, kỷ trước mặt chính quyền nên hợp pháp. Riêng phần di sản của bà Trần Thị Bá 1/3 trong khối tài sản chung khi ông Ngô Võ Anh định đoạt các người con của bà Bá không biết. Tại phiên tòa các thừa kế là con của bà Bá đều không nhất trí nên không hợp pháp. Như đã phân tích ở trên có cơ sở xác định di chúc ông Ngô Võ Anh chỉ hợp pháp 2/3 còn 1/3 là không hợp pháp và ông Ngô Võ Ẩn được hưởng 2/3 di sản thừa kế nhà đất”⁴⁰. Hay như trong quyết định GĐT của TSND Tối cao: “Tuy nhiên, Tòa án các cấp căn cứ vào tờ di chúc của cụ Nhì lập ngày 10-12-1994 để công nhận quyền sở hữu hợp pháp của bà Chiêm về căn nhà và 1901m² đất là chưa chính xác. Bởi vì nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng cụ Nhì, cụ Lập. Việc cụ Nhì lập di chúc định đoạt cả phần tài sản của cụ Lập là không đúng. Do đó, di chúc của cụ Nhì hợp pháp một phần, phần di sản của cụ Lập phải chia thừa kế theo pháp luật”⁴¹. Như vậy, thậm chí Tòa án nhân dân Tối cao cũng cho rằng khi một người lập di chúc định đoạt cả tài sản của người khác, mà tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng thì di chúc của họ chỉ có hiệu lực một phần. Tuy nhiên, xét dưới góc độ văn bản thì “2.

³⁹ Bản án số 59/2014/DS-ST ngày 16/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện P tỉnh T.

⁴⁰ Bản án số 01/2012/DS-ST ngày 01/03/2012 của TAND tỉnh T.H “Vv tranh chấp thừa kế”.

⁴¹ Quyết định số 31/GĐT_DS ngày 28-02-2002 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;

b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực”.⁴² Quy định này không có gì thay đổi so với quy định cùng tên tại Điều 667 BLDS năm 2005 và Điều 670 BLDS năm 1995. Vậy, từ trước đến nay, trong các quy định về hiệu lực của di chúc, BLDS nước ta chưa đề cập đến trường hợp người chết định đoạt phần tài sản của người khác trong di chúc thì chỉ phần di chúc định đoạt tài sản của người chết mới có hiệu lực. Việc BLDS không có quy định là hoàn toàn hợp lý, bởi vì khi xem xét hiệu lực của di chúc, không những chỉ căn cứ vào quy định tại Điều 643 của BLDS mà còn phải căn cứ vào các quy định khác trong chế định thừa kế theo di chúc nói riêng và chế định thừa kế nói chung. Về vấn đề này, tác giả Đỗ Văn Đại cho rằng, cách giải quyết của Tòa án là không thuyết phục, bởi các lý do sau:

Thứ nhất, trường hợp một người lập di chúc định đoạt cả phần tài sản của người khác, mà người khác đó là vợ/chồng của họ và đã chết trước người lập di chúc, không để lại di chúc, nếu Tòa án chỉ công nhận di chúc có hiệu lực một nửa khối tài sản chung của vợ chồng thì không hợp lý, bởi vì khi vợ hoặc chồng của họ chết đi và không để lại di chúc thì họ có quyền hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của vợ/chồng đã chết trước. Vì vậy, di chúc của họ có hiệu lực đối với phần tài sản lớn hơn $\frac{1}{2}$ mà Tòa án đã xác định. Chẳng hạn, “cụ Diễm đã di chúc toàn bộ tài sản nhưng sau khi cụ Nhiên chết.

⁴² Khoản 2 Điều 643 BLDS năm 2015.

Lúc này cụ Diễm có ½ tài sản với danh nghĩa là tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên, cụ Diễm còn được hưởng thừa kế một phần di sản do cụ Nhiên để lại. Do đó, tài sản của cụ Diễm là ½ + kỷ phần của cụ Diễm trong khối di sản của cụ Nhiên”.

Thứ hai, nếu vợ hoặc chồng lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản của vợ chồng khi vợ hoặc chồng còn sống thì cũng không thể công nhận di chúc có hiệu lực ½ trên khối tài sản chung của vợ chồng, bởi vì lúc này di chúc không có giá trị pháp lý ít nhất ½ mà còn phải tính đến việc áp dụng chế định thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc⁴³.

Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với quan điểm nêu trên, bởi:

Thứ nhất, BLDS chưa có quy định nên việc giải quyết của Tòa án trong bản án nêu trên là đã đi xa hơn so với văn bản, điều này có nghĩa là Tòa án đã xác định hiệu lực của di chúc không dựa trên cơ sở pháp lý được quy định trong BLDS. Như vậy là không thuyết phục.

Thứ hai, việc xác định di chúc có hiệu lực ½ và công nhận cho anh C được thừa kế di sản theo di chúc của cụ Th đã gây thiệt thòi cho quyền lợi của hai bà vợ của cụ Th là cụ S và cụ Đ, vì hai người này thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của cụ Th.

**** Giải quyết tranh chấp về bác bỏ quyền thừa kế theo di chúc***

Trường hợp một người đã được người lập di chúc cho hưởng di sản nhưng các đồng thừa kế khác tranh chấp vì cho rằng người này không phải là người thừa kế nữa do người lập di chúc đã lập văn bản hủy bỏ di chúc và yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của văn bản hủy bỏ di chúc. Thực tiễn xét xử của Tòa án đã giải quyết yêu cầu trên đi xa hơn so với quy định của văn bản.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2013 và lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn anh Lê Quốc Toàn trình bày: cha mẹ anh là ông Lê Công Minh và bà Nguyễn Thị Lan có 7 người con chung là Lê Văn Vinh, Lê Thị Xuyên, Lê Thị Thu, Lê Quốc

⁴³ Về vấn đề này xin xem thêm: TS. Đỗ Văn Đại, *Luật thừa kế Việt Nam – bản án và bình luận bản án*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, trang 173-176.

Tuấn, Lê Hồng Thúy, Lê Thiên Hương và anh.

Cha mẹ anh tạo lập được tài sản là nhà đất trên diện tích 332m² tại thị trấn, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 1997, trước khi chết, cha anh có dặn sau khi ông chết thì bán một nửa nhà đất nói trên chia đều cho các con. Sau khi cha anh chết, mẹ anh đã thực hiện di nguyện nói trên.

Ngày 08/10/1999, mẹ anh viết di chúc: chia cho anh Vinh được 130m² đất trên thửa đất còn lại, cho chị Xuyên và chị Thúy mỗi người 30m² đất và 1 cây vàng, cho chị Thu, chị Thúy, anh Tuấn mỗi người 10 cây vàng, anh được 10 cây vàng và ngôi nhà mà mẹ anh đang ở. Bản di chúc này có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn P ngày 02/01/2000. Vợ chồng anh sống cùng mẹ tại căn nhà của mẹ anh từ năm 1998. Ngày 12/4/2002, mẹ anh đã viết giấy ủy quyền cho anh được nhận giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất tại căn nhà nêu trên, giấy ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn.

Ngày 31/8/2006, mẹ anh chết; sau đó anh chị em trong nhà xảy ra mâu thuẫn, các anh chị em trong gia đình đuổi không cho vợ chồng anh ở trong căn nhà của mẹ anh nữa. Anh Tuấn, chị thu quản lý căn nhà và cho rằng trước khi chết, mẹ anh đã làm văn bản hủy di chúc lập năm 1999. Nay anh yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của mẹ anh và yêu cầu anh Tuấn, chị Thu trả lại nhà cho anh.

Bị đơn là chị Lê Thị Thu trình bày: Lời khai của anh Toàn về quan hệ huyết thống, tài sản và di chúc của cha mẹ để lại là đúng. Tuy nhiên, do thấy vợ chồng anh Toàn sống thiếu trách nhiệm với mẹ, không quan tâm đến gia đình, nên năm 2006 mẹ chị đã lập văn bản hủy bỏ di chúc của bà lập trước đây. Văn bản hủy di chúc do cháu ngoại của mẹ chị viết hộ, có sự chứng kiến của chị, anh Vinh, chị Hương, chị Thúy, anh Toàn. Mọi người có mặt đều ký tên, riêng anh Toàn không ký. Mẹ chị bảo nhà đất này để lại làm nhà thờ. Chị đề nghị Tòa án xem xét bản hủy di chúc của mẹ chị có hiệu lực pháp luật.

Anh Trần Quốc Tuấn thống nhất với ý kiến của chị Thu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: anh Lê Văn Vinh, chị Lê

Thiên Hương và chị Lê Hồng Thúy trình bày: thống nhất với nội dung anh Tuấn, chị Thu đã nêu: bà Lan hủy bỏ di chúc cho anh Toàn căn nhà trước khi chết và để căn nhà làm nơi thờ cúng, con cháu ai không có chỗ ở thì về đây ở.

Ông Nguyễn Duy Hưng (Phó chủ tịch UBND thị trấn P) xác nhận ngày 18/4/2006, chị Thu đưa bà Lan đến UBND thị trấn trình 1 tờ hủy di chúc; khi đó bà Lan vẫn tỉnh táo và nhận biết mọi việc. Ủy ban nhân dân có lưu bản phô tô giấy hủy di chúc nhưng không xác nhận vào bản hủy di chúc vì bà Lan nhờ cháu ngoại viết và bà cùng các con ký ở nhà.

(...)

Xét thấy:

(...)

Mặt khác, sau khi lập di chúc, ngày 18/4/2006 bà Lan lại làm “Đơn xin hủy di chúc”. Theo quy định của pháp luật thì: người lập di chúc có quyền hủy bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, “Đơn xin hủy di chúc” lại không phải do bà Lan viết mà lại do cháu Nguyệt (con của chị Thu) viết hộ. Do đó, cũng cần làm rõ bà Lan có biết chữ hay không; nếu biết chữ thì tại sao cháu Nguyệt viết hộ đơn xin hủy di chúc này; nội dung đơn này có đúng ý chí của bà Lan hay không?

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề nêu trên nhưng lại cho rằng di chúc của bà Lan đã bị hủy bỏ để bác yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của anh Toàn là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và vi phạm về nội dung, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Những vi phạm này, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, do vậy cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm,...

Bởi các lẽ trên,

Quyết định:

(...)⁴⁴

Hủy bỏ di chúc là một trong những quyền của người lập di chúc được pháp luật thừa nhận. Mặc dù tại Điều 626 BLDS năm 2015 (trước đây là Điều 648 BLDS năm 2005) về quyền của người lập di chúc không liệt kê quyền hủy bỏ di chúc, tuy nhiên, tại Điều 640 về sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc, BLDS năm 2015 quy định: “1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đã lập vào bất cứ lúc nào. 2. Trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật. 3. Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ”.

Quy định này về nội dung không có gì sửa đổi, bổ sung so với Điều 662 của BLDS năm 2005 và nó cũng được xem là một trong những quyền của người lập di chúc. Do vậy, sẽ chừa chu hơn nếu nhà làm luật liệt kê thêm quyền này vào Điều 640.

Theo quy định nêu trên thì người lập di chúc có quyền hủy bỏ di chúc bất cứ lúc nào. Cũng như việc lập di chúc là ý chí của cá nhân thì khi hủy di chúc, cá nhân lập di chúc cũng có quyền tự hủy di chúc mà không cần phải có ý kiến đồng ý của người thừa kế, do đó, việc một số người con của bà Lan ký vào văn bản hủy di chúc không có ý nghĩa gì chứng minh văn bản hủy di chúc có hiệu lực. Vấn đề là, theo Tòa phúc thẩm, “Đơn xin hủy di chúc” lại không phải do bà Lan viết mà lại do cháu Nguyệt (con của chị Thu) viết hộ. Do đó, cũng cần làm rõ bà Lan có biết chữ hay không; nếu biết chữ thì tại sao cháu Nguyệt viết hộ đơn xin hủy di chúc này; nội dung đơn này có đúng ý chí của bà Lan hay không?, tuy nhiên BLDS nước ta lại không quy định về hình thức và thủ tục lập văn bản hủy di chúc mà chỉ quy định là người lập di chúc “có thể” hủy di chúc. Vậy thì văn bản hủy di chúc có nhất thiết phải do người lập di chúc viết hay là người khác

⁴⁴ Bản án số 19/2014/DS-PT ngày 16/02/2014 của TAND huyện P, tỉnh T “Vv tranh chấp di sản thừa kế”.

viết hộ cũng được? Trong bản án nêu trên, dường như Tòa án suy luận hình thức và thủ tục hủy di chúc cũng giống như hình thức và thủ tục lập di chúc. Tức là khi lập di chúc hình thức thế nào thì khi hủy di chúc hình thức cũng phải phù hợp với hình thức của di chúc. Theo lập luận của Tòa án thì phải cần làm rõ ba vấn đề: i) Bà Lan có biết chữ hay không; ii) Nếu biết chữ thì tại sao cần người viết hộ; iii) Nội dung đơn có đúng ý chí của bà Lan hay không. Nếu làm rõ được ba vấn đề đó thì hướng của Tòa án là công nhận văn bản hủy di chúc có hiệu lực, cho nên *“Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề nêu trên nhưng lại cho rằng di chúc của bà Lan đã bị hủy bỏ để bác yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của anh Toàn là chưa đủ căn cứ vững chắc”*. Song, cũng cần đặt ra vấn đề là, trường hợp một người lập di chúc bằng văn bản nhưng lúc tính mạng đang bị cái chết đe dọa, ý chí của họ lại muốn hủy di chúc thì có thể áp dụng quy định tương tự như việc lập di chúc miệng hay không? Nếu có thể áp dụng thì không phù hợp với hướng Tòa án đang giải quyết.

Vấn đề nữa là quy định của pháp luật chỉ dừng lại ở nội dung *“người lập di chúc có thể hủy bỏ di chúc”* và *“trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ”*, vậy đây là quy định về hủy bỏ di chúc hay chỉ là một trong những hình thức hủy di chúc? Bởi trong bản án chúng tôi đề cập ở trên, người lập di chúc chỉ lập *“Đơn xin hủy di chúc”* mà không lập một di chúc khác, thì có được xem là hủy di chúc hay không? Chính việc quy định không rõ ràng của văn bản dẫn đến chủ thể áp dụng luôn phải suy đoán, mà chưa chắc sự suy đoán của chủ thể áp dụng đã đúng với ý chí của nhà làm luật dạng như câu chuyện phân tích ý của tác giả trong tác phẩm, học sinh là con của tác giả đã phân tích đúng ý của tác giả nhưng cô giáo lại phê *“không hiểu ý tác giả!?”*. Đối chiếu với cùng quy định trong BLDS Pháp thì *“di chúc chỉ có thể hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần khi có một di chúc lập sau hoặc khi có chứng thư lập trước công chứng viên tuyên bố về việc thay đổi ý chí”*⁴⁵, *“di chúc sau nếu không ghi rõ là hủy di chúc trước thì chỉ hủy những quy định trong di chúc*

⁴⁵ Nhà Pháp luật Việt-Pháp, Bộ luật Dân sự Pháp, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2005 Điều 1035, Điều 1036, tr638.

trước không thích hợp hoặc trái với những quy định trong di chúc sau”⁴⁶. Hoặc trong BLDS Nhật Bản tại Điều 1022 và Điều 1024: “Người lập di chúc bất cứ lúc nào cũng có thể rút lui toàn bộ hoặc một phần di chúc của mình phù hợp với một trong những hình thức quy định cho di chúc”, “Nếu người lập di chúc cố tình hủy bỏ di chúc thì coi như rút lui di chúc ở phần đã hủy bỏ. Quy định này áp dụng cả khi người lập di chúc cố ý phá hủy đối tượng của di sản theo di chúc”⁴⁷. Có thể thấy rằng việc quy định như BLDS của chúng ta đang là một trong những nguyên nhân dẫn đến các phán quyết của Tòa án thiếu cơ sở pháp lý và không thuyết phục.

3.4.3. Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng dân sự về giải quyết tranh chấp về thừa kế

3.4.3.1. Về xác định đương sự trong vụ án thừa kế

Bộ luật TTDS đã quy định khá chặt chẽ về đương sự trong vụ án dân sự nói chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết các tranh chấp về thừa kế, một số trường hợp Tòa án vẫn còn thiếu sót trong quá trình áp dụng quy định của BLTTDS, dẫn đến việc xác định tư cách tố tụng của đương sự chưa đầy đủ, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Cụ thể, trong một bản án, Tòa phúc thẩm đã nhận định: “Về diện người tham gia tố tụng:

+ Vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Bùi Thị D có cháu Nguyễn Hoàng Bảo T (theo giấy khai sinh ông T cung cấp, cháu T sinh ngày 16/7/1998) đang cư trú tại 74 Lê Lợi, tp. H, đến ngày xét xử sơ thẩm thì cháu T đã quá 18 tuổi 02 tháng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa cháu Nguyễn Hoàng Bảo T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để cháu thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cháu, trong lúc đó theo quyết định của

⁴⁶ Nhà Pháp luật Việt-Pháp, Bộ luật Dân sự Pháp, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2005 Điều 1035, Điều 1036, tr638.

⁴⁷ Bộ luật Dân sự Nhật Bản, Bản dịch từ tiếng Anh do Phó Tiến sỹ Lê Hồng Hạnh thực hiện, Thư viện trường Đại học Luật Hà Nội, 1993.

bản án sơ thẩm thì cháu T có nghĩa vụ ra khỏi chỗ ở của mình trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Đối với cháu Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 04/9/1997, con ông Nguyễn Hữu T2 đã chết là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T2, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập cháu tham gia phiên tòa với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cháu”.⁴⁸

Có thể thấy rằng, việc xác định tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án thừa kế hết sức quan trọng vì nó ảnh hưởng đến kết quả giải quyết tranh chấp thừa kế của Tòa án. Bộ luật TTDS tại Điều 68.6 quy định: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự”. Tòa án cấp sơ thẩm thiếu sót trong việc áp dụng quy định của pháp luật tố tụng nên đã bỏ sót hai trường hợp lẽ ra phải đưa họ vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, do đó, theo Tòa án cấp phúc thẩm là “làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp” của họ.

3.4.3.2. Về xác định thời hiệu thừa kế

Xác định thời hiệu thừa kế trong quá trình thụ lý và giải quyết tranh chấp thừa kế không phải là vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, hiện

⁴⁸ Bản án số 04/2017/DS-PT ngày 16/02/2017 của TAND tỉnh T “V/v tranh chấp di sản thừa kế”.

nay do sự thay đổi của văn bản pháp luật dẫn đến nhiều cách hiểu không thống nhất giữa các Tòa án trong quá trình giải quyết tranh chấp thừa kế. Theo quy định của pháp luật tố tụng hiện hành, “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”, Tòa án cũng không có quyền trả lại đơn khởi kiện vì lý do thời hiệu khởi kiện đã hết. Đặc biệt, Tòa án chỉ được đình chỉ giải quyết vụ án khi “đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết”. Do đó, vấn đề xác định thời hiệu có ý nghĩa trong việc Tòa án cho chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của đương sự theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS.

Theo quy định của BLDS hiện hành thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại Điều 611 BLDS năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Vấn đề đặt ra là hiện nay có nhiều quan điểm về việc xác định thời điểm mở thừa kế, do đó dẫn đến thực tế Tòa án áp dụng quy định của BLDS và BLTTDS nhưng kết quả lại không giống nhau. Chẳng hạn, theo một bản án, *“Xét về thời hiệu khởi kiện, cụ Nguyễn Vũ A chết năm 1985, thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 nên thời hiệu thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Các đương sự yêu cầu chia di sản là nhà đất do cụ A để lại nên thời hiệu yêu cầu chia di sản được tính đến năm 10/9/2020. Nguyên đơn khởi kiện vào ngày 18/03/2017 là vẫn còn thời hiệu khởi kiện”*⁴⁹. Tuy nhiên, tại một Quyết định khác của một Tòa án khác lại có cách xác định thời hiệu khác. Cụ thể, *“không chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn ông Lê Văn Q, Lê Văn S, Lê Văn T, giữ nguyên Quyết định số 02/2017/QĐST-DS V/v đình chỉ giải quyết vụ*

⁴⁹ Bản án số 08/2017/DS-ST ngày 03/4/2017 của TAND thị xã H, tỉnh T “Vv tranh chấp di sản thừa kế”.

án dân sự sơ thẩm”⁵⁰ với lý do thời hiệu tranh chấp chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Phạm Thị Đ (chết năm 1978) đã hết theo quy định tại Điều 623 BLDS 2015.

Như vậy, xét theo BLDS năm 2015 thì cả hai trường hợp nêu trên đều đã hết thời hiệu nếu tính từ thời điểm đương sự chết. Tuy nhiên, các Tòa án khác nhau lại có cách lập luận khác nhau để tính thời hiệu mà mỗi cách lập luận đều có phần hợp lý.

Câu hỏi định hướng ôn tập chương 3

Tình huống: Ông Anh và bà Bích kết hôn hợp pháp năm 1970, sinh được ba người con là Cảnh, Dương, Em đều đã thành niên và có công việc ổn định. Cảnh kết hôn với Khánh sinh ra Hằng và Minh. Dương kết hôn với Yến sinh ra Tiến. Em kết hôn với Sang sinh ra Phương và Quý. Quá trình chung sống, ông Anh và bà Bích tạo lập được ngôi nhà 3 tầng tại phường X và 200m² quyền sử dụng đất tại xã L.

Anh/chị hãy giải quyết các trường hợp độc lập sau đây:

Câu 1. Năm 2017, ông Anh chết có để lại di chúc hợp pháp cho Cảnh được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản. Được biết, ngôi nhà 3 tầng trị giá 1,5 tỷ đồng; 200m² quyền sử dụng đất trị giá 800 triệu đồng; Ông Anh có tài sản riêng 500 triệu đồng. Hãy chia di sản thừa kế do ông Anh để lại.

Câu 2. Năm 2017, ông Anh chết có để lại di chúc hợp pháp cho Cảnh được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản. Tháng 1/2018, Cảnh bị tai nạn giao thông chết (không có di chúc), tài sản của Cảnh và Khánh có 500 triệu đồng. Được biết, ngôi nhà 3 tầng trị giá 1,5 tỷ đồng; 200m² quyền sử dụng đất trị giá 800 triệu đồng; Ông Anh giấu riêng 50 triệu đồng tiền thưởng. Hãy chia di sản thừa kế trong trường hợp trên.

Câu 3. Năm 2017, Cảnh bị tai nạn giao thông chết, tài sản chung của Cảnh và Khánh có 500 triệu đồng. Tháng 5/2018, ông Anh chết.

⁵⁰ Quyết định số 05/2017/QĐPT-DS ngày 28/5/2017 của TAND tỉnh T.

Cả ông Anh và Cảnh chết đều không để lại di chúc. Được biết, ngôi nhà 3 tầng trị giá 1,5 tỷ đồng; 200m² quyền sử dụng đất trị giá 800 triệu đồng. Hãy chia di sản thừa kế trong trường hợp trên.

Câu 4. Năm 2017, ông Anh chết có để lại di chúc hợp pháp cho Cảnh, Dương, Em được hưởng mỗi người 1 phần di sản ngang nhau. Được biết, ngôi nhà 3 tầng trị giá 1,5 tỷ đồng; 200m² quyền sử dụng đất trị giá 800 triệu đồng; Dương từ chối hưởng di sản của ông A theo di chúc. Hãy chia di sản thừa kế do ông Anh để lại.

Tình huống 2: Ông K và bà H kết hôn tại tp. Huế năm 1960 sinh được bốn người con có tên là Nhất, Nhị, Tam, Tứ. Quá trình chung sống, ông bà tạo lập được căn nhà tọa lạc trên 700m² đất tại đường Nguyễn Sinh Cung, tp. Huế. Năm 1970, ông K cưới bà M (có tổ chức cưới hỏi, được sự đồng ý của bà H) và sinh được hai người con là Ngũ và Lục. Năm 1980, ông K chết không để lại di chúc. Tháng 01/2019, các con phát sinh tranh chấp và khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông K. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: nhà đất tại đường Nguyễn Sinh Cung trị giá 7 tỷ đồng; Sau khi cưới bà M thì chưa tạo lập được thêm tài sản gì; Bà H có nợ ngân hàng CP ngoại thương VN 300 triệu đồng vào năm 2010 đến nay chưa trả xong.

Câu 1. Hãy xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế trong trường hợp trên.

Câu 2. Hãy chia di sản thừa kế của ông K để lại.

Câu 3. Tình tiết bổ sung:

Sau khi chia di sản thừa kế của ông K thì phát sinh sự việc như sau: Ông L là hàng xóm của ông K xác nhận anh Ngũ là con của ông L và xin nhận con nhưng bà M không đồng ý. Ông L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quan hệ cha con với anh Ngũ. Tòa án đã trưng cầu giám định và ra quyết định công nhận quan hệ cha con giữa ông L và anh Ngũ. Hãy cho biết, anh Ngũ có phải trả lại phần di sản thừa kế đã được chia không?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản án số 48/2017/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế về việc “*tranh chấp thừa kế*”.
2. Bản án số 135/2017/DS-PT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc “*tranh chấp di sản thừa kế*”.
3. Bản án số 25/2017/DS-PT ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về “*tranh chấp về thừa kế tài sản*”.
4. Bản án số 10/2014/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2014 của TAND huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế về “*tranh chấp di sản thừa kế*”.
5. Bản án số 19/2011/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2011 của TAND huyện Phú Lộc về việc tranh chấp di sản thừa kế.
6. Bản án số 20/2011/DS-PT ngày 12 tháng 02 năm 2011 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc: Tranh chấp chia thừa kế.
7. Bản án số 29/2013/DS-ST ngày 29/6/2013, Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế.
8. Bản án số 29/2012/DS-ST ngày 04/4/2012 của TAND thành phố Huế “*Về việc tranh chấp thừa kế*”.
9. Bản án số 21/2016/DSST ngày 16/9/2016 v/v “*tranh chấp di sản thừa kế*” của TAND huyện PV tỉnh Thừa Thiên Huế.
10. Bản án số 08/2013/DS-ST ngày 14/8/2013 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế “*Về việc tranh chấp thừa kế tài sản*”.
11. Bản án số 59/2014/DS-ST ngày 16/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
12. Bản án số 01/2012/DS-ST ngày 01/03/2012 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế “*Về việc tranh chấp thừa kế*”.
13. Bản án số 19/2014/DS-PT ngày 16/02/2014 của TAND tỉnh

Thừa Thiên Huế “*Về việc tranh chấp di sản thừa kế*”.

14. Bản án số 138/DSST ngày 03/7/2013 v/v “*Chia di sản thừa kế*” của TAND tp. Huế.

15. Bản án số 12/2016/DS-ST ngày 20/9/2016 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế “*Về việc tranh chấp chia thừa kế*”.

16. Bộ luật Dân sự Nhật Bản, Bản dịch từ tiếng Anh do Phó Tiến sỹ Lê Hồng Hạnh thực hiện, Thư viện trường Đại học Luật Hà Nội, 1993.

17.http://tratu.soha.vn/dict/vn_vn/Tranh_ch%E1%BA%A5p, ngày truy cập: 20/5/2016.

18. Kế hoạch Triển khai đăng ký nuôi con nuôi thực tế theo quy định của Luật nuôi con nuôi (Ban hành kèm theo Quyết định 1985/QĐ-BTP ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ tư pháp về việc ban hành kế hoạch triển khai đăng ký nuôi con nuôi thực tế theo quy định của luật nuôi con nuôi).

19. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và nghị định số 77/2001/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 22 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết về việc đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

20. Nghị quyết số 02/1990/HĐTP ngày 10 tháng 9 năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế.

21. Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 4 năm 2003 của hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao số 01/2003/nq-hđtp ngày 16 tháng 4 năm 2003 hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình.

22. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định củaluật hôn nhân và gia đình năm 2000.

23. Nhà Pháp luật Việt-Pháp, Bộ luật Dân sự Pháp, Nxb Tư

pháp, Hà Nội, 2005 Điều 1035, Điều 1036, tr638.

24. PGS.TS.Nguyễn Văn Cừ-PGS.TS.Trần Thị Huệ (đồng chủ biên), Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2017, tr 955.

25. Quyết định 1985/QĐ-BTP ngày 13 tháng 7 năm 2012 ban hành kế hoạch triển khai đăng ký nuôi con nuôi thực tế theo quy định của luật nuôi con nuôi.

26. Quyết định số 31/GĐT-DS ngày 28-02-2002 của Tòa án nhân dân Tối cao.

27. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ luật Dân sự, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017.

28. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Hôn nhân và gia đình, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.

29. TS. Phạm Văn Tuyết & TS.LS. Lê Kim Giang, Pháp luật về thừa kế và thực tiễn giải quyết tranh chấp, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2013, tr8.

30. Từ điển Tiếng Việt, Nxb Văn Hóa thông tin, tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr 1490.

31. Thông tư số 60/1978/TATC ngày 22 tháng 02 năm 1978 hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong nam, tập kết ra bắc lấy vợ, lấy chồng khác.

32. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện từ 01/10/2010 đến 31/8/2017.

33. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh từ 01/10/2010 đến 31/8/2017.

34. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Thống kê thụ lý và

giải quyết các vụ việc dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh từ 01/10/2010 đến 31/8/2017.

35. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 2017 của tòa án nhân dân hai cấp tỉnh thừa thiên huế (tại kỳ họp thứ 4 của HĐND Tỉnh khóa VII), tr9.

36. TS. Lê Thu Hà, *Vấn đề áp dụng và hoàn thiện pháp luật qua thực tiễn xét xử vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, 2011, tr 27.

37. Thông tư số 81/TANDTC ngày 24 tháng 7 năm 1981 của TAND Tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế.

38. TS. Đỗ Văn Đại, *Luật thừa kế Việt Nam - bản án và bình luận bản án*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, trang 173-176.

39. Trương Bằng Lượng, *Một số vấn đề trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp thừa kế tại Tòa án nhân dân trong thời gian vừa qua*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 03/2001.

40. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2007, tr 254.

41. Viện Sử học, *Bộ luật Hồng Đức*, Nxb văn hóa, Hà Nội, 2015, Điều 388 và Điều 391.